

KINH NHẬT TỤNG

(Pāḷi-Việt)



Pa-Auk Thiền Lâm Viện

MỤC LỤC

Kinh tụng Buổi sáng (4h00)	9
Anekajāti Pāḷi	10
KỆ KHẢI HOÀN	11
Paccavekkhaṇā	18
QUÁN TƯỞNG (TỨ VẬT DỤNG)	19
Kinh tụng buổi tối (6h00)	21
Mahānamakkārapāḷi	22
ĐẠI THI LỄ KỆ	23
Các bài Kinh bảo hộ (tụng trong 13 ngày)	
PARITTA PARIKAMMA	36
KỆ MỞ ĐẦU HỘ KINH	37
1) Maṅgalasuttaṃ	38
KINH PHƯỚC LÀNH	39
2) Ratanasuttaṃ	42
KINH CHÂU BÁU	43
3) Mettasuttaṃ	50
KINH LÒNG TỪ	51
4) Khandhasuttaṃ	54
HỘ KINH KHANDHA	55
5) Morasuttaṃ	58
KINH KHÔNG TƯỚC	59
6) Vattasuttaṃ	60
KINH CHIM CÚT	61
7) Dhajaggasuttaṃ	62
KINH ĐẦU LÁ CỜ	63

8)	Aṭānāṭiyasuttaṃ	68
	Kinh Āṭānāṭiya	69
9)	Kinh Aṅgulimāla	74
	Kinh AṄGULIMĀLA	75
10)	Bojjhaṅga Suttas	74
	KINH THẮT GIÁC CHI	75
(i)	Paṭhamagilānasuttaṃ	74
	Kinh Bệnh thứ nhất	75
(ii)	Dutiyagilānasuttaṃ	78
	Kinh Bệnh thứ hai	79
(iii)	Tatīyagilānasuttaṃ	80
	Kinh Bệnh thứ ba	81
(iv)	Bojjhaṅga Paritta	84
	Hộ Kinh GIÁC CHI	85
11)	Pubbaṅhasuttaṃ	86
	Kinh BAN MAI	87
12)	Mahāsatipaṭṭhānasuttaṃ	92
12)	KINH ĐẠI NIỆM XỨ (<i>tụng trong 14 ngày</i>)	93
	Uddeso	92
	i. Sơ thuyết	93
	Kāyānupassanā ānāpānapabbam	92
	ii. Quán thân – phần hơi thở	93
	Kāyānupassanā iriyāpathapabbam	94
	iii. Quán thân – phần oai nghi	95
	Kāyānupassanā sampajānapabbam	96
	iv. Quán thân – phần tỉnh giác	97

Kāyānupassanā paṭikūlamanasikārapabbam	98
v. Quán thân – phần quán thể trước	99
Kāyānupassanā dhātumanasikārapabbam	100
vi. Quán thân – phần quán đại giới	101
Kāyānupassanā navasivathikapabbam	102
vii. Quán thân – phần 9 loại tử thi	103
Vedanānupassanā	106
viii. Quán thọ	107
Cittānupassanā	108
ix. Quán tâm	109
Dhammānupassanā nīvaraṇapabbam	110
x. Quán pháp – phần triền cái	111
Dhammānupassanā khandhapabbam	114
xi. Quán Pháp – phần Uẩn	114
Dhammānupassanā āyatanapabbam	116
xii. Quán Pháp – phần Xứ	117
Dhammānupassanā bojjhaṅgapabbam	118
xiii. Quán Pháp – phần Giác chi	119
Dhammānupassanā saccapabbam	122
xiv. Quán Pháp – phần sự thật.	123
Dukkhasaccaniddeso	122
xv. Khổ Thánh để diễn giải	123
Samudayasaccaniddeso	128
xvi. Khổ tập Thánh để diễn giải	129
Nirodhasaccaniddeso	130
xvii. Khổ diệt Thánh để diễn giải	131
Maggasaccaniddeso	134

xvii. Đạo Thánh để diễn giải	135
Paṭiccasamuppādavibhaṅgo	140
DUYÊN KHỞI PHÂN TÍCH	141
Suttantabhājanīyaṃ	140
Phân tích theo Kinh	141
Dhammacakkappavattanasuttaṃ	148
Kinh Chuyển <i>Pháp</i> Luân	149
Anattalakkhaṇasuttaṃ	156
KINH VÔ NGÃ TƯỚNG	157
Pabbajita-abhiṇhasuttaṃ	162
Kinh PHÁP SA MÔN THƯỜNG QUÁN	163
METTĀBHĀVANĀ - PATHANĀ - PATTIDĀNA	164
THIỀN TÂM TỪ - NGUYỆN CẦU - CHIA PHƯỚC	165
Nhân quả liên quan đến 32 HẢO TƯỚNG CHƯ PHẬT	170

KINH TỤNG
BUỒI SÁNG

4h00 sáng

Anekajāti Pāli

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa. (3)

Anekajāṭisaṃsāraṃ, sandhāvissaṃ anibbisaṃ;
gahakāraṃ gavesanto, dukkhā jāti punappunaṃ.

gahakāraka diṭṭhosi, puna gehaṃ na kāhasi;
sabbā te phāsukā bhaggā, gahakūṭaṃ visaṅkhatāṃ;
visaṅkhāragataṃ cittaṃ, taṇhānaṃ khayamajjhagā

Iti imasmiṃ sati idaṃ hoti, imassuppādā idaṃ uppajjati,
yadidaṃ – avijjāpaccayā saṅkhārā, saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ,
viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ, nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ,
saḷāyatanaṃ paccayā phassa, phassapaccayā vedanā, vedanāpaccayā
taṇhā, taṇhāpaccayā upādānaṃ, upādānapaccayā bhavo,
bhavapaccayā jāti, jātipaccayā jarāmaṇaṃ
sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavanti. Evametassa
kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti.

Yadā have pātubhavanti dhammā;
ātāpino jhāyato brāhmaṇassa;
athassa kaṅkhā vapayanti sabbā;
yato pajānāti sahetudhammaṃ.

Iti imasmiṃ asati idaṃ na hoti, imassa nirodhā idaṃ
nirujjhati, yadidaṃ – avijjānirodhā saṅkhāranirodho, saṅkhāra-
nirodhā viññāṇanirodho, viññāṇanirodhā nāmarūpanirodho,
nāmarūpanirodhā saḷāyatanaṃ nirodho, saḷāyatanaṃ nirodhā phassa-
nirodho, phassanirodhā vedanānirodho, vedanānirodhā taṇhā-
nirodho, taṇhānirodhā upādānanirodho, upādānanirodhā bhava-
nirodho, bhavanirodhā jātinirodho, jātinirodhā jarāmaṇaṃ
sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā nirujjhanti. Evametassa
kevalassa dukkhakkhandhassa nirodho hoti.

KỆ KHÁI HOÀN

Thành kính đảnh lễ Ngài, Thế Tôn, A-la-hán,
Đấng Toàn Tri Diệu Giác (3)

Luân hồi bao kiếp sống, tìm người làm nhà¹ này,
tìm mãi mà không gặp, tái sinh hoài khổ thay.

Này hỡi người thợ kia, người bị nhận diện rồi, .
nhà xây sao được nữa, rường cột² người bị gãy,
rui mè³ đã tiêu vong, tâm ta chứng vô vi⁴,
mọi tham ái tận diệt.

Do cái này có, cái kia hiện hữu. Do cái này sanh, cái kia sanh.
Tức là - duyên vô minh, có các hành; duyên các hành, có thức;
duyên thức, có danh sắc; duyên danh sắc, có sáu xứ; duyên sáu xứ,
có xúc; duyên xúc, có thọ; duyên thọ, có ái; duyên ái, có thủ; duyên
thủ, có hữu; duyên hữu, có sanh; duyên sanh, có lão, tử, sầu, bi,
khổ, ưu, não. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này.

Thật sự, khi các pháp, có mặt, hiện khởi lên,
cho vị Bà-la-môn, nhiệt tâm hành thiên định,
Khi ấy, với vị ấy, các nghi hoặc tiêu trừ,
Vì biết rõ hoàn toàn, Pháp cùng với các nhân.

Do cái này không có, cái kia không hiện hữu. Do cái này diệt,
cái kia diệt. Tức là - do vô minh diệt nên hành diệt; do hành diệt,
nên thức diệt; do thức diệt, nên danh sắc diệt; do danh sắc diệt nên
sáu xứ diệt; do sáu xứ diệt nên xúc diệt, do xúc diệt nên thọ diệt,
do thọ diệt, nên ái diệt; do ái diệt, nên thủ diệt; do thủ diệt, nên
hữu diệt; do hữu diệt, nên sanh diệt; do sanh diệt, nên lão, tử, sầu,
bi, khổ, ưu, não diệt. Như vậy là đoạn diệt của toàn bộ khổ uẩn
này.

¹ - Nhà thân năm Uẩn (*Pañcakkhandhā*)

² - Vô Minh (*Avijjā*)

³ - Phiền não (*Kilesā*)

⁴ - Niết bàn

Yadā have pātubhavanti dhammā;
ātāpino jhāyato brāhmaṇassa;
athassa kaṅkhā vapayanti sabbā;
yato khayam paccayānaṃ avedi.

Iti imasmiṃ sati idaṃ hoti, imassuppādā idaṃ uppajjati, imasmiṃ asati idaṃ na hoti, imassa nirodhā idaṃ nirujjhati, yadidaṃ— avijjāpaccayā saṅkhārā, saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ, viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ, nāmarūpapaccayā saḷāyatanam, saḷāyatanapaccayā phasso, phassapaccayā vedanā, vedanāpaccayā taṇhā, taṇhāpaccayā upādānaṃ, upādānapaccayā bhavo, bhavapaccayā jāti, jātipaccayā jarāmaṇaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti.

Avijjāya tveva asesavirāgaṇirodhā saṅkhāraṇirodho, saṅkhāraṇirodhā viññāṇaṇirodho, viññāṇaṇirodhā nāmarūpaṇirodho, nāmarūpaṇirodhā saḷāyatananirodho, saḷāyatananirodhā phassanirodho, phassanirodhā vedanānirodho, vedanānirodhā taṇhānirodho, taṇhānirodhā upādānaṇirodho, upādānaṇirodhā bhavaṇirodho, bhavaṇirodhā jātinirodho, jātinirodhā jarāmaṇaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā nirujjhanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa nirodho hoti.

Yadā have pātubhavanti dhammā;
ātāpino jhāyato brāhmaṇassa;
vidhūpayam tiṭṭhati mārasenaṃ;
sūriyova obhāsayamantalikkham.

Hetupaccayo, ārammaṇapaccayo, adhipatipaccayo, anantarapaccayo, samanantarapaccayo, saḥajātapaccayo, aññamaññapaccayo, nissayapaccayo, upanissayapaccayo, purejātapaccayo, pacchājātapaccayo, āsevanapaccayo, kammaṇapaccayo, vipākaṇapaccayo, āhārapaccayo, indriyaṇapaccayo, jhānaṇapaccayo, maggaṇapaccayo, sampayuttaṇapaccayo, vippayuttaṇapaccayo, atthiṇapaccayo, natthiṇapaccayo, vigataṇapaccayo, avigataṇapaccayoti.

Thật sự khi các pháp, có mặt, hiện khởi lên,
cho vị Bà-la-môn, nhiệt tâm hành thiền định,
Khi ấy, với vị ấy, các nghi hoặc tiêu trừ,
Vì đã biết hoàn toàn, sự chấm dứt các duyên.

Do cái này có, cái kia hiện hữu. Do cái này sanh, cái kia sanh.
Do cái này không có, cái kia không hiện hữu. Do cái này diệt, cái
kia diệt. Tức là - duyên vô minh, có các hành; duyên các hành, có
thức; duyên thức, có danh sắc; duyên danh sắc, có sáu xứ; duyên
sáu xứ, có xúc; duyên xúc, có thọ; duyên thọ, có ái; duyên ái, có
thủ; duyên thủ, có hữu; duyên hữu, có sanh; duyên sanh, có lão,
tử, sầu, bi, khổ, ưu, não. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ
uẩn này.

Nhờ đoạn diệt viễn li mọi dục tham do vô minh diệt, nên hành
diệt; do hành diệt, nên thức diệt; do thức diệt, nên danh sắc diệt;
do danh sắc diệt nên sáu xứ diệt; do sáu xứ diệt nên xúc diệt, do
xúc diệt nên thọ diệt, do thọ diệt, nên ái diệt; do ái diệt, nên thủ
diệt; do thủ diệt, nên hữu diệt; do hữu diệt, nên sanh diệt; do sanh
diệt, nên lão, tử, sầu, bi, khổ, ưu, não diệt. Như vậy là đoạn diệt
của toàn bộ khổ uẩn này.

Thật sự khi các pháp, có mặt, hiện khởi lên,
cho vị Bà-la-môn, nhiệt tâm hành thiền định,
quét sạch các ma quân, vị ấy đứng, an trú,
như ánh sáng mặt trời, chói sáng khắp hư không.

Nhân duyên, Cảnh duyên, Trưởng duyên,
Vô Giác duyên, Đẳng Vô Giác duyên, Đồng Sinh duyên,
Hỗ Tương duyên, Y Chỉ duyên, Cận Y duyên,
Tiền Sinh Y duyên, Hậu Sinh duyên, Tập Hành duyên,
Nghiệp duyên, Dị Thục duyên, Vật Thục duyên,
Căn Quyền duyên, Thiên Na duyên, Đạo duyên,
Tương Ứng duyên, Bất Tương Ứng duyên, Hiện Hữu duyên,
Vô Hữu duyên, Ly duyên, Bất Ly duyên.

Jayanto bodhiyā mūle,
Sakyānaṃ nandivaḍḍhano,
Evameva jayo hotu,
jayassu jayamaṅgale.
Aparājitapallaṅke,
sīse puthuvipukkhale ⁵, *Abhiseke sabbabuddhānaṃ*,
aggappatto pamodati.

(Yasmim divase tayo sucaritadhamme paripūrenti sodivaso)
Sunakkhattaṃ sumaṅgalaṃ
suppabhātaṃ suhuṭṭhitaṃ;
sukhaṇo sumuhutto ca,
suyiṭṭhaṃ brahmacārisu.

(Tasmim divase)
Padakkhiṇaṃ kāyakammaṃ
vācākammaṃ padakkhiṇaṃ
Padakkhiṇaṃ manokammaṃ
paṇīdhi te padakkhiṇe.
Padakkhiṇāni katvāna,
labhantatthe padakkhiṇe.
Te atthaladdhā sukhitā viruḷhā Buddhasāsane;
Arogā sukhitā hotha, saha sabbehi ñātibhi.

Bhavatu sabbamaṅgalaṃ, rakkhantu sabbadevatā;
Sabba-Buddhānubhavana, sadā sukhī bhavantu te.
Bhavatu sabbamaṅgalaṃ, rakkhantu sabbadevatā;
Sabba-Dhammānubhavana, sadā sukhī bhavantu te.
Bhavatu sabbamaṅgalaṃ, rakkhantu sabbadevatā;
Sabba-Saṃghānubhavana, sadā sukhī bhavantu te.

⁵ - Sīse paṭhavipokkhare

Vị đạt đến tối thắng, khiến vương tộc Thích ca,
tăng trưởng niềm hoan hỷ; đã đại thắng binh Ma,
bên cội cây Bồ đề, trên bồ đoàn bất thối,
nơi Chư Phật lên ngôi, địa cầu Liên Hoa đỉnh.
Mong người cũng chiến thắng, và khai hoàn như vậy.

(Ngày nào hành thập thiện⁶, ba hạnh nghiệp thanh tịnh)
đó là ngày cát tường
ngày có sao vận lành,
có bình minh tốt đẹp,
có tỉnh giấc an vui,
mỗi giờ phút hưng thịnh,
mỗi giây khắc hạnh thông,
cúng dường vào phạm hạnh
là tế tự nhiệm màu.

(Trong những ngày như vậy)
có hành động chân chánh,
có lời nói an lành,
trong sáng là ý nghĩ,
ba nghiệp được tốt đẹp,
thực hành điều tốt đẹp, thời đạt nhiều lợi ích.
Nguyện cầu đến cho người – cùng thân bằng quyến thuộc
đạt lợi ích an vui – vô bệnh được an lạc – tấn tu trong Pháp Phật.

Nguyện người trọn hạnh phúc, và chư thiên che chở
Nhờ tất cả Uy Phật, mong người hằng an lành.
Nguyện người trọn hạnh phúc, và chư thiên che chở
Nhờ tất cả Uy Pháp, mong người hằng an lành.
Nguyện người trọn hạnh phúc và chư thiên che chở
Nhờ tất cả Uy Tăng, mong người hằng an lành.

⁶ - Ba thiện hạnh với thân: không sát hại, không trộm cắp, không tà hạnh;
- Bốn thiện hạnh với khẩu: không nói dối, không nói đâm thọc, không nói thô lỗ, không nói phù phiếm;
- Ba thiện hạnh với ý: không tham, không sân hận, có chánh kiến.

KINH TỤNG
BUỒI SÁNG

5h30 sáng

Paccavekkhaṇā

Paṭisaṅkhā yoniso cīvaram paṭisevāmi— „yāvadeva sītassa paṭighātāya, uṇhassa paṭighātāya, ḍaṃsa-makasa-vātātapa-sarīmsapa-samphassānaṃ paṭighātāya, yāvadeva hirikopīnap-paṭicchādanattham“.

Paṭisaṅkhā yoniso piṇḍapātamaṃ paṭisevāmi— „neva davāya, na madāya, na maṇḍanāya, na vibhūsanāya, yāvadeva imassa kāyassa
ṭhitiyā yāpanāya, vihiṃsūparatiyā,
brahmacariyānuggahāya, iti purāṇaṅca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi
navaṅca vedanaṃ na uppādessāmi, yātrā ca me bhavissati
anavajjatā ca phāsuvihāro ca“.

Paṭisaṅkhā yoniso senāsanamaṃ paṭisevāmi— „yāvadeva sītassa paṭighātāya, uṇhassa paṭighātāya, ḍaṃsa-makasa-vātātapa-sarīmsapa-samphassānaṃ paṭighātāya, yāvadeva utuparissaya-vinodana-paṭisallānārāmattham“.

Paṭisaṅkhā yoniso gilānappaccaya-bhesajja-parikkhāraṃ paṭisevāmi— „yāvadeva uppanānaṃ veyyābādhikānaṃ vedanānaṃ paṭighātāya, abyāpajjhaparamatāya“.

QUÁN TƯỚNG (TỨ VẬT DỤNG)

Chân chánh quán tướng rằng: Ta thọ dụng y phục,
để ngăn ngừa nóng lạnh, bảo vệ khỏi muỗi mòng,
gió sương và mưa nắng, cùng rắn rết côn trùng,
Và chỉ để che thân, tránh những điều hổ thẹn.

Chân chánh quán tướng rằng: Ta thọ dụng vật thực
không phải để vui đùa, không ham mê vô độ
không phải để trang sức, không tự làm đẹp mình,
mà chỉ để thân này, được bảo trì mạnh khỏe,
để tránh sự tổn thương, để trợ duyên phạm hạnh,
cảm thọ cũ được trừ, thọ mới không sinh khởi,
và sẽ không làm lỗi, ta sống được an lành.

Chân chánh quán tướng rằng: ta thọ dụng liêu thất,
để ngăn ngừa nóng lạnh, bảo vệ khỏi muỗi mòng,
gió sương và mưa nắng, cùng rắn rết côn trùng,
để giải trừ nguy hiểm, do phong thổ tứ thời,
và chỉ với mục đích, sống độc cư an tịnh.

Chân chánh quán tướng rằng: Ta thọ dụng y dược,
dành cho người bệnh dùng, để ngăn ngừa cảm thọ,
tàn hại đã phát sanh, được hoàn toàn bình phục.

KINH TỤNG
BUỔI TỐI

6h00 tối

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

Mahānamakkārapāḷi

01.

Sugataṃ sugataṃ setṭhaṃ,
kusalaṃkusalaṃ jahamaṃ;
Amataṃ amataṃ santaṃ,
asamaṃ asamaṃ dadaṃ.
Saraṇaṃ saraṇaṃ lokaṃ,
araṇaṃ araṇaṃ karaṃ;
Abhayaṃ abhayaṃ tḥānaṃ,
nāyakaṃ nāyakaṃ name.

02.

Nayanasubhagakāyaṅgaṃ,
Madhuravarasaropetaṃ;
Amitaguṇagaṇādhāraṃ,
Dasabalamatulaṃ vande.

03.

Yo buddho dhitimāññadhāraṃko ⁷,
Saṃsāre anubhosi kāyikaṃ;
Dukkhaṃ cetasikañca lokato,
Taṃ vande naradevamaṅgalaṃ.

04.

Bāttiṃsatilakkhaṇacitradehaṃ ⁸,
Dehajjutiniggatapajjalantaṃ ⁹;
Paññādhitisīlaguṇoghavindaṃ,
Vande munimantimajātiyuttaṃ.

⁷ - **Aññadhāraṃkoti** arahattaphalahāraṃko. Vimuttisaṅkhātaṃ arahattaphalasetacchattaṃ dhārento vā

⁸ - Bāttiṃsati mahāpurisalakkhaṇehi citraṃ vicitraṃ dehaṃ

⁹ - bhagavato rūpakāyato nikkhantehi chabbaṇṇaraṃsīsāṅkhātehi obhāsehi parisamantato vijjotavantaṃ

Thành kính đánh lễ Ngài, Thế Tôn, A-La-Hán,
Đấng Toàn Tri Diệu Giác

ĐẠI THI LỄ KỆ

01.

Đảnh lễ Đức Thiện thế¹⁰ - Đấng Bảo ngôn¹¹, tối thượng,
Người đã từ bỏ thiện cùng bất thiện;
Bậc an lạc bất diệt¹², Vị giải thoát vô song,
Đấng Vô song, đã ban bố Pháp vô song¹³,
Vị Bảo hộ, nơi thế gian nương tựa,
Vị Vô nhiễm, khiến hữu tình vô nhiễm;
Đấng Vô úy, độ sanh vô úy,
Đức Thế Tôn, Đấng siêu thế Pháp chủ¹⁴,
(dẫn đầu hữu tình đến Đạo Quả và giải thoát).

02.

Vị mãn nhãn người nhìn bằng sáng ngời thân trượng,
và giọng nói Phạm vương làm khả ái người nghe,
Bậc đã tích lũy vô lượng công đức chẳng ai bằng,
Con thành kính đánh lễ Đấng Thập lực vô tỷ.

03.

Phật-đà ấy, Người dương cao “lọng trắng”¹⁵,
trong luân hồi, kham thọ mọi khổ thân,
vì thế gian, nhẫn chịu cảnh trầm luân,
Ngài, Phúc lành của Thiên nhân, con kính lễ.

04.

Bậc hoàn mỹ với ba mươi hai Đại Nhân tướng,
chói sáng bằng sáu sắc ánh hào quang,
con kính lễ Đức *Muni*¹⁶, trong kiếp sống cuối cùng,
đã tột đỉnh viên thành công đức Giới-Định-Tuệ.

¹⁰ - Có thể dịch là Thiện Lai (đến chỗ tốt đẹp, đến bằng phương tiện tốt đẹp) (nd)

¹¹ - Có thể dịch là Thiện ngôn, Thiện ngữ, Kim ngôn (khéo nói, khéo thuyết), chữ Bảo ngôn vừa có nghĩa là lời quý, vừa có nghĩa là nói và làm, làm và nói như nhau. (nd)

¹² - *Nibbāna*

¹³ - Công đức lạc, Thiên lạc, Minh sát lạc, Đạo lạc, Quả lạc, Niết Bàn lạc (Tīkā)

¹⁴ - Ngài làm chủ lần lượt: thần thông - thắng trí, 4 Đạo, 4 Quả, Niết Bàn, Toàn giác trí

¹⁵ - Vị Thánh quả *Arahan* đã mang (*Aññadhāraṅkoti arahattaphalahāraṅko*) (Tīkā)

¹⁶ - *Muni* nghĩa là Hiền Triết, Hiền Sĩ, (Hán âm phiên là Mâu-ni)

05.

Pātodayaṃ bāladiṅkāraṃva ¹⁷,
Majjhe yatīnaṃ lalitaṃ sirīhi;
Puṇṇindusaṅkāsamukhaṃ anejaṃ,
Vandāmi sabbaññumahaṃ munindaṃ.

06.

Upetaṇṇo varabodhimūle,
Sasenamāraṃ¹⁸ sugato jinitvā;
Abojjhi bodhiṃ aruṇodayamhi,
Namāmi taṃ māraḥinaṃ abhaṅgaṃ.

07.

Rāgādichedāmalaññakhaggaṃ,
Satīsamaññāphalakābhigāhaṃ; ¹⁹
Sīloghalaṅkāravibhūsitāṃ taṃ,
Namāmi bhīṅṅāvaramiddhupetaṃ.

08.

Dayālayaṃ sabbadhi dukkaraṃ karaṃ,
Bhavaṇṇavātikkamamaggataṃ gataṃ;
Tilokaṅāthaṃ susamāhitaṃ hitaṃ,
Samantacakkhuṃ paṇamāmi taṃmitaṃ.

09.

Tahiṃ tahiṃ pāramisañcayaṃ cayaṃ,
Gataṃ gataṃ sabbhi sukhappaḍaṃ paḍaṃ;
Narānarānaṃ sukhasambhavaṃ bhavaṃ,
Namānamānaṃ jinapuṅgavaṃ gavaṃ.

10.

Maggaṅganāvaṃ munidakkhanāviko,
Īhāphiyaṃ ñāṅakarena gāhako;
Āruyha yo tāya bahū bhavaṇṇavā,
Tāresi taṃ buddhamaghappaḍaṃ name.

¹⁷ - Bāladiṅkāraṃ vāti niggaṭābhinavasūriyaṃ viya.

¹⁸ -Devaputta kilesābhi saṅkhārahanda-maccusaṅkhāte pañcamāre jināti

¹⁹ - Satīsamaññāphalakābhigāhaṃ

05.

Như vàng dương huy hoàng buổi sớm mai,
giữa thánh chúng oai linh minh hiển;
gương mặt tựa trăng rằm viên dung không ái nhiễm.
con kính lễ Đấng toàn tri, Đức hiền vương Muni.

06.

Bên cội Bồ-đề báu, Ngài viên thành quả phúc,
Đức Thiện Thệ đã toàn thắng đội binh Ma,
lúc hưng đông, đạt quả vị Phật-đà.
con kính lễ Đấng hàng ma - bất bại.

07.

Người được điểm trang bằng vương bào giới hạnh,
Với niệm làm khiên, và với trí làm gươm bén,
thành Bạc Vô nhiễm nhờ đoạn sạch dục tham,
con kính lễ Đấng viên mãn thần trí tối thượng.

08.

Đức Đại Bi, Người đã thực hành bao hạnh khó,
vượt qua biển sanh hữu, đạt tối thắng huyền vi;
Bậc Định lực phi phạm, là Chúa tể lợi lạc cho ba cõi.
con cúi mình đánh lễ Đấng Biến mãn toàn tri²⁰.

09.

Kiếp nối kiếp hiện thân, Ngài đã tích lũy ba-la-mật, các Pháp
mà nhờ đó hàng trí đức đạt đến Chân Tịnh Lạc²¹, là nguồn
sinh lạc của hàng nhân và phi nhân. Con xin kính lễ Đấng
Điều ngự Nguru Vương ấy bằng cả tam tịnh nghiệp.

10.

Con đánh lễ Vị thuyền trưởng tài ba thuần thực,
Người bước lên con thuyền Bát Chánh, mái chèo là tinh tấn,
toàn giác trí là đôi tay, đã kiên trì đưa bao người
vượt thoát biển phiền não-tử sanh-luân hồi tam giới.

²⁰ - buddhacakkhu, dhammacakkhu, ñāṇa cakkhu, samantacakkhu, dibbacakkhu (Tīkā).

Samantacakkhu được HT Minh Châu dịch là *Biến Nhãn* (trong Kinh tập).

²¹ - *accantasukha*= an vui tuyệt đối, an vui vĩnh viễn, an vui thực sự

11.

Samatimsatipāramisambharaṇaṃ,
Varabodhidume catusaccadasaṃ;
Varamiddhigataṃ naradevahitaṃ,
Tibhavūpasamaṃ paṇamāmi jinaṃ.

12.

Satapuññajalakkhaṇikaṃ virajaṃ,
Gaganūpamadhiṃ dhitimerusamaṃ;
Jalajūpamasītalasīlayutaṃ,
Pathavīsahanaṃ paṇamāmi jinaṃ.

13.

Yo buddho sumati dive divākarova,
Sobhanto ratijanane silāsanamhi;
Āsīno²² sivasukhadam adesi dhammaṃ,
Devānaṃ tamasadisamaṃ namāmi niccaṃ.

14.

Yo pādapaṅkajamuduttalarājikehi ²³,
Lokehi tīhivikalehi nirākulehi;
Sampāpuṇe nirupameyyatameva nātho,
Taṃ sabbalokamahitaṃ ²⁴ asamaṃ namāmi.

15.

Buddhaṃ narānarasamosaraṇaṃ dhitattaṃ,
Paññāpadīpajutiyā vihatandhakāraṃ;
Atthābhikāmanaradevahitāvahaṃ taṃ,
Vandāmi kāruṇikamaggamanantaññaṃ.

²² - āsinno

²³ - **Pādapaṅkajamuduttalarājikehī**ti pādasaṅkhātapaḍumassa saṅha tale jātehi aṭṭhasatacakkalakkhaṇarājikehi padati gacchati etenāti pādo.

²⁴ -**Sabbalokamahitanti** sabbalokena pūjitaṃ.

11.
Vớ Ba-la-mật tích lũy (từ thời Phật *Dipaṅkara*),
Bên cội bồ đề nguy nga, đã chứng ngộ Tứ Thánh Đế,
đạt thắng trí tối thượng, (làm) lợi ích Thiên nhân,
con đánh lễ Ngài , Đấng Chiến Thắng, Bạc Tịch tịnh tam giới.
12.
Hàng trăm quý tướng²⁵ bởi phúc báu huân sanh vô nhiễm,
Toàn Giác trí rộng lớn tợ trời không,
Siêu Thánh Định như *Meru* núi chúa;
Tuyền Giới tựa hoa Sen, nhả nài đồng Địa Đại,
Đấng Huy hoàng chiến thắng ấy, năm vóc con kính lễ.
13.
Ôi Phật-đà! Đại trí Tuệ như vàng dương giữa ngo,
chói sáng ngự trên thiên thạch sanh thiên lạc²⁶, và
thuyết Pháp vi diệu²⁷ mang niềm vui bất diệt đến thiên chúng,
con thường kính lễ Đấng Tam học vô song ấy.
14.
Vị Chân-sen có hàng trăm tướng tròn nơi bàn chân mềm mại,
Giữa tam thế rồi tinh đã khéo giải thoát, thanh tịnh hoàn toàn;
đạt được vậy, Ngài trở thành vị Bảo hộ²⁸ vô biên,
Đấng Toàn thế kính ngưỡng vô song ấy, con thành kính bái lễ.
15.
Bạc Định lực thù thắng, Người cho nhân-phi nhân gặp mặt,
là ngọn Tuệ đặng tỏa sáng xua tan bóng vô minh,
Người mang lại sự thành tựu ước nguyện đến nhân-thiên,
con đánh lễ Phật-đà, Đấng Vô biên Trí, Vô lượng Bi mẫn ấy.

²⁵ - 32 Hảo tướng nổi bật, 80 hảo tướng chi tiết, 108 chỉ tướng ở lòng bàn chân...

²⁶ - ngay vàng của thiên chủ Đế Thích

²⁷ - Abhidhamma (được dịch là Vi Diệu Pháp, hay Thắng Pháp, hay Vô tỷ Pháp)

²⁸ - Bảo hộ bằng Tứ Vô Lượng Tâm (Tứ Bảo hộ tâm) và những lời dạy lợi ích

16.

Akhilaguṇanidhāno yo munindopagantvā,
Vanamisipatanavhaṃ saññatānaṃ nīketaṃ;
Tahimakusalachedaṃ dhammacakkaṃ pavatto,
Tamatulamabhikantaṃ vandaneyyaṃ namāmi.

17.

Suciparivāritaṃ surucirappabhāhi rattaṃ,
Sirivisarālayaṃ gupitamindriyehupetaṃ;
Ravisasimaṇḍalappabhutilakkhaṇopacittaṃ,
Suranarapūjitaṃ sugatamādaraṃ namāmi.

18.

Maggoḷumpena muhapaṭighāsādiullolavīcim,
Saṃsāroghaṃ tari tamabhayaṃ pārapattaṃ pajānaṃ;
Tānaṃ leṇaṃ asamasaraṇaṃ ekatitthaṃ patitthaṃ,
Puññakkhettaṃ paramasukhadaṃ dhammarājaṃ namāmi.

19.

Kaṇḍambaṃmūle parahitakaro yo munindo nisinno,
Accheraṃ sīghaṃ nayanasubhagaṃ ākulaṇṇaggijālaṃ;
Dujjāladdhaṃsaṃ munibhijahitaṃ pāṭiheraṃ akāsi,
Vande taṃ seṭṭhaṃ paramaratijaṃ iddhidhammehupetaṃ.

16.

Với toàn bộ công đức đã tích lũy, Bạc Đại Thánh thẳng đến khu vườn có tên *Isipatana*, nơi trú của những vị khổ hạnh; tại nơi ấy, Ngài chuyên vận bánh xe Pháp đoạn trừ bất thiện (khiến chư thiên trong mười ngàn thế giới tán thán tung hô). Con kính lễ Đấng Mãn Chí²⁹ Vô song đáng kính lễ.

17.

Khi đêm xuống, kim thân Ngài tỏa hào quang sáng diệu, Oai nghiêm giữa các vị Thánh đệ tử thanh tịnh xung quanh, Đấng vô vàn quang vinh - Bạc đầy đủ hộ căn an tịnh; Dưới bàn chân là tướng *Maṇḍala*³⁰ tựa Nhật Nguyệt dị thường (Đại hảo tướng của Đức Chuyển Luân Vương), con kính lễ Đức Thiệi thệ, Đấng được thiên-nhân kính phụng.

18.

Lũ luân hồi hiểm nguy bao cuồng phong sóng dữ, Ngài, bằng bè Thánh đạo, phi thường đã vượt qua, an toàn cập bờ kia là bến bờ độc nhất, là ruộng nương công đức, chỗ an cư, nương náu không gì bằng (của biết bao hữu tình). Con kính lễ Đấng Pháp Vương, Bạc cho lạc tối thượng.

19.

Đức Hiền vương ấy, đã làm điều lợi ích đến chúng sanh; ngồi bên cây xoài *Kaṇḍa* thị hiện song thông³¹ từ châu thân phóng ra đồng thời nước và lửa, biến thần tốc, phi thường và ngoạn mục; hủy diệt lưới tà kiến của ngoại đạo, thị hiện oai linh chư Phật bao đời, (khiến những ai chứng kiến đều hoan hỷ khó quên), Đấng viên mãn thần thông, nguồn khởi sanh thẳng lạc, Bạc Vô thượng xưng tán ấy, con thành tâm kính lễ.

²⁹ - Nguyên vọng đã mĩ mãn, viên mãn.

³⁰ - những đường chỉ tròn nơi lòng bàn chân của đức Phật. *Maṇḍala* nghĩa là hình tròn, một số truyền thống gọi đó là hoa Mạn đà la.

³¹ - yamakapāṭihāriya = (ākulaṇṇagijālaṃ pāṭiheraṃ)

20.

Munindakko yeko³² dayudayaruno ñāṇavitthiṇṇabimbo,
Vineyyappāṇoghaṃ kamalakathitaṃ dhammaraṃsīvarehi;
Subodhesī³³ suddhe tibhavakuhare byāpitakkittinañca,
Tilokekaccakkhuṃ dukhamasahanaṃ taṃ mahesiṃ namāmi.

21.

Yo jino anekajātiyaṃ
saputtadāramaṅgajīvitampi,
Bodhipemato alaggamānaso
adāsiyeva atthikassa;
Dānapāraṃsiṃ tato paraṃ apūri sīlapāramādikampi,
Tāsamiddhiyopayātamaggataṃ tamekadīpakaṃ namāmi.

22.

Devādevātidevaṃ nidhanavapudharaṃ
mārabhaṅgaṃ abhaṅgaṃ,
Dīpaṃ dīpaṃ pajānaṃ
jayavarasayane bodhipattaṃdhipattaṃ;
Brahmābrahmāgatānaṃ
varagirakathikaṃ pāpahīnaṃ pahīnaṃ,
Lokālokābhirāmaṃ satatamabhinaṃ
taṃ munindaṃ munindaṃ.

³² - yveko

³³ - **Varoti** uttamo, varitabbo patthitabboti varo, varati nivāreti hīnanti vā varo. Varadhātu patthane nivāraṇe vā a. Dhammo ca so raṃsi cāti dhammaraṃsi, dhammassa vā raṃsi dhammaraṃsi. Ayaṃ pana samāso abhedūpacārena vutto. Varo ca so dhammaraṃsi cāti dhammaraṃsivaro, tehi dhammaraṃsivarehi. **Subodhesī**ti catusaccadhammaṃ paṭivijjhayaṃānena suṭṭhu pabodhesi vikāsetīti attho.

20.

Đức Hiền vương, là mặt trời độc tôn
lòng đại bi như ánh mai (biển mãn huy hoàng),
toàn giác trí vô biên tợ trời không, quảng đại,
bằng pháp quang thù thắng
đã khai mở những đóa sen thuần khiết
tỏa danh hương giữa tam hữu đầm lầy
Con đánh lễ Bạc Đại tiên, bậc kham khổ khó kham,
là mắt sáng của quần sinh trong tam giới.

21.

Đấng Chiến Thắng, Ngài đã phát nguyện vô thượng Bồ-đề,
trong nhiều kiếp, đem vợ con, thân thể, cùng sanh mạng...
cho đến người hỏi xin với tâm không luyến tiếc;
Bồ thí độ, Trì giới độ,... cả ba bậc đều thực hành như thế,
Đấng Tam-thập-độ viên mãn tối thượng
Ngọn Hải đảo độc nhất ấy, con thành tâm kính lễ.

22.

Giữa Tam thiên³⁴, Vị Thanh tịnh Thiên chủ thù thắng-
Vị hàng ma bất bại trong thọ thân cuối cùng -
là ngọn tuệ đấng thấp sáng cho nhân gian,
Người đã xuyên thủng màn vô minh thoát ra trước nhất³⁵,
đạt được Thánh Đạo – Thánh Quả cùng Toàn giác trí
ngay trên tòa kim cương tối thượng³⁶,
Phạm thiên, phi phạm thiên hằng hà sa tụ hội,
Ngài diễn thuyết Pháp âm cao thượng
để tận trừ các pháp hạ liệt, thấp hèn;
khiến nhân giới - thiên giới đồng khắp khởi hân hoan,
trọn năm vóc, con thường lễ Đấng Quyền Vương Muni³⁷ ấy.

³⁴ - Danh Thiên, Hóa thiên và Thanh Tịnh Thiên

³⁵ - *Bodhipattam + adhipattam*

³⁶ - *Jayavarasayane*: nói dụ của bồ đoàn Đại Thắng

³⁷ - Giữa những 5 bậc hiền triết: Agāriyamuni, Anāgariyamuni, Sekkhamuni, Paccakamuni, Munimuni: Ngài là Đức Muni có quyền lực tối thượng (Munimuni).

23.

Buddho
nigrodhabimbo
Mudukaracaraṇo
Brahmaghosenijaṅgho,
Kosacchādaṅgajāto
Punarapi Sugato
Suppatitṭhitapādo;
Mūdodātuṇṇalomo
athamapi Sugato
Brahmujuggattabhāvo,
Nīlakkhī dīghapaṇhī
Sukhumamalachavī
Thomyarasaggasaggī.

24.

Cattālīsaggadanto
Samakalapanajo
Antaraṃsappapīno,
Cakkenaṅkitapādo
Aviraḷadasano
Mārajussaṅkhapādo.
Tiṭṭhanto
Nonamantobhayakaramudunā
Jaṇṇukānāmasanto,
Vaṭṭakkhandho jino
Gotaruṇapakhumako
Sīhapubbaddhakāyo.

(Thi kệ số 23, 24, 25 liệt kê ba mươi hai hảo tướng của Phật)

23.

Phật-đà có:

thân thẳng tròn cân đối như cây đa (1),
bàn tay, chân mềm mại và sáng đẹp (2),
giọng nói như Phạm thiên vương (3),
ống chân như tuần lộc (4),
cùng tướng mã âm tàng (5),
lòng bàn chân phẳng bằng không khuyết lõm (6),
giữa hai chân mày có bạch hào trắng mịn tợ bông tơ (7),
thêm nữa, Thiện Thệ có
thân trượng cao lớn như Phạm thiên (8),
Đôi mắt màu nâu thẳm³⁸ (9), hai gót chân dài, đầy đặn (10),
da mịn không dính bụi như (11),
có vị giác tinh nhạy (12),

24.

Đấng Chiến thắng ấy Ngài có:

bốn mươi răng tuyệt đẹp trắng sáng (13), thẳng đều (14),
thân hình cân - sống lưng phẳng, đầy không khuyết lõm
(15),
lòng bàn chân có tướng bánh xe (16),
răng khít không kẽ hở (17),
vị hàng ma có mắt cá chân nhô cao tròn trịa (18),
khi đứng thẳng, lưng không cong có thể chạm gối với hai
bàn tay mềm (19),
cổ đầy đặn như thân cái trống cơm (20),
lông mi như của bê con (21),
thân trên như của sư tử (22),

³⁸ - *nīlakkhī* được dịch là nâu thẳm – Kinh nhật tụng Pa-Auk (Miến ngữ) trang 124

25.

Sattappīno ca
dīghaṅguli matha
Sugato lomakūpekalomo,
Sampannodātadāṭho
Kanakasamataco
Nīlamuddhaggalomo.

Sambuddho thūlajivho atha
Sīhahanuko jālikappādahattho,
Nātho uṅhīsasīso itiguṇasahitaṃ
taṃ mahesiṃ namāmi.

26.

Buddhobuddhotighoso atidulabhataro kā kathā
buddhabhāvo,
Loke tasmā vibhāvī vividhahitasukhaṃ sādhave
patthayantā.
Iṭṭhaṃ atthaṃ vahantaṃ suranaramahitaṃ nibbhayaṃ
dakkhiṇeyyaṃ,
Lokānaṃ nandivaḍḍhaṃ dasabalamasamaṃ taṃ
namassantu niccaṃ.

(Mahānamakkāra pāḷi, kathā 1-26)
(*Aṭṭhakathācariya Mahā Buddhaghosa*)

25.

Đấng Thiện Lai có:

bảy chỗ đầy đặn³⁹ (23), ngón tay, ngón chân thon dài (24),

lại nữa, mỗi chân lông chỉ có một sợi (25),

bốn răng trụ sáng tinh tựa sao mai (26),

màu da sáng hết sắc vàng ròng (27)

lông trên thân mịn màu nâu thẫm,

mọc xoáy thẳng hướng lên mặt (28)

Đấng Chánh Giác có lưỡi mềm rộng dài (29),

quai hàm như cửa sư tử (30), tay chân có màng da lưới mịn (31),

Đức Độ sanh có nhục kế trên đầu (32)

con xin đánh lễ Đấng Đại Tiên, (đã thực hành tích lũy trọn vẹn những công đức thù thắng ấy.)

26.

Hy hữu thay là âm thanh “Phật-đà, Phật-đà (Buddha)

còn nói gì đến sự xuất hiện đức Phật trong thế gian,

Vì lẽ ấy, này hỡi những hiền nhân! Này hỡi những trí giả!

Hỡi những ai thường nguyện cầu những điều lợi ích, an vui!

Hãy nâng kính lễ Ngài:

- Đấng Phúc lạc như ý, tăng trưởng hân hoan của thế gian,

- Đấng Ứng cúng thù thắng, Đấng Thiên nhân kính phụng,

- Đấng Thập Lực Vô tỷ, Đấng Vô úy an lành.

(Kệ thứ 1- 26 trong bài kệ Mahānamakkāra Pāli Miến trang 5)

(Chú giải sư - Trưởng Lão Mahā Buddhaghosa)

³⁹ - lưng bàn chân, bàn tay, gáy cùng hai vai

PARITTA PARIKAMMA

1. Samantā cakkavāḷesu, atrāgacchantu devatā;
Saddhammaṃ munirājassa, suṇantu saggamokkhadaṃ.
2. Dhammassavanakālo ayam bhadantā. (3x)
3. Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa (3x)
4. Ye santā santacittā,
tisaraṇasaraṇā, ettha lokantarevā,
Bhummābhummā ca devā,
guṇagaṇagahaṇa, byāvaṭā sabbakālaṃ.
Ete āyantu devā, varakanakamaye, merurāje vasanto,
Santo santosahetuṃ, munivaravacanaṃ, sotumaggaṃ
samaggā.
5. Sabbesu cakkavāḷesu,
yakkhā devā ca brahmano;
Yaṃ amhehi kataṃ puññaṃ,
sabbasampattisādhakaṃ.
6. Sabbe taṃ anumoditvā,
samaggā sāsane ratā;
Pamādarahitā hontu,
ārakkhāsu visesato.
7. Sāsanassa ca lokassa,
vuḍḍhī bhavatu sabbadā;
Sāsanampi ca lokañca,
devā rakkhantu sabbadā.
8. Saddhiṃ hontu sukhī sabbe, parivārehi attano;
Anīghā sumanā hontu, saha sabbehi ñātibhi.

KỆ MỞ ĐẦU HỘ KINH

1. Nay hỡi các Thiên giả từ trong những thiên hà.
xin hãy đến nơi đây và lắng nghe Diệu Pháp;
pháp thiên lạc, giải thoát của Hiền Vương Thích Ca.
2. Nay hỡi chư hiền giả, Giờ này xin nghe Pháp (3 lần)
3. Xin thành kính lễ Ngài
Thế Tôn, A-La-Hán, Đấng Toàn Tri Diệu Giác. (3 lần)
4. Những hiền trí nào có tâm an tịnh
đã nương tựa vào ba ngôi báu, ở thế giới này hay thế giới khác
và chư địa tiên hay thiên tiên
những vị thường tích lũy vô vàn công đức
xin hãy đến nơi đây, những vị an lạc thiên ngự ở núi chúa
Meru bằng vàng ròng cao quý, hãy đồng lòng lắng nghe những
lời châu báu của đức Đại hiền (Mâu-ni) cao thượng là nguồn
của sự an lạc.
5. Từ trong tất cả các thiên hà
chư dạ xoa, chư thiên, và chư đại phạm thiên,
những công đức nào được làm bởi chúng tôi,
khiến trọn vẹn tất cả những sự thành tựu
6. Xin hãy tùy hỷ với tất cả những công đức ấy,
tận tâm hòa hợp trong giáo pháp,
và cùng nhau bảo vệ không xao lãng.
7. Nguyện cầu những hưng thịnh
hằng hiện hữu cho thế giới và cho giáo pháp
Xin chư thiên hằng hộ trì cho thế giới và giáo pháp.
8. Nguyện cầu cho các sanh linh,
cùng tất cả tùy tùng, họ hàng quyến thuộc
được an lạc, đẹp ý, và thoát khỏi mọi lụy phiền.

9. Rājato vā corato vā, Manussato vā amanussato vā
 Aggito vā udakato vā, Pisācato vā khāṇṇukato vā
 Kaṇṭakato vā nakkhattato vā,
 Janapadarogato vā asaddhammato vā
 Asandiṭṭhito vā asappurisato vā
 Caṇḍa-hatthi-assa-miga-goṇa-kukkura-ahi-vicchikka-
 maṇisappa-dīpi-accha-taraccha-sūkara-mahiṃsa-yakkha-
 rakkhasādīhi
 Nānā-bhayato vā nānā-roгато vā
 Nānā-upaddavato vā ārakkhaṃ gaṇhantu.

1) *Maṅgalasuttaṃ*

1. Yaṃ mangalaṃ dvādasahi,
 cintayimṣu sadevakā;
 Sothhānaṃ nādhigacchanti,
 aṭṭhattiṃsañca maṅgalaṃ.
2. Desitaṃ devadevena,
 sabbapāpavināsanam;
 Sabbalokahitattāya,
 mangalaṃ taṃ bhaṇāma he.
3. Evaṃ me sutam— ekaṃ samayaṃ Bhagavā Sāvattiyam
 viharati jetavane Anāthapiṇḍikassa ārāme. Atha kho aññatarā
 devatā abhikkantāya rattiyā abhikkantavaṇṇā kevalakappaṃ
 Jetavanam obhāsetvā yena Bhagavā tenupasaṅkami;
 upasaṅkamitvā Bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi.
 Ekamantaṃ ṭhitā kho sā devatā Bhagavantam gāthāya ajjhabhāsi—
4. “Bahū devā manussā ca, maṅgalāni acintayum;
 ākaṅkhamānā sothhānaṃ, brūhi maṅgalamuttamaṃ”.

9. Thoát tai họa từ hôn quân, đạo tặc, phạm nhân, phi nhân
hoả hoạn, nước cuốn, cây đổ, ma quỷ;
sao nạn, hung tinh, vật nhọn, đại địch, tà giáo
tà kiến, hiểm nhân; voi, ngựa, hươu, bò;
chó dữ, rắn, bò cạp; thủy xà, báo, gấu;
linh cầu, trâu, lợn rừng, quỷ thần, dạ xoa,...
Xin bảo vệ sanh linh, tránh khỏi bao tai họa
cùng bao nhiêu bệnh hoạn, và mọi điều sợ hãi.

1) **KINH PHƯỚC LÀNH**

1. Những phước lành mà hàng thiên-nhân
suốt mười hai năm đã suy nghĩ,
họ cũng không biết được những điều cát tường
gồm có ba mươi tám điều phước lành
2. đã được thuyết bởi thiên chủ muôn thiên (Đức Thế Tôn),
nhằm hủy diệt mọi điều tội lỗi,
và mang lại những điều lợi lạc cho tất cả thế gian.
Hỡi chư hiền, hãy tụng lên những điều phước lành này.
3. Tôi là Ananda⁴⁰ đã được nghe như vậy -
Một thuở Đức Thế Tôn, Ngự ở Sa-vát-thí, tại Đại tự Kỳ Viên
Của trưởng giả tên là, *Anāthapiṇḍika*. (Tur-đà Cấp-cô-độc),
Khi đêm đã gần mãn, có thiên tử xuất hiện với hào quang thù
diệu, chiếu sáng cả Kỳ viên; đến đảnh lễ Thế tôn. Lễ xong đứng
một bên, Vị thiên bạch Thế Tôn, bằng bài kệ như vậy:
4. Nhiều chư Thiên nhân loại, Suy nghĩ về phước lành
mong ước điều cát tường. Xin Ngài hãy nói lên
những phước lành cao thượng.

⁴⁰. Tôi ở đây là Vị Đại Đệ tử Đa Văn Đệ Nhất – Thị giả của Đức Phật – Ngài Ananda – chịu trách nhiệm trùng tuyên Kinh tạng tại cuộc Kết Tập Tam Tạng Kinh điển lần đầu tiên tại Rājagaha ba tháng sau khi Phật Thích Ca nhập Niết Bàn. Tại đó Ngài tụng lên tất cả các bài Kinh mà Ngài được nghe từ chính kim ngôn Đức Thế Tôn đã thuyết trong đó có bài Kinh này. Trong Tăng chúng Ngài Ananda có một trí nhớ siêu việt, phi thường khó có một vị nào sánh bằng.

5. Asevanā ca bālānaṃ, paṇḍitānañca sevanā;
pūjā ca pūjaneyyānaṃ, etaṃ maṅgalamuttamaṃ.
6. Patirūpadesavāso ca, pubbe ca katapuññatā;
attasammāpaṇidhi ca, etaṃ maṅgalamuttamaṃ.
7. Bāhusaccañca sippañca, vinayo ca susikkhito;
subhāsītā ca yā vācā, etaṃ maṅgalamuttamaṃ.
8. Mātāpitu upaṭṭhānaṃ, puttadārassa saṅgho;
anākulā ca kammantā, etaṃ maṅgalamuttamaṃ.
9. Dānañca dhammacariyā ca, ñātakānañca saṅgho;
anavajjāni kammāni, etaṃ maṅgalamuttamaṃ.
10. Āratī viratī pāpā, majjapānā ca saṃyamo;
appamādo ca dhammesu, etaṃ maṅgalamuttamaṃ.
11. Gāravo ca nivāto ca, santuṭṭhi ca kataññutā;
kālena dhammassavanaṃ, etaṃ maṅgalamuttamaṃ.
12. Khantī ca sovacassatā, samaṇānañca dassanaṃ;
kālena dhammasākacchā, etaṃ maṅgalamuttamaṃ.
13. Tapo ca brahmacariyañca, ariyasaccāna dassanaṃ;
nibbānasacchikiriyā ca, etaṃ maṅgalamuttamaṃ.
14. Phuṭṭhassa lokadhammehi, cittaṃ yassa na kampati;
asokaṃ virajaṃ khemaṃ, etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

Etādisāni katvāna, sabbatthamaparājitā;
sabbattha sotthiṃ gacchanti,
taṃ tesam maṅgalamuttaman”ti.

Maṅgalasuttaṃ niṭṭhitam.

(Thế Tôn tùy lời hỏi rồi giảng giải như vậy:)

5. Không kết giao kẻ ngu (1); Thân cận người thiện trí, (2)
Kính lễ bậc đáng lễ (3), là phước lành cao thượng.
6. Ở nơi chốn thích hợp (4); Công đức trước đã làm, (5)
Giữ mình được tốt đẹp (6), là phước lành cao thượng.
7. Học nhiều (7), thực hành giỏi (8); Thuần thực các giới điều (9)
Nói những lời lợi ích (10), là phước lành cao thượng.
8. Phụng dưỡng mẹ và cha (11); Chăm sóc vợ và con (12)
Việc làm không lẫn lộn (13), là phước lành cao thượng.
9. Bố thí (14), hành Thiện Pháp (15); Hộ độ thân quyến thuộc (16)
Hành xử không lỗi lầm (17), là phước lành cao thượng.
10. Bỏ (18) và tránh (19) điều ác; Kiên cữ các chất say, (20)
Nỗ lực trong thiện nghiệp (21), là phước lành cao thượng.
11. Cung kính (22) và khiêm nhường(23); tri túc (24) và tri ân (25)
Đúng thời nghe chánh Pháp (26), là phước lành cao thượng.
12. Kham nhẫn (27) và nhu thuận (28); Tiếp kiến các Sa môn (29)
Đàm luận Pháp tùy thời (30), là phước lành cao thượng.
13. Tận tâm (31), hành Phạm hạnh (32); Tri-kiến Tứ Thánh Đế (33)
Thực chứng được Niết Bàn (34), là phước lành cao thượng
14. Xúc chạm Pháp thế gian, tâm không động (35), không sâu (36)
Tự tại (37) và vô nhiễm (38), là phước lành cao thượng

Những sở hành như vậy, bất bại ở mọi nơi,
Mọi nơi đến cát tường. Đây phước lành cao thượng.

Dứt bài kinh phước lành

2) *Ratanasuttaṃ*

1. Paṇidhānato paṭṭhāya Tathāgatassa dasa pāramiyo,
Dasa upapāramiyo, dasa paramatthapāramiyoti
Samatimsa pāramiyo, pañca mahapariccāge,
Lokatthacariyaṃ ñātatthacariyaṃ buddhatthacariyanti
Tisso cariyāyo pacchimabhava gabbhavokkantim
Jātim abhinikkhamaṃ padhānacariyaṃ bodhipallaṅke
Māravijayaṃ sabbaññutaññāṇappativedhaṃ
Dhammacakkappavattanaṃ, nava lokuttaradhammeti
Sabbepime Buddhagūṇe āvajjetvā
Vesāliyā tīsu pākarantaresu
Tiyāmarattim parittam karonto
Ayasmā Anandatthero viya
Kāruññacittam upaṭṭhapetvā
2. Koṭīsatasaḥsesu, cakkavāḷesu devatā;
Yassānaṃ paṭiggaṇhanti, yañca Vesāliyā pure.
3. Rogāmanussadubbhikkha-sambhutaṃ tividhaṃ bhayaṃ;
Khippamantaradhāpesi, parittam taṃ bhaṇāma he.
4. Yānīdha bhūtāni samāgatāni,
bhummāni, vā yāni va antalikkhe.
sabbeva bhūtā sumanā bhavantu,
athopi sakkacca suṇantu bhāsitaṃ.
5. Tasmā hi bhūtā nisāmetha sabbe,
mettaṃ karotha mānusiya pajāya;
divā ca ratto ca haranti ye balim,
tasmā hi ne rakkhatha appamattā.
6. Yaṃ kiñci vittaṃ idha vā huraṃ vā,
saggesu vā yaṃ ratanaṃ paṇītaṃ;
na no samaṃ atthi tathāgatena,
idampi buddhe ratanaṃ paṇītaṃ;
etena saccena suvatthi hotu.

2) **KINH CHÂU BÁU**

1. Tôn Giả Ananda, với từ tâm vô lượng
trì tụng Kinh Châu Báu, suốt trọn cả ba canh
ba vòng thành *Vesali*, niệm tất cả ân đức của Như Lai
đại nguyện, gồm ba mươi pháp độ là mười ba-la-mật,
mười thường ba-la-mật, mười thắng ba-la-mật
năm pháp đại xả thí, và cả ba đại hạnh:
đại hạnh cho thế gian, đại hạnh cho thân tộc,
đại hạnh quả vị Phật, trong kiếp chót giáng trần
xuất gia tầm giải thoát, sáu năm tu Khổ hạnh
chiến thắng đại ma quân, đạt Nhất Thiết Chứng Trí
chứng chín pháp siêu phàm và chuyển vận Pháp luân.
- 2.3 Mười muôn triệu thế giới, chư thiên khắp các cõi
Uy lực kinh thọ trì, tiêu trừ mọi tai ương
đói khát và bệnh tật, cùng phi nhơn quấy nhiễu
trong thành *Vesali*, thầy đều được tan biến.
Này hỡi chư hiền giả, chúng tôi sẽ tụng lên
Hộ Kinh Châu Báu ấy.
4. Phàm những sanh linh nào, đã tụ hội nơi đây,
Hoặc các hạng địa tiên hay các hạng thiên tiên,
Mong rằng mọi sanh linh, được đẹp ý vui lòng,
rồi xin hãy thành tâm lắng nghe lời dạy này.
5. Do vậy các sanh linh, tất cả hãy lắng tâm,
rồi khởi lòng từ mẫn, đối với thầy mọi loài,
ban ngày và ban đêm, họ dâng lễ cúng dường,
vì vậy chớ xao lãng, hãy hộ trì cho họ.
6. Phàm có tài sản nào, đời này hay đời sau,
hay ở tại thiên giới có châu báu thù thắng,
Không gì sánh bằng được, với Như Lai Thiện Thệ,
Như vậy, nơi Đức Phật, có châu báu thù diệu,
Mong với sự thật này mọi loài được hạnh phúc.

7. Khayaṃ virāgaṃ amataṃ paṇītaṃ,
yadajjhagā sakyamunī samāhito;
na tena dhammena samatthi kiñci,
idampi dhamme ratanaṃ paṇītaṃ;
etena saccena suvatthi hotu.
8. Yaṃ buddhasettho ⁴¹ parivaṇṇayī sucim,
samādhimānantarikaññamāhu;
samādhinā tena samo na vijjati,
idampi dhamme ratanaṃ paṇītaṃ;
etena saccena suvatthi hotu.
9. Ye puggalā aṭṭha satamaṃ pasatthā,
cattāri etāni yugāni honti;
te dakkhiṇeyyā sugatassa sāvakā,
etesu dinnāni mahapphalāni;
idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.
10. Ye suppayuttā manasā dalhena,
nikkāmino gotamasāsanamhi;
te pattipattā amataṃ vigayha,
laddhā mudhā nibbutim bhuñjamānā.
idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.
11. Yathindakhīlo pathavissito siyā,
catubbhi vātehi asampakampiyo.
tathūpamaṃ sappurisaṃ vadāmi,
yo ariyasaccāni avecca passati;
idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

⁴¹ - anubuddhapacceka buddhasuta buddhakhyesu

7. Pháp bất tử tối thượng, ly dục, diệt phiền não
Đức Thích Ca Mâu Ni, có định chứng pháp này
Không có gì sánh bằng, Pháp thiên vi diệu ấy
Nhu vậy, nơi Chánh Pháp, có châu báu thù diệu
Mong với sự thật này mọi loài được hạnh phúc.
8. Phật, Thanh Văn, Duyên Giác, nói lên lời tán thán,
Định thù diệu trong sạch, liên tục không gián đoạn,
Không gì sánh bằng được, Pháp thiên vi diệu ấy.
Nhu vậy, nơi Chánh Pháp, có châu báu thù diệu,
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.
9. Thánh tám vị bốn đôi, Đệ tử đáng Thiện Thệ,
là những bậc ứng cúng, được trí giả tán thán
Cúng dường đến các Ngài, được kết quả to lớn.
Nhu vậy, nơi Tăng chúng, có châu báu thù diệu
Mong với sự thật này mọi loài được hạnh phúc.
- 10 Những vị đã li dục, với ý thật kiên trì,
đã khéo léo phụng hành, lời dạy *Gotama*.
Họ đạt được quả vị, họ thể nhập bất tử,
Họ chứng đắc dễ dàng, hưởng thọ sự tịch tịnh,
Nhu vậy, nơi Tăng chúng, có châu báu thù diệu,
Mong với sự thật này mọi loài được hạnh phúc.
11. Ví như cột trụ đá được chôn chặt xuống đất,
dầu bốn hướng cuồng phong cũng không hề lay động
Ta nói bậc chân nhân, thấu rõ Tứ Thánh Đế
(cũng tự tại bất động, trước tám pháp thế gian)
Nhu vậy, nơi Tăng Chúng, có châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.

12. Ye ariyasaccāni vibhāvayanti,
gambhīrapaññaena sudesitāni;
kiñcāpi te honti bhusaṃ pamattā,
na te bhavaṃ aṭṭhamamādiyanti;
idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.
13. Sahāvassa dassanasampadāya,
tayassu dhammā jahitā bhavanti.
sakkāyadiṭṭhī vicikicchitañca,
sīlabbatam vāpi yadatthi kiñci.
14. Catūhapāyehi ca vipparamutto,
chaccābhiṭṭhānāni abhabba kātuṃ.
idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.
15. Kiñcāpi so kamma karoti pāpakaṃ,
kāyena vācā uda cetasā vā.
abhabba so tassa paṭicchadāya,
abhabbatā diṭṭhapadassa vuttā.
idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.
16. Vanappagumbe yatha phussitagge,
gimhānamāse paṭhamasmim gimhe.
tathūpamaṃ dhammavaram adesayi,
nibbānagāmiṃ paramaṃ hitāya.
idampi buddhe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.
17. Varo varaññū varado varāharo,
anuttaro dhammavaram adesayi;
idampi buddhe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

12. Bậc thầy triết Thánh Đê, đã được khéo thuyết giảng
bởi trí tuệ uyên thâm, dù cho có bất cẩn
thì cũng không bao giờ, tái sanh kiếp thứ tám,
Nhu vậy, nơi Tăng Chúng, có châu báu thù diệu
Mong với sự thật này mọi loài được hạnh phúc.
13. Với đầy đủ tri kiến Thanh Văn đạo quả tuệ,
vị ấy đoạn trừ được đồng thời ba kiết sử:
Thân kiến và hoài nghi, luôn cả giới cấm thủ.
14. Vị không thể nào phạm, sáu trọng nghiệp bất thiện
vĩnh viễn giải thoát mình ra khỏi bốn đọa xứ,
Nhu vậy, nơi Tăng Chúng, có châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.
15. Thiện Thệ tuyên bố rằng, đối với bậc “Kiến Đạo”
dù vô tâm phạm lỗi, bằng thân, ý, hay lời,
cũng không hề che dấu, lỗi lầm của vị ấy
Nhu vậy, nơi Tăng Chúng, có châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.
16. Đẹp là những cây rừng, đội chồi non đầu ngọn.
Trong tháng hạ nóng bức, những ngày hạ đầu tiên.
Pháp thù thắng Phật thuyết, được ví dụ như vậy.
Pháp đưa đến Niết bàn, Pháp lợi ích tối thượng,
Nhu vậy, nơi Đức Phật, có châu báu thù diệu,
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.
17. Đức Phật bậc vô thượng, liễu thông pháp vô thượng
Ban bố pháp vô thượng, chuyển đạt pháp vô thượng
Tuyên thuyết pháp vô thượng,
Nhu vậy, nơi đức Phật, là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.

18. Khīṇaṃ purāṇaṃ nava natthi sambhavaṃ,
virattacittāyatike bhavasmiṃ;
te khīṇabījā avirūhichandā,
nibbanti dhīrā yathāyaṃ padīpo.
idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.
19. Yānīdha bhūtāni samāgatāni,
bhum māni vā yāni va antalikkhe;
tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ,
buddhaṃ namassāma suvatthi hotu.
20. Yānīdha bhūtāni samāgatāni,
bhum māni vā yāni va antalikkhe;
tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ,
dhammaṃ namassāma suvatthi hotu.
21. Yānīdha bhūtāni samāgatāni,
bhum māni vā yāni va antalikkhe;
tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ,
saṅghaṃ namassāma suvatthi hotūti.

Ratanasuttaṃ niṭṭhitaṃ..

18. Nghiệp cũ đã đoạn tận, nghiệp mới không sanh khởi,
Tâm tư không kiết sử trong sanh hữu tương lai
Bởi tham muốn đã đoạn, các chủng tử không còn
Ví như ngọn đèn tắt, bậc trí chứng Niết bàn
Như vậy, nơi Tăng Chúng, là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.
19. Phàm những sanh linh nào, đã tụ hội nơi đây,
Hoặc trên mặt đất này, hoặc chính giữa hư không,
Hãy đánh lễ Đức Phật, đã như thực xuất hiện,
Được loài Trời, loài Người, đánh lễ và cúng dường,
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.
20. Phàm những sanh linh nào, đã tụ hội nơi đây,
Hoặc trên mặt đất này, hoặc chính giữa hư không,
Hãy đánh lễ Chánh pháp, đã như thực xuất hiện,
Được loài Trời, loài Người, đánh lễ và cúng dường,
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.
21. Phàm những sanh linh nào, đã tụ hội nơi đây,
Hoặc trên mặt đất này, hoặc chính giữa hư không,
Hãy đánh lễ chúng Tăng, đã như thật xuất hiện,
Được loài Trời, loài Người, đánh lễ và cúng dường,
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.

(Dứt bài kinh Châu Báu)

3) *Mettasuttaṃ*

Yassānubhāvato yakkhā, nevadassenti bhīsaṇaṃ;
Yamhi cevānuyuñjanto, rattindivamatandino.
Sukhaṃ supati sutto ca, pāpaṃ kiñci na passati;
Evamādi guṇūpetam, parittam taṃ bhaṇāma he.

1. Karaṇīyam^oatthakusalena,
yantasantaṃ padaṃ abhisamecca;
sakko ujū ca suhujū, ca,
suvaco cassa mudu anatimānī.
2. Santussako ca subharo ca,
appakicco ca sallahukavutti;
santindriyo ca nipako ca,
appagabbho kulesvananugiddho.
3. Na ca khuddamācare kiñci,
yena viññū pare upavadeyyuṃ;
sukhinova khemino hontu,
sabbasattā bhavantu sukhitattā.
4. Ye keci pāṇabhūtatti,
tasā vā thāvarā v^oanavasesā;
dīghā vā yeva mahantā,
majjhimā rassakā aṇukathulā.
5. Diṭṭhā vā yeva adiṭṭhā,
ye va dūre vasanti avidūre.
bhūtā va sambhavesī va,
sabbasattā bhavantu sukhitattā.

3) **KINH LÒNG TỪ**

Nhờ uy lực Kinh này, khiến những loại dạ xoa không hiện hình ghê sợ. Những ai ngày và đêm thường siêng năng tụng trì, ngủ ngon, không ác mộng. Ngày hôm các tôn giả, xin chur vị lắng nghe chúng tôi sẽ tụng lên, Hộ kinh Lòng Từ này.

1-3. Hiền nhân cầu an lạc ⁴²,
nên huân tu pháp lành ⁴³
Có nghị lực (1) chơn chất (2),
Ngay thẳng (3) và nhu thuận (4)
Hiền hoà (5) không kiêu mạn (6),
Sống dễ dàng (7) tri túc (8)
Thanh đạm (9) không rộn ràng (10),
Lục căn luôn trong sáng (11)
Trí tuệ càng hiển minh (12),
Tự trọng (13) không quyến niệm (14)
Không làm việc ác nhỏ
Mà bậc trí hiền chê (15)
Nguyện thái bình an lạc
Nguyện tất cả sanh linh
Tràn đầy muôn hạnh phúc

4.5 Với muôn loài chúng sanh
Không phân phàm hay thánh
Lớn nhỏ hoặc trung bình
Thấp cao hay dài ngắn
Tế thô không đồng đẳng
Hữu hình hoặc vô hình
Đã sanh hoặc chưa sanh
Gần xa không kể xiết
Nguyện tất cả sanh linh
Tràn đầy muôn hạnh phúc

⁴² - Niết bàn

⁴³ - Giới – Định – Tuệ

6. Na paro param nikubbetha,
nātimaññetha katthaci na kiñci ,
byārosanā paṭighasaññā,
nāññamaññassa dukkhamiccheyya.
7. Mātā yathā niyaṃ puttamāyusā
ekaputtamanurakkhe;
evampi sabbabhūtesu,
mānasam bhāvaye aparimāṇam.
8. Mettañca sabbalokasmi,
mānasam bhāvaye aparimāṇam;
uddham adho ca tiriyañca,
asambādham averamasapattam.
9. Tiṭṭham caraṃ nisinno va,
sayāno yāvatāssa vitamidho,
etaṃ satim adhiṭṭheyya,
brahmametaṃ vihāramidhamāhu.
10. Diṭṭhiñca anupaggamma,
sīlavā dassanena sampanno;
kāmesu vineyya gedham,
na hi jātuggabbhaseyya puna reti.

Mettasuttaṃ niṭṭhitam.

6. Đừng làm hại lẫn nhau
 Chớ khinh rẻ người nào
 Ở bất cứ nơi đâu
 Đừng vì niệm sân si
 Hoặc hiềm hận trong lòng
 Mà mong người đau khổ
7. Hãy mở rộng tình thương
 Hy sinh như từ mẫu
 Suốt đời lo che chở
 Đứa con một của mình
 Hãy phát tâm vô lượng
 Đến tất cả sanh linh
8. Tù bi gieo cùng khắp
 Cả thế gian khổ hải
 Trên dưới và quanh mình
 Không hẹp hòi oan trái
 Không hờn giận căm thù
9. Khi đi đứng ngồi nằm
 Bao giờ còn tỉnh thức
 An trú chánh niệm này
 Phạm hạnh chính là đây
10. Ai từ bỏ kiến chấp
 Khéo nghiêm trì giới hạnh
 Thành tựu được chánh trí
 Không ái nhiễm dục trần
 Không còn thai sanh nữa

Dứt Kinh Lòng Từ.

4) *Khandhasuttaṃ*

1. Sabbāsīvisajātinaṃ,
dibbamantāgadaṃ viya;
Yaṃ nāseti visaṃ ghoraṃ,
sesañcāpi parissayaṃ.
2. Aṇākkhettaṃhi sabbattha,
sabbadā sabbapāṇinaṃ;
Sabbassopi nivāreti,
parittaṃ taṃ bhaṇāma he.
3. Virūpakkhehi me mettaṃ,
mettaṃ erāpathehi me;
chabyāputtehi me mettaṃ,
mettaṃ kaṇhāgotamakehi ca.
4. Apādakehi me mettaṃ,
mettaṃ dvipādakehi me.
catuppadehi me mettaṃ,
mettaṃ bahuppadehi me.

4) ***HỘ KINH KHANDHA***

1.2 Này hỡi các Hiền giả - xin chớ vị lắng nghe!
Chúng tôi sẽ tụng lên – Hộ kinh *Khandha* này,
Như một món thiên dược, như bài linh chú hay,
Khiến cho các nọc độc, hay những lúc nguy nan
Từ thú dữ, độc trùng, gây hại đến chúng sanh,
Do tụng Hộ Kinh này, thời nhanh chóng vô hiệu.

3- Rải tâm từ của tôi,
Đến với dòng rắn chúa,
Tên Vi-rù-pak-kha.

Rải tâm từ của tôi,
Đến với dòng rắn chúa,
Tên E-rà-pa-tha.

Rải tâm từ của tôi,
Đến với dòng rắn chúa,
Tên Chab-yà-put-ta.

Rải tâm từ của tôi,
Đến với dòng rắn chúa,
Kan-hà-go-ta-ma.

4- Rải tâm từ của tôi,
Đến chúng sinh không chân.
Rải tâm từ của tôi,
Đến chúng sinh hai chân.
Rải tâm từ của tôi,
Đến chúng sinh bốn chân.
Rải tâm từ của tôi,
Đến chúng sinh nhiều chân.

5. Mā maṃ apādako hiṃsi,
mā maṃ hiṃsi dvipādako
mā maṃ catuppado hiṃsi,
mā maṃ hiṃsi bahuppado.

6. Sabbe sattā sabbe pāṇā,
sabbe bhūtā ca kevalā;
sabbe bhadrāni passantu,
mā kañci pāpamāgamā.

7. Appamāṇo buddho,
appamāṇo dhammo;
appamāṇo saṅgho,
pamāṇavantāni sarīsapāni;
ahivicchikā satapadī,
uṇṇanābhī sarabū mūsikā.

8. Katā me rakkhā katā me parittā paṭikkamantu bhūtāni.
sohaṃ namo bhagavato,
namo sattannaṃ sammāsambuddhānaṃ.

Khandhasuttaṃ niṭṭhitam.

- 5- Loài chúng sinh không chân, xin đừng làm khổ tôi.
Loài chúng sinh hai chân, xin đừng làm khổ tôi.
Loài chúng sinh bốn chân, xin đừng làm khổ tôi.
Loài chúng sinh nhiều chân, xin đừng làm khổ tôi.
- 6- Tôi xin rải tâm từ, đến tất cả chúng sinh,
Tất cả mọi sinh mạng, mọi chúng sinh hiện hữu.
Tất cả chúng sinh ấy, thấy những cảnh tốt đẹp,
Cầu mong không một ai, gặp phải cảnh khổ đau.
- 7- Tôi thường luôn niệm tưởng: Ân Đức Phật vô lượng,
Ân Đức Pháp vô lượng, Ân Đức Tăng vô lượng, Niệm ân đức
Tam bảo, hàng đêm ngày cầu nguyện, Các loại chúng sinh là:
Rắn, bò cạp, rết, nhện, tắc kè, chuột, vân vân...
Các loài bò sát ấy, có tính hay hung dữ, xin đừng làm hại tôi.
- 8- Con đánh lễ chư Phật, hiện tại đến quá khứ,
Gồm bảy Đức Chánh Giác. Tôi có nơi hộ trì, tôi có nơi bảo hộ,
Xin tất cả chúng sinh, tránh xa đừng hại tôi.

Dứt bài kinh Khandha

5) *Morasuttaṃ*

Pūrentaṃ bodhisambhāre,
nibbattaṃ morayoniyam;
Yena saṃvihitārakkhaṃ,
mahāsattaṃ vanecarā.
Cirassaṃ vāyamantāpi,
neva sakkhimsu gaṇhitum;
“Brahmamantaṃ”ti akkhātaṃ,
parittaṃ taṃ bhaṇāma he.

Udetayaṃ cakkhumā ekarājā,
harissavaṇṇo pathavippabhāso;
taṃ taṃ namassāmi harissavaṇṇaṃ pathavippabhāsaṃ,
tayājja guttā viharemu divasaṃ.
Ye brāhmaṇā vedagū sabbadhamme,
te me namo te ca maṃ pālayantu;
namatthu buddhānaṃ namatthu bodhiyā,
namo vimuttānaṃ namo vimuttiyā;

imaṃ so parittaṃ katvā, moro carati esanā.

Apetayaṃ cakkhumā ekarājā,
harissavaṇṇo pathavippabhāso;
taṃ taṃ namassāmi harissavaṇṇaṃ pathavippabhāsaṃ,
tayājja guttā viharemu rattim.
Ye brāhmaṇā vedagū sabbadhamme,
te me namo te ca maṃ pālayantu;
namatthu buddhānaṃ namatthu bodhiyā,
namo vimuttānaṃ namo vimuttiyā;

imaṃ so parittaṃ katvā, moro vāsamakappayi.

Morasuttaṃ niṭṭhitaṃ

5) **KINH KHÔNG TƯỚC**

Vào thời bỏ túc các pháp độ,
Bồ tát sanh làm loài không tước
Bậc đại sỹ sinh sống ở trong rừng,
nhờ bài chú này được bảo vệ.
Bảy đời thợ săn dù nỗ lực,
cũng không thể bắt được không tước.
Này chư hiền, hãy tụng bài Hộ Kinh
được cho là bài chú của Phạm thiên.

Vị vua duy nhất cho mắt này đang mọc lên,
với sắc màu vàng chói, chiếu sáng cả đất liền.
Vậy, ta đánh lễ Ngài, vị sáng soi mặt đất,
Nhờ Ngài bảo hộ ta, sống an toàn trọn ngày.
Các vị Thánh, chân nhân, bậc tuệ tri mọi pháp,
Con đánh lễ các Ngài, hãy hộ trì cho con.
Đánh lễ chư Phật-đà, Đánh lễ Bồ-đề vị,
Đánh lễ bậc giải thoát, Đánh lễ giải thoát vị.

Sau khi đọc lên chú bảo hộ này, chim không tước đi kiếm mồi.

Vị vua duy nhất cho mắt này đang lặn mắt,
với sắc màu vàng chói, chiếu sáng cả đất liền;
Vậy, ta đánh lễ Ngài, vị sáng soi mặt đất,
Nhờ Ngài bảo vệ ta, sống an toàn trọn đêm.
Chư vị thánh, chân nhân, bậc tuệ trí mọi pháp,
Con đánh lễ các Ngài, hãy hộ trì cho con.
Đánh lễ chư Phật-đà, Đánh lễ Bồ-đề vị,
Đánh lễ bậc giải thoát, Đánh lễ giải thoát vị.

Sau khi đọc lên chú bảo hộ này, chim không tước đi ngủ.

(Dứt bài kinh chim không tước)

6) *Vaṭṭasuttaṃ*

Pūrentaṃ bodhisambhāre,
nibbattaṃ vaṭṭajātiyaṃ;
Yassa tejena dāvaggi,
mahāsattaṃ vivajjayi.
Therassa Sāriputtassa,
lokanāthena bhāsitaṃ;
Kappaṭṭhāyimaṃ mahātejaṃ,
parittaṃ taṃ bhaṇāma he.

Atthi loke sīlaguṇo, saccaṃ soceyyanuddayā;
tena saccena kāhāmi, saccakiriyamuttamaṃ.

Āvajjetvā dhammabalaṃ, saritvā pubbake jine;
Saccabalaṃ mavassāya, saccakiriyamakāsahaṃ.

Santi pakkhā apatanā, santi pādā avañcanā;
mātāpitā ca nikkhantā, jātaveda paṭikkama

Sahasacce kate mayhaṃ, mahāpajjalito sikhī;
vajjesi soḷasakarīsāni, udakaṃ patvā yathā sikhī;
saccena me samo natthi, esā me saccapāramī.

Vaṭṭasuttaṃ niṭṭhitaṃ

6) *KINH CHIM CÚT*

Vào thời bồ túc các Pháp độ,
Bồ tát tái sanh làm chim Cút
Thông qua uy lực của kinh này,
Đại sỹ thoát được ngọn lửa rừng
Do duyên ngài Xá lợi phát hỏi
Đức Thế Tôn đã thuyết bài kinh,
Có uy lực trụ đến mãi Kiếp.
Ta hãy cùng tụng Hộ Kinh này.

Ở đời có giới đức, chân thật, tịnh, từ bi,
Chính với chân thật ấy, ta sẽ làm một hạnh,
Hạnh chân thật vô thượng.

Rồi hướng niệm Pháp lực, niệm chư Phật quá khứ,
Dựa sức mạnh chân thật, ta làm hạnh chân thật.

Có cánh không bay được, có chân không thể đi,
Cha mẹ đã bỏ ta, hỡi lửa, hãy đi lui!

Ta làm hạnh chân thật, màn lửa lớn lửa ngọn.
Đi lui mười sáu tầm, như ngọn đuốc gặp nước.
Không ai sánh kịp ta, hạnh chân thật toàn hảo.

(Dứt bài kinh Chim cút)

7) *Dhajaggasuttam*

Yassānussaranenāpi, antalikkhepi pāṇino;
Patitṭhamadhigacchanti, bhūmiyaṃ viya sabbathā.

Sabbupaddavajālamhā, yakkhacorādisambhavā;
Gaṇanā na ca muttānaṃ, parittam taṃ bhaṇāma he.

Evam me sutam— ekam samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi— “bhikkhavo”ti. “Bhadante”ti te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca—

“Bhūtapubbaṃ, bhikkhave, devāsurasaṅgāmo samupabyūḷho ahoṣi. Atha kho, bhikkhave, sakko devānamindo deve tāvatimse āmantesi—

„Sace, mārisā, devānaṃ saṅgāmagatānaṃ uppajjeyya bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, mameva tasmim samaye dhajaggaṃ ullokeyyātha. Mamaṃ hi vo dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.

No ce me dhajaggaṃ ullokeyyātha, atha pajāpatissa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha. Pajāpatissa hi vo devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.

No ce pajāpatissa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha, atha varuṇassa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha. Varuṇassa hi vo devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.

No ce varuṇassa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha, atha isānassa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha. Isānassa hi vo devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati”ti.

7) **KINH ĐẦU LÁ CỜ**

Chỉ mới nghĩ đến bài hộ kinh này,
mà các chúng sanh trong khắp các phương,
ở trong hư không cũng như trên đất,
đều được hộ trì thoát lưới tai ương,
từ cướp, dạ xoa.., vô số không xuể,
chư hiền chúng ta hãy tụng lên Hộ Kinh này.

Tôi được nghe như vậy - Một thời Đức Thế Tôn trú ở Sāvatti, Jetavana, tại vườn ông Anāthapiṇḍika. Rồi Thế Tôn gọi các Tỳ-khưu: "-- Này các Tỳ-khưu." "-- Thừa vâng, bạch Thế Tôn." Các Tỳ-khưu ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau –

“Thuở xưa, này các Tỳ-khưu, đã xảy ra một cuộc chiến dữ dội khởi lên giữa chư Thiên và các Asūra. Rồi này các Tỳ-khưu, Thiên chủ Sakka gọi chư Thiên ở Tam thập tam thiên -

"-- Này thân hữu, khi các Ông lâm chiến, nếu sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên; khi ấy, các Ông hãy nhìn nơi đầu ngọn cờ của ta. Khi các Ông nhìn lên đầu ngọn cờ của ta, thì sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược sẽ tiêu diệt.

Nếu các Ông không ngó lên đầu ngọn cờ của ta, thì hãy ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên vương *Pajāpati*. Khi các Ông ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên vương *Pajāpati*, thì sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên, cũng sẽ tiêu diệt.

Nếu các Ông không ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên vương *Pajāpati*, hãy ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên vương *Varuṇa*. Khi các Ông ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên vương *Varuṇa*, thì sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên cũng sẽ tiêu diệt.

Nếu các Ông không ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên vương *Varuṇa*, hãy ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên vương *Isāna*. Khi các Ông ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên vương *Isāna*, thì sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên, cũng sẽ tiêu diệt."

Taṃ kho pana, bhikkhave, sakkassa vā devānamindassa dhajaggaṃ ullokayataṃ, pajāpatissa vā devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ, varuṇassa vā devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ, īsānassa vā devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyethāpi nopi pahīyetha.

Taṃ kissa hetu? Sakko hi, bhikkhave, devānamindo avītarāgo avītadoso avītamoho bhīru chambhī utrāsī palāyīti.

Ahañca kho, bhikkhave, evaṃ vadāmi— „sace tumhākaṃ, bhikkhave, araññagatānaṃ vā rukkhamaṃlagatānaṃ vā suññāgāragatānaṃ vā uppajjeyya bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, mameva tasmim̐ samaye anussareyyātha—

„itipi so bhagavā arahamaṃ sammāsambuddho
vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū
anuttaro purisadammasārathi
sathādevamanussānaṃ buddho bhagavā“ti.

Mamaṃ hi vo, bhikkhave, anussarataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.

No ce maṃ anussareyyātha, atha dhammaṃ anussareyyātha—

„svākkhāto bhagavatā dhammo
sandiṭṭhiko akāliko
ehipassiko opaneyyiko
paccattaṃ veditabbo viññūhī“ti.

Dhammaṃ hi vo, bhikkhave, anussarataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.

No ce dhammaṃ anussareyyātha, atha saṅghaṃ anussareyyātha—

„suppaṭipanno bhagavato sāvakaṣaṅgho
ujuppaṭipanno bhagavato sāvakaṣaṅgho
ñāyappaṭipanno bhagavato sāvakaṣaṅgho
sāmīcippaṭipanno bhagavato sāvakaṣaṅgho,
yadidaṃ cattāri purisayugāni aṭṭha purisapuggalā
esa bhagavato sāvakaṣaṅgho,
āhuneyyo pāhuneyyo dakkhiṇeyyo
añjalikaraṇīyo anuttaraṃ puññakkhattaṃ lokassā“ti.

Này các Tỳ-khuru, khi họ nhìn lên đầu ngọn cờ của Thiên chủ Sakka, hay khi họ nhìn lên đầu ngọn cờ của Thiên vương *Pajāpati*, hay khi họ nhìn lên đầu ngọn cờ của Thiên vương *Varuṇa*, hay khi họ nhìn lên đầu ngọn cờ của Thiên vương *Isāna*, thì sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược được khởi lên, có thể sẽ biến mất hoặc sẽ không biến mất.

Vì có sao? Này các Tỳ-khuru, vì Thiên chủ Sakka chưa đoạn diệt tham, chưa đoạn diệt sân, chưa đoạn diệt si, còn nhát gan, hoảng hốt, hoảng sợ, hoảng chạy.

Và này các Tỳ-khuru, Ta nói như sau: Này các Tỳ-khuru, khi các con đi vào rừng, đi đến gốc cây hay đi đến nhà trống, nếu run sợ, hoảng hốt, hay lông tóc dựng ngược có khởi lên, trong khi ấy hãy chỉ nhớ đến Như lai như vậy:

"Ngài là Thế Tôn, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật, Thế Tôn".

Này các Tỳ-khuru, khi các con nhớ đến Như lai, thời sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên, sẽ được tiêu diệt.

Nếu các con không nhớ đến Như Lai, thì hãy nhớ đến Pháp:

- *"Đây là Pháp do Thế Tôn khéo thuyết, thiết thực hiện tại⁴⁴, cho quả lập tức, đến để mà thấy, dẫn người hưởng thụ, pháp do người trí tự mình kinh nghiệm."*

Này các Tỳ-khuru, khi các con nhớ đến Pháp, thời sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên sẽ tiêu diệt.

Nếu các con không nhớ đến Pháp, thì hãy nhớ đến chúng Tăng:

*-Thực hành thiện lành là chúng Tăng đệ tử đức Thế Tôn;
Thực hành ngay thẳng là chúng Tăng đệ tử đức Thế Tôn;
Ứng lý thực hành⁴⁵ là chúng Tăng đệ tử đức Thế Tôn;
Cung kính thực hành là chúng Tăng đệ tử đức Thế Tôn;
tức là bốn đôi, tám chúng. Chúng Tăng đệ tử này của đức Thế Tôn đáng được tôn trọng, đáng được tiếp rước, đáng được cúng dường, đáng được chấp tay, là vô thượng phước điền ở trên đời."*

⁴⁴ - *saṅdiṭṭhiko* = thiết thực hiện tiền, hiển nhiên, có thể thấy được một cách rõ ràng, tự thân chứng, thuộc về đời này, xem thêm bài kinh *Paṭhamasaṅdiṭṭhikasutta*.

⁴⁵ - thực hành bát chánh đạo để thành tựu Đạo quả - Niết Bàn

Saṅghaṃ hi vo, bhikkhave, anussarataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.

Taṃ kissa hetu? Tathāgato hi, bhikkhave, arahaṃ sammāsambuddho vītarāgo vītadoso vītamoho abhīru acchambhī anutrāsī apalāyī”ti. Idamavoca bhagavā. Idaṃ vatvāna sugato athāparaṃ etadavoca satthā—

“Araññe rukkhamūle vā,
suññāgāreva bhikkhavo;
anussaretha sambuddhaṃ,
bhayaṃ tumhāka no siyā.

“No ce buddhaṃ sareyyātha,
lokajetthaṃ narāsabhaṃ;
atha dhammaṃ sareyyātha,
niyyānikaṃ sudesitaṃ.

“No ce dhammaṃ sareyyātha,
niyyānikaṃ sudesitaṃ;
atha saṅghaṃ sareyyātha,
puññakkhettaṃ anuttaraṃ.

“Evaṃ buddhaṃ sarantānaṃ,
dhammaṃ saṅghaṅca bhikkhavo;
bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā,
lomahaṃso na hessati.

Dhajaggasuttaṃ niṭṭhitaṃ

Này các Tỳ-khưu, khi các con nhớ đến chúng Tăng, thời sợ hãi, hoảng hốt, hay lông tóc dựng ngược có khởi lên sẽ tiêu diệt.

Vì có sao? Này các Tỳ-khưu, Như Lai, bậc Ứng Cúng, Chánh Biến Tri đã ly tham, ly sân, ly si, không nhát gan, không hoảng hốt, không hoảng sợ, không hoảng chạy. Thế Tôn nói như vậy, Thiện Thệ nói vậy xong, bậc Đạo Sư nói tiếp: -

Này các vị Tỳ-khưu,
trong rừng hay gốc cây,
hay tại căn nhà trống,
hãy niệm bậc Chánh Giác.
các con có sợ hãi,
sợ hãi sẽ tiêu diệt.

Nếu không tư niệm Phật,
tối thượng chủ ở đời,
và cũng là Ngưu vương,
trong thế giới loài người,
vậy hãy tư niệm Pháp,
hướng thượng, khéo tuyên thuyết.

Nếu không tư niệm Pháp,
hướng thượng, khéo tuyên thuyết,
vậy hãy tư niệm Tăng,
là phước điền vô thượng.

Vậy này các Tỳ-khưu,
như vậy tư niệm Phật,
tư niệm Pháp và Tăng,
sợ hãi hay hoảng hốt,
hay lông tóc dựng ngược,
không bao giờ khởi lên.

(Dứt bài kinh Dầu lá cờ)

8) *Āṭānāṭiyasuttaṃ*

Appasannehi Nāthassa, Sāsane sādhusammate;
Amanussehi caṇḍehi, sadā kibbisakāribhi.
Parisānaṃ catassannaṃ, ahiṃsāya ca guttiyā;
Yaṃ desesi Mahāviro, parittaṃ taṃ bhaṇāma he.

Vipassissa ca namatthu, cakkhumantassa sirīmato;
Sikhissapi ca namatthu, sabbabhūtānukampino.
Vessabhussa ca namatthu, nhātakassa tapassino;
Namatthu Kakusandhassa, mārasenāpamaddino.
Koṇāgamanassa namatthu, brāhmaṇassa vusīmato;
Kassapassa ca namatthu, vippamuttassa sabbadhi.
Aṅgīrasassa namatthu, Sakyaputtassa sirīmato;
Yo imaṃ dhammaṃ desesi, sabbadukkhapanūdanam.

Ye cāpi nibbutā loke, yathābhutaṃ vipassisuṃ;
Te janā apisuṇātha mahantā vītasārada.
Hitam devamanussānaṃ yaṃ namassanti Gotamaṃ;
Vijjācaraṇasampannaṃ mahantaṃ vītasāradaṃ.

Ete caññe ca sambuddhā, anekasatakotiyo;
Sabbe Buddhā samasamā, sabbe Buddhā mahiddhikā.
Sabbe dasabalūpetā, vesārajjuhupāgatā;
Sabbe te paṭijānanti, āsabhaṃ ṭhānamuttamaṃ.

Sīhanādaṃ nadante^{te}, parisāsu visāradā;
Brahmacakkaṃ pavattenti, loke appaṭivattiyam.
Upetā Buddha-dhammehi, aṭṭhārasahi nāyakā;
Bāttiṃsalakkhaṇupeta, sītānubyañjanādharā.

8) *KINH ĀṬĀNĀṬIYA.*

Vì khiến kẻ vô tín, hàng phi nhân tàn ác,
những ai hay phạm tội, phải tôn kính Phật Pháp.
Khiến hộ trì vô hại, cho bốn đôi Tăng chúng
Chúng ta hãy tụng lên kinh của Đấng Đại Hùng.

Đảnh lễ *Vipassi* (Tỳ-bà-thi), sáng suốt và huy hoàng!
Đảnh lễ đấng *Sikhi* (Thi-khí), có lòng thương muôn loài!
Đảnh lễ *Vessabha* (Tỳ-xá-bà), thanh tịnh, tu khổ hạnh!
Đảnh lễ *Kakusandha* (Câu-lâu-tôn), vị nhiếp phục ma quân!
Đảnh lễ *Koṇāgamana*, (Câu-na-hàm), Bà-la-môn viên mãn!
Đảnh lễ *Kassapa* (Ca-diếp), vị giải thoát muôn mặt!
Đảnh lễ *Angirasa*, vị Thích tử huy hoàng,
Đã thuyết chơn diệu pháp, diệt trừ mọi khổ đau!

Ai yểm ly thế giới, nhìn đời đúng như chơn,
Vị ấy không hai lười, bậc vĩ đại thanh thoát.
Cùng đảnh lễ *Gotama*, lo an lạc Nhơn Thiên
Trì giới đức viên mãn! Bậc vĩ đại thanh thoát!

Ngài cùng chư Chánh Giác, ngàn vạn vị như thế,
Tất cả lực chư Phật, thấy tương đồng như nhau.
Chư Phật có mười lực, các Ngài đều tuyên thuyết,
Đạt đến nơi không sợ, nơi tối thượng Ngưu Vương.

Các Ngài giữa hội chúng, rống lên tiếng sư tử,
Chuyển vận tại thế gian, bánh xe Pháp bất thối.
Các Đức Đạo sư ấy, đủ mười tám Pháp Phật
Ba mươi hai tướng tốt, cùng tám mươi tướng phụ.

Byāmapabhāya suppabhā, sabbe te munikuñjarā;
Buddhā sabbañño ete, sabbe khīṇasavā jinā.
Mahāpabhā mahātejā, mahāpaññā mahabbalā;
Mahakāruṇikā dhīrā, sabbesaṇaṃ sukhāvahā.

Dīpā nāthā paṭiṭṭhā ca, tāṇā leṇā ca pāṇinaṃ;
Gatī bandhu mahessāsā, saraṇā ca hitesino.
Sadevakassa lokassa, sabbe ete parāyaṇā;
Tesāham siraṣā pāde, vandāmi purisuttame.

Vacasā manasā ceva, vandāmi ete Tathāgate;
Sayane āsane ṭhāne, gamane cāpi sabbadā.
Sadā sukkhena rakkhantu, Buddhā santikarā tuvaṃ;
Tehi tvaṃ rakkhito santo, mutto sabbabhayehi ca.

Sabbarogā vinīmutto, sabbasantāpa vajjito;
Sabbaveram atikkanto, nibbuto ca tuvaṃ bhava.
Tesaṃ saccena sīlena, khantimettābalena ca;
Tepi amhe nurakkhantu, Arogena sukhena ca.

Puratthimasmim disābhāge, santi bhūtā mahiddhikā;
Tepi amhe nurakkhantu, arogena sukhena ca.
Dakkhiṇasmim disābhāge, santi devā mahiddhikā;
Tepi amhe nurakkhantu, arogena sukhena ca.

Pacchimasmim disābhāge, santi nāgā mahiddhikā;
Tepi amhe nurakkhantu, arogena sukhena ca.
Uttarasmim disābhāge, santi yakkhā mahiddhika;
Tepi amhe nurakkhantu, arogena sukhena ca.

Hào quang tỏa một tâm, các Ngài dòng Mu-ni,
Bậc có tất cả trí, đã chiến thắng, lậu tận.
Sáng ngời uy lực lớn, Trí tuệ cùng Từ bi,
Lực ấy lớn rộng khắp, các vị Đấng Phúc lành!

Là hải đảo lánh nạn, là dòng tộc đại an,
Là nơi dừng nhiều ích, chúng sanh quay về nương,
Con đê đầu lễ kính, dưới chân bậc thượng sĩ,
Các Đức Phật đều là, nơi nhân thiên nương tựa.

Trong tất cả mọi thời, đi, đứng hay nằm ngồi,
Thông qua ý cùng lời, lễ kính chư Như lai.
Nguyện chư Phật tịch tịnh, gia hộ con bình an,
Nguyện các Ngài bảo hộ, con thoát điều sợ hãi.

Tất cả tật bệnh hết, lánh xa điều phiền não,
Chinh phục các oán hận, mong con sống tĩnh an.
Con dùng lời chân thật, nhờ sức nhẫn, từ bi,
Nguyện các Ngài gia hộ, con bình an, hạnh phúc.

Ở về nơi hướng Đông, có quý thần đại lực,
Nguyện các vị hộ trì, con bình an, hạnh phúc.
Ở về nơi hướng Tây, có chư thiên đại lực,
Nguyện các vị hộ trì, con bình an, hạnh phúc.

Ở về nơi hướng Nam, có chư rồng đại lực,
Nguyện các vị hộ trì, con bình an, hạnh phúc.
Ở về nơi hướng Bắc, có dạ xoa đại lực,
Nguyện các vị hộ trì, con bình an, hạnh phúc.

Puratthimena Dhatarattho,
dakkhiṇena Virūlhako;
Pacchimena Virūpakkho,
Kuvero uttaraṃ disaṃ.

Cattaro te mahārājā,
lokapālā yasassino;
Tepi amhe“nurakkhantu,
arogena sukhena ca.

Akāsatthā ca bhūmatṭha,
devā nāgā mahiddhikā;
Tepi amhe“nurakkhantu,
arogena sukhena ca.

Iddhimanto ca ye devā,
vasantā idha sāsane;
Tepi amhe“nurakkhantu,
arogena sukhena ca.

Sabbītiyo vivajjantu,
soko rogo vinassatu;
Mā te bhavantvantarāyā,
sukhī dīghāyuko bhava.

Abhivādanasīlissa,
niccaṃ vuḍḍhāpacāyino;
Cattāro dhammā vaḍḍhanti,
āyu vaṇṇo sukhaṃ balaṃ.

Aṭānāṭiyasuttaṃ niṭṭhitaṃ.

Đông: Thiên vương Trì Quốc (*Dhatarattha*)
Nam: Thiên vương Tăng Trưởng (*Virūḷhaka*)
Tây: Thiên vương Quảng Mục (*Virūpakkha*)
Bắc: Thiên vương *Kuvera*

Bốn vị Đại Thiên Vương,
có danh hộ thế gian
Nguyện các vị hộ trì,
con bình an hạnh phúc.

Chư thiên, long đại lực,
Nơi hư không mặt đất,
Nguyện các vị hộ trì,
con bình an hạnh phúc.

Chư thiên có thần thông,
Sống trong Giáo Pháp này,
Nguyện các vị hộ trì,
con bình an hạnh phúc.

Nguyện tai họa lánh xa,
Tật bệnh, ưu sầu hết,
Nguyện con không chướng ngại,
Được an ổn, sống lâu.

Ai thường hay kính lễ,
Đến những bậc đáng kính,
Được tăng trưởng bốn pháp,
Vui, đẹp, khỏe và thọ.

(Đứt bài kinh A-sá-năng-chi (Aṭānāṭiya))

9) *Aṅgulimālasuttaṃ*

Parittaṃ yaṃ bhaṇantassa, nisinnaṭṭhānadhovanam;
Udakampi vināseti, sabbameva parissayam.
Sotthinā gabbhavuṭṭhānam, yañca sādheti taṅkhaṇe;
Therassa“ṅgulimalassa, Lokanāthena bhāsitaṃ;
Kappaṭṭhāyima mahātejaṃ, parittaṃ taṃ bhaṇāma he.

“Yatohaṃ, bhagini, ariyāya jātiyā jāto,
Nābhijānāmi sañcicca paṇaṃ jīvitā voropetā,
Tena saccena sotthi te hotu, sotthi gabbhassa.”

Aṅgulimālasuttaṃ niṭṭhitaṃ.

10) *Bojjhaṅga Suttas*

(i) *Paṭhamagilānasuttaṃ*

Ekam samayaṃ bhagavā rājagahe viharati veḷuvane
kalandakanivāpe. Tena kho pana samayena āyasmā mahākassapo
pippaliguḥāyama viharati ābādhiko dukkhito bāḷhagilāno. Atha kho
bhagavā sāyanhasamayaṃ paṭisallānā vuṭṭhito yenāyasmā
mahākassapo tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā paññatte āsane
nisīdi. Nisajja kho bhagavā āyasmantaṃ mahākassapaṃ
etadavoca—

“Kacci te, kassapa, khamanīyaṃ kacci yāpanīyaṃ? Kacci
dukkhā vedanā paṭikkamanti, no abhikkamanti; paṭikkamosānaṃ
paññāyati, no abhikkamo”ti? “Na me, bhante, khamanīyaṃ, na
yāpanīyaṃ. Bāḷhā me dukkhā vedanā abhikkamanti, no
paṭikkamanti; abhikkamosānaṃ paññāyati, no paṭikkamo”ti.

“Sattime, kassapa, bojjhaṅgā mayā sammadakkhātā bhāvitā
bahulīkatā abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattanti.
Katame satta?

9) *Kinh AṄGULIMĀLA*

Ngay cả nước để rửa chỗ ngồi của vị đã nói lên Hộ kinh này cũng có thể làm tiêu tan tất cả những tai ương và đem lại tức thì sự khai nở dễ dàng cho sanh phụ.

Này chư hiền, chúng ta hãy tụng lên Bài hộ Kinh, được Đấng Bảo Hộ dạy cho Tôn giả *Āṅgulimāla*, có oai lực cho đến mãn Kiếp.

"Hỡi hiền tử! Từ khi tôi được sanh vào dòng Thánh đến nay, tôi chưa bao giờ cố ý giết hại mạng sống của chúng sanh, mong với sự thật này, hiền tử được an lành, khai sản được an lành"

(Dứt bài kinh *Āṅgulimāla*)

10) *NHỮNG BÀI KINH GIÁC CHI*

(i) *Kinh Bệnh thứ nhất*

Một thời Thế Tôn trú ở Vương Xá (*Rājagaha*), rừng Trúc Lâm (*Veluvana*), tại chỗ nuôi dưỡng các con sóc. Lúc bấy giờ, Tôn giả *Mahā Kassapa* trú ở hang *Pipphali*, bị bệnh, khổ thân, bị trọng bệnh. Rồi Thế Tôn, vào buổi chiều, từ Thiền tịnh đứng dậy, đi đến Tôn giả *Mahā Kassapa*; sau khi đến, ngồi xuống trên chỗ đã soạn sẵn. Ngồi xuống, Thế Tôn nói với Tôn giả *Mahā Kassapa*:

-- Này *Kassapa*, con có kham nhẫn được chăng? Con có chịu đựng được chăng? Có phải khổ thọ giảm thiểu, không có tăng trưởng? Có phải có triệu chứng giảm thiểu, không có tăng trưởng?

-- Bạch Thế Tôn, con không thể kham nhẫn, con không thể chịu đựng. Khổ thọ kịch liệt tăng trưởng nơi con, không có giảm thiểu. Có triệu chứng tăng trưởng, không có giảm thiểu.

-- Này *Kassapa*, bảy giác chi này do Như Lai chọn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Thế nào là bảy?

Sāṭisambojjhaṅgo kho, kassapa, mayā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati;

Dhammavicayasambojjhaṅgo kho, kassapa, mayā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati;

Vīriyasambojjhaṅgo kho, kassapa, mayā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati;

Pītisambojjhaṅgo kho, kassapa, mayā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati;

Passaddhisambojjhaṅgo kho, kassapa, mayā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati;

Samādhisambojjhaṅgo kho, kassapa, mayā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati;

Upekkhāsambojjhaṅgo kho, kassapa, mayā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

Ime kho, kassapa, satta bojjhaṅgā mayā sammadakkhātā bhāvitā bahulīkatā abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattantī”ti.

“Taggha, bhagavā, bojjhaṅgā; taggha, sugata, bojjhaṅgā”ti.

Idamavoca bhagavā. Attamano āyasmā mahākassapo bhagavato bhāsitaṃ abhinandi. Vuṭṭhahi cāyasmā mahākassapo tamhā ābādha. Tathāpahīno cāyasmato mahākassapassa so ābādho ahoṣīti.

Niệm giác chi, này *Kassapa*, do Như Lai chọn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Trạch pháp giác chi, này *Kassapa*, do Như Lai chọn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Tinh tấn giác chi, này *Kassapa*, do Như Lai chọn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Hỷ giác chi, này *Kassapa*, do Như Lai chọn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Khinh an giác chi, này *Kassapa*, do Như Lai chọn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Định giác chi, này *Kassapa*, do Như Lai chọn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Xả giác chi, này *Kassapa*, do Như Lai chọn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Bảy giác chi này, này *Kassapa*, do Như Lai chọn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

- Bạch Thế Tôn, đúng là giác chi. Quả thật, bạch Thiện Thế, đúng là giác chi.

Thế Tôn thuyết như vậy, Tôn giả *Mahā Kassapa* hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy. Và Tôn giả *Mahā Kassapa* được thoát khỏi bệnh ấy. Bệnh ấy của Tôn giả *Mahā Kassapa* được đoạn tận như vậy.

(ii) *Dutiyagilānasuttaṃ*

Ekam samayaṃ bhagavā rājagahe viharati veḷuvane kalandakanivāpe. Tena kho pana samayena āyasmā mahā-moggallāno gijjhakūṭe pabbate viharati ābādhiko dukkhito bālḥagilāno. Atha kho bhagavā sāyanhasamayaṃ paṭisallānā vutṭhito yenāyasmā mahāmoggallāno tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā paññatte āsane nisīdi. Nisajja kho bhagavā āyasmantaṃ mahāmoggallānaṃ etadavoca—

“Kacci te, moggallāna, khamanīyaṃ kacci yāpanīyaṃ? Kacci dukkhā vedanā paṭikkamanti, no abhikkamanti; paṭikkamosānaṃ paññāyati, no abhikkamo”ti? “Na me, bhante, khamanīyaṃ, na yāpanīyaṃ. Bālḥā me dukkhā vedanā abhikkamanti, no paṭikkamanti; abhikkamosānaṃ paññāyati, no paṭikkamo”ti.

“Sattime, moggallāna, boj्jhaṅgā mayā sammadakkhātā bhāvitā bahulīkatā abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattanti. Katame satta?

Satisamboj्jhaṅgo kho, moggallāna, mayā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati;

Dhammavicayasamboj्jhaṅgo kho, moggallāna, mayā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati;

Vīriyasamboj्jhaṅgo kho, moggallāna, mayā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati;

Pītisamboj्jhaṅgo kho, moggallāna, mayā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati;

Passaddhisamboj्jhaṅgo kho, moggallāna, mayā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati;

(ii) Kinh Bệnh thứ hai

Một thời Thế Tôn trú ở Vương Xá (*Rājagaha*), rừng Trúc Lâm (*Veluvana*), tại chỗ nuôi dưỡng các con sóc. Lúc bấy giờ, Tôn giả *Mahā Moggallāna* trú ở hang *Pippali*, bị bệnh, khổ thân, bị trọng bệnh. Rồi Thế Tôn, vào buổi chiều, từ Thiên tịnh đứng dậy, đi đến Tôn giả *Mahā Moggallāna*; sau khi đến, ngồi xuống trên chỗ đã soạn sẵn. Ngồi xuống, Thế Tôn nói với Tôn giả *Mahā Moggallāna*:

- Nay *Moggallāna*, Con có kham nhẫn được chăng? Con có chịu đựng được chăng? Có phải khổ thọ giảm thiểu, không có tăng trưởng? Có phải có triệu chứng giảm thiểu, không có tăng trưởng?

- Bạch Thế Tôn, con không thể kham nhẫn, con không thể chịu đựng. Khổ thọ kịch liệt tăng trưởng nơi con, không có giảm thiểu. Có triệu chứng tăng trưởng, không có giảm thiểu.

-- Nay *Moggallāna*, bảy giác chi này do Như Lai chọn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Thế nào là bảy?

Niệm giác chi, này *Moggallāna*, do Như Lai chọn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Trạch pháp giác chi, này *Moggallāna*, do Như Lai chọn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Tinh tấn giác chi, này *Moggallāna*, do Như Lai chọn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Hỷ giác chi, này *Moggallāna*, do Như Lai chọn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Khinh an giác chi, này *Moggallāna*, do Như Lai chọn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Samādhisambojjhaṅgo kho, moggallāna, mayā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati;

Upekkhāsambojjhaṅgo kho, moggallāna, mayā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

Ime kho, moggallāna, satta bojjhaṅgā mayā sammadakkhātā bhāvitā bahulīkatā abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattantī”ti.

“Taggha, bhagavā, bojjhaṅgā; taggha, sugata, bojjhaṅgā”ti.

Idamavoca bhagavā. Attamano āyasmā mahāmoggallāno bhagavato bhāsitaṃ abhinandi. Vuṭṭhahi cāyasmā mahāmoggallāno tamhā ābādhā. Tathāpahīno cāyasmato mahāmoggallānassa so ābādhō ahosīti.

(iii) *Tatiyagilānasuttaṃ*

Ekam samayaṃ bhagavā rājagahe viharati veḷuvane kalandakanivāpe. Tena kho pana samayena bhagavā ābādhiko hoti dukkhito bāḷhagilāno. Atha kho āyasmā mahācundo yena bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamtivā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho āyasmantaṃ mahācundaṃ bhagavā etadavoca— “paṭibhantu taṃ, cunda, bojjhaṅgā”ti.

“Sattime, bhante, bojjhaṅgā bhagavatā sammadakkhātā bhāvitā bahulīkatā abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattanti. Katame satta?

Satisambojjhaṅgo kho, bhante, bhagavatā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati;

Định giác chi, này *Moggallāna*, do Như Lai chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Xả giác chi, này *Moggallāna*, do Như Lai chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Bảy giác chi này, này *Moggallāna*, do Như Lai chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

- Bạch Thế Tôn, đúng là giác chi. Quả thật, bạch Thiện Thế, đúng là giác chi.

Thế Tôn thuyết như vậy, Tôn giả *Mahā Moggallāna* hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy. Và Tôn giả *Mahā Moggallāna* được thoát khỏi bệnh ấy. Bệnh ấy của Tôn giả *Mahā Moggallāna* được đoạn tận như vậy.

(iii) Kinh Bệnh thứ ba

Một thời Thế Tôn ở Vương Xá (*Rājagaha*), rừng Trúc Lâm (*Veluvana*), tại chỗ nuôi dưỡng các con sóc. Lúc bấy giờ, Thế Tôn bị bệnh, khổ thân, bị trọng bệnh. Rồi Tôn giả *Mahā Cunda* đi đến Thế Tôn, sau khi đến, đánh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Thế Tôn nói với Tôn giả *Mahā Cunda* đang ngồi một bên: -- Này *Cunda*, hãy thuyết về giác chi.

-- Bạch Thế Tôn, có bảy giác chi này do Thế Tôn chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Thế nào là bảy?

Bạch Thế Tôn, niệm giác chi do Thế Tôn chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn...

Dhammavicayasambojjhaṅgo kho, bhante, bhagavatā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati;

Vīriyasambojjhaṅgo kho, bhante, bhagavatā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati;

Pītisambojjhaṅgo kho, bhante, bhagavatā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati;

Passaddhisambojjhaṅgo kho, bhante, bhagavatā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati;

Samādhisambojjhaṅgo kho, bhante, bhagavatā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati;

Upekkhāsambojjhaṅgo kho, bhante, bhagavatā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

Ime kho, bhante, satta bojjhaṅgā bhagavatā sammadakkhātā bhāvitā bahulīkatā abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattantī”ti.

“Taggha, cunda, bojjhaṅgā; taggha, cunda, bojjhaṅgā”ti.

Idamavocāyasmā cundo. Samanuñño satthā ahoṣi. Vuṭṭhahi ca bhagavā tamhā ābādhā. Tathā pahīno ca bhagavato so ābādhho ahoṣīti.

Bạch Thế Tôn, trạch pháp giác chi do Thế Tôn chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn...

Bạch Thế Tôn, tinh tấn giác chi do Thế Tôn chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn...

Bạch Thế Tôn, hỷ giác chi do Thế Tôn chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn...

Bạch Thế Tôn, khinh an giác chi do Thế Tôn chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn...

Bạch Thế Tôn, định giác chi do Thế Tôn chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn...

Bạch Thế Tôn, xả giác chi do Thế Tôn chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Bạch Thế Tôn, bảy giác chi này do Thế Tôn chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

- Này Cunda, đúng là giác chi. Quả thật, này Cunda, đúng là giác chi.

Tôn giả Mahā Cunda thuyết như vậy, bậc Đạo Sư chấp nhận. Và Thế Tôn thoát khỏi bệnh ấy. Bệnh ấy của Thế Tôn được đoạn tận như vậy.

(iv) *Bojjhaṅga Paritta*

1. Saṃsāre saṃsarantānaṃ, sabbadukkhavināsane;
Satta dhamme ca bojjhaṅge, mārasenāpamaddane.
2. Bujjhivā ye c’ime sattā, tibhavā muttakuttamā;
Ajātimajarābyādhiṃ, amataṃ nibbhayaṃ gatā.
3. Evāmādiguṇūpetam, anekaguṇasaṅgahaṃ;
Osadhañca imaṃ mantam, bojjhaṅgañca bhaṇāma he.
4. Bojjhaṅgo sati saṅkhāto, dhammānaṃ vicayo tathā;
Vīriyaṃ pīti pasaddhi, bojjhaṅgā ca tathāpare.
5. Samādupekkhā bojjhaṅgā, satte’te sabbadassinā;
Muninā sammadakkhātā, bhāvitā bahulīkatā.
6. Saṃvattanti abhiññāya, nibbānāya ca bodhiyā;
Etena saccavajjena, sotthi te hotu sabbadā.
7. Ekasmiṃ samaye Nātho, Moggallānañca Kassapaṃ;
Gilāne dukkhite disvā, bojjhaṅge satta desayi.
8. Te ca taṃ abhinanditvā, rogā muccimsu taṅkhaṇe;
Etena saccavajjena, sotthi te hotu sabbadā.
9. Ekadā Dhammarājāpi, gelaññenā’bhipīlito;
Cundattherena taṃyeva, bhaṇāpetvāna sādaraṃ.
10. Sammoditvāna ābādhā, tamhā vuṭṭhāsi ṭhānaso,
Etena saccavajjena, sotthi te hotu sabbadā.
11. Pahīnā te ca ābādhā, tiṇṇannampi mahesinaṃ;
Maggahatā kilesāva, pattā’nuppattidhammataṃ;
Etena saccavajjena, sotthi te hotu sabbadā.

Bojjhaṅgasuttam niṭṭhitam.

(iv) *Hộ Kinh GIÁC CHI*

1.2.3 Nay hỡi các hiền giả, cùng chúng tôi trì tụng,

bài Hộ Kinh Giác Chi, tập hợp vô số đức, những đức ấy ví như: phương thảo được quý báu, như bài linh chú hay.

Các pháp thất giác chi của những vị hiền trí, luân lưu trong luân hồi. Tất cả những vị ấy, sau khi đã liễu thông, Bảy chi – Pháp giác ngộ, đã hủy diệt binh ma, đã hủy diệt mọi Khổ, và vượt thoát tam hữu, đạt vô úy bất tử⁴⁶, không sanh-già-bệnh-chết.

4.5.6. Các Pháp Thất giác chi, gồm có niệm giác chi, trạch pháp, và tinh tấn, hỷ cùng với khinh an, thêm nữa là định – xả, được Đại Hiền Toàn Giác, khéo giảng, khéo tuyên thuyết, Bảy Pháp giác chi này, nếu được khéo thực hành, thực hành cho thuần thục, Mang lại các thắng trí, Niết bàn, Đạo Quả Tuệ. Mong lời chân thật này, người hăng được an lành

7.8. Một thuở, Bạc Đạo sư thấy hai vị trưởng lão, Ngài Moggallāna và Ngài Kassapa lâm bệnh nặng khổ thân, Phật bèn thuyết Giác chi. Các tôn giả hoan hỷ, Thất giác chi được thuyết, Bệnh tức khắc lành ngay, Mong lời chân thật này, người hăng được an lành.

9.10. Một thuở Đấng Pháp vương, thọ khổ thân trầm trọng Cũng vậy Đức *Cunda*, cung kính tụng Giác chi, Khiến Phật-đà hoan hỷ, bệnh liền khỏi tức thì Mong lời chân thật này, người hăng được an lành.

11. Phiền não nào đoạn tuyệt, bởi Đạo Tuệ nào rồi, không còn sinh trở lại. Cũng vậy với Đức Phật, và hai vị Đại Tiên, Bệnh hoàn toàn dứt hẳn. Mong lời chân thật này, người hăng được an lành.

(*Dứt kinh Giác Chi*)

⁴⁶ - Niết-bàn

11) *Pubbaṅhasuttaṃ*

Yaṃ dunnimittam avamaṅgalaṅca,
Yo cā`manāpo sakuṅassa saddo;
Pāpaggaho dussupinaṃ akantaṃ,
Buddhānubhāvena vināsa`mentu

Yaṃ dunnimittam avamaṅgalaṅca,
Yo cā`manāpo sakuṅassa saddo;
Pāpaggaho dussupinaṃ akantaṃ,
Dhammānubhāvena vināsa`mentu

Yaṃ dunnimittam avamaṅgalaṅca,
Yo cā`manāpo sakuṅassa saddo;
Pāpaggaho dussupinaṃ akantaṃ,
Saṃghānubhāvena vināsa`mentu

Dukkappattā ca nidukkhā,
Bhayappattā ca nibbhayā;
Sokappattā ca nissokā,
Hontu sabbepi paṇino.

Ettāvatā ca amhehi
sambhataṃ puññasampadam;
Sabbe devā`numodantu
sabbasampattisiddhiyā.

Dānaṃ dadantu saddhāya,
sīlaṃ rakkhantu sabbadā;
Bhāvanābhiratā hontu,
gacchantu devatā`gatā.

Sabbe Buddhā balappattā,
paccekānaṅca yaṃ balaṃ;
Arahantānaṅca tejena,
rakkhaṃ bandhāmi sabbaso.

11) *Kinh BAN MAI*

Nhờ uy linh Phật Bảo, ngăn ngừa mọi tai ương;
Những điềm triệu bất tường, những mộng mị chẳng lành,
Tiếng điệu thú bi ai, các nghịch duyên trở ngại,
mong những nguy hại ấy, thảy đều mau tan biến.

Nhờ uy linh Pháp Bảo, ngăn ngừa mọi tai ương;
Những điềm triệu bất tường, những mộng mị chẳng lành,
Tiếng điệu thú bi ai, các nghịch duyên trở ngại,
mong những nguy hại ấy, thảy đều mau tan biến.

Nhờ uy linh Tăng Bảo, ngăn ngừa mọi tai ương;
Những điềm triệu bất tường, những mộng mị chẳng lành,
Tiếng điệu thú bi ai, các nghịch duyên trở ngại,
mong những nguy hại ấy, thảy đều mau tan biến.

Nguyện cầu cho muôn loài, đang khổ xin hết khổ
đang nguy dứt hiểm nguy, đang sâu hết sâu bi

Nguyện tất cả thiên thần, tợ thành mọi thiên lạc
Do nói lời tán thán, công đức của chúng tôi.

Hãy cho với niềm tin, (nghiệp-quả và Tam Bảo)
Giới hạnh năng nghiêm trì, hoan hỷ Pháp tăng thượng.
Thiên giả nào đã đến, lắng nghe Hộ Kinh này
Tùy hỷ công đức rồi, xin phản hồi thiên xứ.

Chư Toàn Giác đại lực, Chư Độc Giác đại lực,
Thịnh Văn Giác đại lực, Nguyện tổng trì uy đức
gia hộ Con an lành.

Yaṃ kiñci vittaṃ idha vā huraṃ vā,
saggesu vā yaṃ ratanaṃ paṇītaṃ;
na no samaṃ atthi tathāgatena,
idampi Buddhē ratanaṃ paṇītaṃ;
etena saccena suvatthi hotu.

Yaṃ kiñci vittaṃ idha vā huraṃ vā,
saggesu vā yaṃ ratanaṃ paṇītaṃ;
na no samaṃ atthi tathāgatena,
idampi Dhamme ratanaṃ paṇītaṃ;
etena saccena suvatthi hotu.

Yaṃ kiñci vittaṃ idha vā huraṃ vā,
saggesu vā yaṃ ratanaṃ paṇītaṃ;
na no samaṃ atthi tathāgatena,
idampi Saṃghe ratanaṃ paṇītaṃ;
etena saccena suvatthi hotu.

Bhavatu sabbamaṅgalaṃ, rakkhantu sabbadevatā;
Sabba-Buddhānubhavana, sadā sukhī bhavantu *te*⁴⁷.

Bhavatu sabbamaṅgalaṃ, rakkhantu sabbadevatā;
Sabba-Dhammānubhavana, sadā sukhī bhavantu *te*.

Bhavatu sabbamaṅgalaṃ, rakkhantu sabbadevatā;
Sabba-Saṃghānubhavana, sadā sukhī bhavantu *te*.

⁴⁷ - Nếu tụng cho mình thì chữ **te** đổi thành chữ **me**

Phàm có tài sản gì, Đời này hay đời sau,
Hay ở tại thiên giới, Có châu báu thù thắng,
Không gì sánh bằng được, Với Như Lai Thiện Thệ,
Như vậy, nơi Đức Phật, Là châu báu thù diệu,
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.

Phàm có tài sản gì, Đời này hay đời sau,
Hay ở tại thiên giới, Có châu báu thù thắng,
Không gì sánh bằng được, Với Như Lai Thiện Thệ,
Như vậy, nơi Đức Pháp, Là châu báu thù diệu,
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.

Phàm có tài sản gì, Đời này hay đời sau,
Hay ở tại thiên giới, Có châu báu thù thắng,
Không gì sánh bằng được, Với Như Lai Thiện Thệ,
Như vậy, nơi Đức Tăng, Là châu báu thù diệu,
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.

Nguyện người trọn hạnh phúc, và chư thiên che chở
Nhờ tất cả uy Phật, mong người⁴⁸ hăng an lành

Nguyện người trọn hạnh phúc, và chư thiên che chở
Nhờ tất cả uy Pháp, mong người hăng an lành

Nguyện người trọn hạnh phúc và chư thiên che chở
Nhờ tất cả uy Tăng, mong người hăng an lành

⁴⁸ - Nếu tụng cho mình thì chữ **người** đổi thành chữ **con**

Mahākāruṇiko Nātho, hitāya sabbapāṇinaṃ;
Pūretvā pāramī sabbā, patto sambodhimuttamaṃ;
Etena saccavajjena, sotthi te hotu sabbadā.

Jayanto bodhiyā mūle, Sakyānaṃ nandivaḍḍhano,
Evameva jayo hotu, jayassu jayamaṅgale.
Aparājitapallaṅke, sīse puthuvipukkhale,
Abhiseke sabbabuddhānaṃ, aggappatto pamodati.

*(Yasmiṃ divase tayo sucaritadhamme⁴⁹ paripūrenti
sodivaso)*

Sunakkhattaṃ sumaṅgalaṃ
suppabhātaṃ suhuṭṭhitaṃ;
sukhaṇo sumuhutto ca,
suyiṭṭhaṃ brahmacārisu.

(Tasmiṃ divase)

Padakkhiṇaṃ kāyakammaṃ
vācākammaṃ padakkhiṇaṃ
Padakkhiṇaṃ manokammaṃ
paṇīdhi te padakkhiṇe.
Padakkhiṇāni katvāna,
labhantatthe padakkhiṇe.

Te atthaladdhā sukhitā viruḷhā Buddhasāsane;
Arogā sukhitā hotha, saha sabbehi ñātibhi.

⁴⁹ - Dasa kusalakammaṃpathā – pāṇātipātā veramaṇī, adinnādānā veramaṇī, kāmesumicchācārā veramaṇī, musāvādā veramaṇī, piṣuṇāya vācāya veramaṇī, pharusāya vācāya veramaṇī, samphappalāpā veramaṇī, anabhijjhā, abyāpādo, sammādiṭṭhi.

Đấng Đại Bi cứu khổ - vì lợi ích chúng sanh,
huân tu ba la mật - chúng Vô Thượng Chánh Giác,
nhờ với chân ngôn này – mong người được an lành.

Vị đạt đến tối thắng, - khiến vương tộc Thích ca,
tăng trưởng niềm hoan hỷ; Vị đại thắng binh Ma,
bên cội cây Bồ đề, trên bồ đoàn bất thối,
nơi Chư Phật lên ngôi, địa cầu Liên Hoa đỉnh.
Mong người cũng chiến thắng, và khải hoàn như vậy.

(Ngày nào hành thập thiện⁵⁰, ba hạnh nghiệp thanh tịnh)

đó là ngày cát tường - ngày có sao vận lành, có
bình minh tốt đẹp, có thức giấc an lành,
mỗi giờ phút hưng thịnh, mỗi giây khắc hanh thông,
cúng dường vào phạm hạnh là tế tự nhiệm màu.

(Trong những ngày như vậy)

có hành động chân chánh,
có lời nói an lành,
trong sáng là ý nghĩ,
ba nghiệp được tốt đẹp,
thực hành điều tốt đẹp,
thời đạt nhiều lợi ích.

Nguyện cầu đến cho người – cùng thân bằng quyến thuộc
đạt lợi ích an vui - vô bệnh được an lạc – tấn tu trong Pháp Phật.

(Dứt bài kinh Ban Mai)

⁵⁰ -Ba thiện nghiệp thân: không sát hại, không trộm cắp, không tà hạnh

- Bốn thiện nghiệp khẩu: không nói dối, không nói đâm thọc, không nói thô lỗ, không nói phù phiếm

- Ba ý thiện nghiệp: không tham, không sân hận, có chánh kiến

12) *Mahāsatipaṭṭhānasuttaṃ*

Evam me sutam— ekam samayaṃ bhagavā kurūsu viharati kammāsadhammaṃ nāma kurūnaṃ nigamo. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi— “bhikkhavo”ti. “Bhaddante”ti te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca—

Uddeso

“Ekāyano ayaṃ, bhikkhave, maggo sattānaṃ visuddhiyā, sokaparidevānaṃ samatikkamāya dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamāya ñāyassa adhigamāya nibbānassa sacchikiriyāya, yadidaṃ cattāro satipaṭṭhānā.

Katame cattaro? Idha, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ, vedanāsu vedanānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā, vineyya loke abhijjhādomanassaṃ, citte cittānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ, dhammesu dhammānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ.

Uddeso niṭṭhito.

Kāyānupassanā ānāpānappabbāṃ

Kathaṅca pana, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati? Idha, bhikkhave, bhikkhu araṅṅagato vā rukkhamūlagato vā suṅṅāgāragato vā nisīdati pallaṅkaṃ ābhujitvā ujum kāyaṃ paṇidhāya parimukhaṃ satim upaṭṭhapetvā. So satova assasati, satova passasati. Dīghaṃ vā assasanto „dīghaṃ assasāmī”ti pajānāti, dīghaṃ vā passasanto „dīghaṃ passasāmī”ti pajānāti. Rassaṃ vā assasanto „rassaṃ assasāmī”ti pajānāti, rassaṃ vā passasanto „rassaṃ passasāmī”ti pajānāti. „Sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmī”ti sikkhati, „sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmī”ti sikkhati. „passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmī”ti sikkhati, „passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmī”ti sikkhati.

12) *KINH ĐẠI NIỆM XỨ*

Tôi nghe như vậy - Một thời, Thế Tôn ở xứ *Kuru*, tại *Kammāssadhamma* - đô thị của xứ *Kuru*. Rồi Thế Tôn gọi các vị Tỳ-khưu: "Này các Tỳ-khưu." Các Tỳ-khưu trả lời Thế Tôn: "Bạch Thế Tôn." Thế Tôn nói như sau:

Sơ thuyết

- Này các Tỳ-khưu, đây là con đường độc nhất, đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu bi, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng ngộ Niết bàn. Đó là Bốn niệm xứ.

Thế nào là bốn? Này các Tỳ-khưu, ở đây vị Tỳ-khưu nương vào nơi thân quán sát thân, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; nương vào nơi các cảm thọ quán sát các cảm thọ, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; nương vào nơi tâm quán sát tâm, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; nương vào nơi các pháp quán sát pháp, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự (vượt qua được) tham ưu ở đời.

Dứt sơ thuyết

Quán sát thân – phần hơi thở

Này các Tỳ-khưu, thế nào là Tỳ-khưu nương vào nơi thân quán sát thân? Này các Tỳ-khưu, ở đây Tỳ-khưu đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, ngồi kiết già, lưng thẳng và an trú chánh niệm trước mặt. Tỉnh giác, vị ấy thở vào; tỉnh giác, vị ấy thở ra. Thở vào dài, vị ấy biết: "Tôi thở vào dài"; hay thở ra dài, vị ấy biết: "Tôi thở ra dài"; hay thở vào ngắn, vị ấy biết: "Tôi thở vào ngắn"; hay thở ra ngắn, vị ấy biết: "Tôi thở ra ngắn"; Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vào", vị ấy tập; "Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập; "An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vào", vị ấy tập; "An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập.

Seyyathāpi, bhikkhave, dakkho bhamakāro vā bhama-kārantevāsī vā dīghaṃ vā añchanto „dīghaṃ añchāmī”ti pajānāti, rassaṃ vā añchanto „rassaṃ añchāmī”ti pajānāti evameva kho, bhikkhave, bhikkhu dīghaṃ vā assasanto „dīghaṃ assasāmī”ti pajānāti, dīghaṃ vā passasanto „dīghaṃ passasāmī”ti pajānāti, rassaṃ vā assasanto „rassaṃ assasāmī”ti pajānāti, rassaṃ vā passasanto „rassaṃ passasāmī”ti pajānāti. „sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmī”ti sikkhati, „sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmī”ti sikkhati, „passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmī”ti sikkhati, „passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmī”ti sikkhati. iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. „Atthi kāyo”ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Anāpānapabbam niṭṭhitam.

Kāyānupassanā iriyāpathapabbam

Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu gacchanto vā „gacchāmī”ti pajānāti, ṭhito vā „ṭhitomhī”ti pajānāti, nisinno vā „nisinnomhī”ti pajānāti, sayāno vā „sayānomhī”ti pajānāti, yathā yathā vā panassa kāyo paṇihito hoti, tathā tathā naṃ pajānāti. Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. „Atthi kāyo”ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Iriyāpathapabbam niṭṭhitam.

Này các Tỳ-khuru, như người thợ quay hay học trò người thợ quay thiện xảo, khi quay dài, biết rằng: "Tôi quay dài"; hay khi quay ngắn, biết rằng: "Tôi quay ngắn." Cũng vậy, này các Tỳ-khuru, Tỳ-khuru thở vào dài, biết rằng: "Tôi thở vào dài"; hay thở ra dài biết rằng: "Tôi thở ra dài"; hay thở vào ngắn, biết rằng: "Tôi thở vào ngắn"; hay thở ra ngắn, biết rằng: "Tôi thở ra ngắn"; "Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vào", vị ấy tập; "Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập; "An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vào", vị ấy tập; "An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. Như vậy, vị ấy nương vào nội thân quán sát thân, hay nương vào ngoại thân quán sát thân; hay nương vào lần lượt nội và ngoại thân quán sát thân; hay vị ấy nương vào thân quán sát tánh sanh khởi; hay nương vào nơi thân quán sát tánh diệt tận; hay nương vào nơi thân thường xuyên quán sát tánh sanh và diệt. "Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm, sống không nương tựa, không chấp trước vật gì ở trên đời. Này các Tỳ-khuru, như vậy là Tỳ-khuru nương vào nơi thân quán sát thân.

(dứt phần hơi thở)

Quán sát thân – phần oai nghi

Lại nữa, này các Tỳ-khuru, Tỳ-khuru đi, biết rằng: "Tôi đi"; hay đứng, biết rằng: "Tôi đứng"; hay ngồi, biết rằng: "Tôi ngồi"; hay nằm, biết rằng: "Tôi nằm". Thân thể được sử dụng như thế nào, vị ấy biết thân như thế ấy. Như vậy, vị ấy nương vào nội thân quán sát thân; hay nương vào ngoại thân quán sát thân; hay nương vào lần lượt nội và ngoại thân quán sát thân. Hay vị ấy nương vào thân quán sát tánh sanh khởi; hay nương vào thân quán sát tánh diệt tận; hay nương vào thân thường xuyên quán sát tánh sanh diệt. "Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm, sống không nương tựa, không chấp trước vật gì ở trên đời. Này các Tỳ-khuru, như vậy là Tỳ-khuru nương vào nơi thân quán sát thân.

(dứt phần oai nghi)

Kāyānupassanā sampajānapabbam

Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu abhikkante paṭikkante sampajānakārī hoti, ālokite vilokite sampajānakārī hoti, samiñjite pasārite sampajānakārī hoti, saṅghāṭi-pattacīvara-dhāraṇe sampajānakārī hoti, asite pīte khāyite sāyite sampajānakārī hoti, uccārapassāvakamme sampajānakārī hoti, gate ṭhite nisinne sutte jāgarite bhāsīte tuṅhībhāve sampajānakārī hoti.

Iti ajjhattam vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudaya-vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. „Atthi kāyo“ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Sampajānapabbam niṭṭhitam.

Quán thân – phần tỉnh giác

Lại nữa, này các Tỳ-khuru, Tỳ-khuru, khi bước tới, bước lui, biết rõ việc mình đang làm. Khi ngó tới, ngó lui, biết rõ việc mình đang làm. Khi co tay khi duỗi tay biết rõ việc mình đang làm. Khi mang áo Sanghāti (Tăng-già-lê), mang bát, mang y, biết rõ việc mình đang làm. Khi ăn, uống, nhai, nếm, biết rõ việc mình đang làm. Khi đi đại tiện, tiểu tiện, biết rõ việc mình đang làm. Khi đi, đứng, ngồi, nằm, biết rõ việc mình đang làm.

Như vậy, vị ấy nương vào nội thân quán sát thân; hay nương vào ngoại thân quán sát thân; hay nương vào lần lượt nội và ngoại thân quán sát thân. Hay vị ấy nương vào thân quán sát tánh sanh khởi; hay nương vào thân quán sát tánh diệt tận; hay nương vào thân thường xuyên quán sát tánh sanh diệt. “Có thân đây”, vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm, sống không nương tựa, không chấp trước vật gì ở trên đời. Này các Tỳ-khuru, như vậy là Tỳ-khuru nương vào nơi thân quán sát thân.

(dứt phần tỉnh giác)

Kāyānupassanā paṭikūlamanasikārapabbam

Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu imameva kāyaṃ uddham pādatalā adho kesamatthakā tacapariyantam pūram nānappakārassa asucino paccavekkhati— „atthi imasmim kāye kesā lomā nakhā dantā taco, maṃsam nhāru atṭhi atṭhimiñjam vakkam, hadayaṃ yakanam kilomakam pihakam papphāsam, antam antaṅgaṃ udariyaṃ karīsam pittaṃ semham pubbo lohitaṃ sedo medo, assu vasā kheḷo siṅghāṇikā lasikā muttan“ti.

Seyyathāpi, bhikkhave, ubhatomukhā putoḷi pūrā nānāvihitassa dhaññassa, seyyathidaṃ sālīnam vīhīnam muggānam māsānam tilānam taṇḍulānam. Tamenam cakkhumā puriso muñcivā paccavekkheyya— „ime sālī, ime vīhī ime muggā ime māsā ime tilā ime taṇḍulā“ti. Evameva kho, bhikkhave, bhikkhu imameva kāyaṃ uddham pādatalā adho kesamatthakā tacapariyantam pūram nānappakārassa asucino paccavekkhati— „atthi imasmim kāye kesā lomā nakhā dantā taco, maṃsam nhāru atṭhi atṭhimiñjam vakkam, hadayaṃ yakanam kilomakam pihakam papphāsam, antam antaṅgaṃ udariyaṃ karīsam pittaṃ semham pubbo lohitaṃ sedo medo, assu vasā kheḷo siṅghāṇikā lasikā muttan“ti.

Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavaya-dhammānupassī vā kāyasmim viharati. „Atthi kāyo“ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Paṭikūlamanasikārapabbam niṭṭhitaṃ.

Quán thân – phần quán thể trước

Lại nữa này các Tỳ-khuru, Tỳ-khuru quán sát thân này, dưới từ bàn chân trở lên, trên cho đến đỉnh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh sai biệt: "Trong thân này, đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, thận, tủy, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bụng, phân, mật, đờm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, niêm dịch, nước ở khớp xương, nước tiểu."

Này các Tỳ-khuru, cũng như một bao đồ, hai đầu trống đựng đầy các loại hạt như gạo, lúa, đậu xanh, đậu lớn, mè, gạo đã xay ròi. Một người có mắt, đổ các hạt ấy ra và quan sát: "Đây là hạt gạo, đây là hạt lúa, đây là đậu xanh, đây là đậu đỏ, đây là mè, đây là hạt lúa đã xay ròi." Cũng vậy, này các Tỳ-khuru, một Tỳ-khuru quán sát thân này dưới từ bàn chân trở lên, trên cho đến đỉnh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh sai biệt: "Trong thân này, đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bụng, phân, mật, đờm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, niêm dịch, nước ở khớp xương, nước tiểu."

Như vậy vị ấy nương vào nội thân quán sát thân; hay nương vào ngoại thân quán sát thân; hay nương vào lần lượt nội và ngoại thân quán sát thân. Hay vị ấy nương vào thân quán sát tánh sanh khởi; hay nương vào thân quán sát tánh diệt tận; hay nương vào thân thường xuyên quán sát tánh sanh diệt. "Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm, sống không nương tựa, không chấp trước vật gì ở trên đời. Này các Tỳ-khuru, như vậy là Tỳ-khuru nương vào nơi thân quán sát thân.

(dứt phần quán thể trước)

Kāyānupassanā dhātumanasikārapabbam

Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu imameva kāyaṃ yathāṭṭhitam yathāpaṇihitam dhātuso paccavekkhati— atthi imasmim kāye pathavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū^{ti}.

Seyyathāpi, bhikkhave, dakkho goghātako vā goghātakantevāsī vā gāvim vadhitvā catumahāpathe bilaso vibhajitvā nisinno assa, evameva kho, bhikkhave, bhikkhu imameva kāyaṃ yathāṭṭhitam yathāpaṇihitam dhātuso paccavekkhati— „atthi imasmim kāye pathavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū^{ti}.

Iti ajjhattam vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavaya-dhammānupassī vā kāyasmim viharati. „Atthi kāyo^{ti} vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Dhātumanasikārapabbam niṭṭhitam. ()*

Quán thân – phần quán đại giới

Lại nữa này các Tỳ-khuru, Tỳ-khuru quán sát thân này về vị trí các giới và sự sắp đặt các giới: "Trong thân này có địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại."

Này các Tỳ-khuru, như một người đồ tể thiện xảo, hay đệ tử của một người đồ tể giết một con bò, ngồi cắt chia từng thân phần tại ngã tư đường. Cũng vậy này các Tỳ-khuru, vị Tỳ-khuru quán sát thân này về vị trí các giới và về sự sắp đặt các giới: "Trong thân này có địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại."

Như vậy vị ấy nương vào nội thân quán sát thân; hay nương vào ngoại thân quán sát thân; hay nương vào lần lượt nội và ngoại thân quán sát thân. Hay vị ấy nương vào thân quán sát tánh sanh khởi; hay nương vào thân quán sát tánh diệt tận; hay nương vào thân thường xuyên quán sát tánh sanh diệt. "Có thân đây" vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm, sống không nương tựa, không chấp trước vật gì ở trên đời. Này các Tỳ-khuru, như vậy là Tỳ-khuru nương vào nơi thân quán sát thân.

(dứt phần quán đại giới)

Kāyānupassanā navasivathikapabbam

Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīram sivathikāya chaḍḍitam ekāhamatam vā dvīhamatam vā tīhamatam vā uddhumātakam vinīlakam vipubbakajātam. So imameva kāyam upasaṃharati— „ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃ-anatīto“ti.

Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudaya-vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. „Atthi kāyo“ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīram sivathikāya chaḍḍitam kākehi vā khajjamānaṃ kulalehi vā khajjamānaṃ gijjhehi vā khajjamānaṃ kañkehi vā khajjamānaṃ sunakhehi vā khajjamānaṃ byagghehi vā khajjamānaṃ dīpīhi vā khajjamānaṃ siṅgālehi vā khajjamānaṃ vividhehi vā paṇakajātehi khajjamānaṃ. So imameva kāyam upasaṃharati— „ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃ-anatīto“ti.

Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudaya-vaya-dhammānupassī vā kāyasmim viharati. „Atthi kāyo“ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Quán thân – phần 9 loại tử thi

Lại nữa này các Tỳ-khuru, Tỳ-khuru, như thấy một thi thể quăng bỏ trong nghĩa địa một ngày, hai ngày, ba ngày, thi thể ấy trương phồng lên, xanh đen lại, nát thối ra. Vị ấy quán thân ấy như sau: "Thân này tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy."

Như vậy vị ấy nương vào nội thân quán sát thân; hay nương vào ngoại thân quán sát thân, hay nương vào lần lượt nội và ngoại thân quán sát thân. Hay vị ấy nương vào nơi thân quán sát tánh sanh khởi; hay nương vào nơi thân quán sát tánh diệt tận; hay nương vào nơi thân thường xuyên quán sát tánh sanh diệt. "Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỳ-khuru, như vậy Tỳ-khuru nương vào nơi thân quán sát thân.

Lại nữa này các Tỳ-khuru, Tỳ-khuru như thấy một thi thể quăng bỏ trong nghĩa địa bị các loài quạ ăn, hay bị các loài điều hâu ăn, hay bị các chim kên ăn; hay bị các loài chó ăn; hay bị các loài dã can ăn, hay bị các loài côn trùng ăn. Tỳ-khuru quán thân ấy như sau: "Thân này tánh chất là như vậy, bản chất là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy."

Như vậy vị ấy nương vào nội thân quán sát thân; hay nương vào ngoại thân quán sát thân; hay nương vào lần lượt nội và ngoại thân quán sát thân. Hay vị ấy nương vào thân quán sát tánh sanh khởi; hay nương vào thân quán sát tánh diệt tận; hay nương vào thân thường xuyên quán sát tánh sanh diệt. "Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm, sống không nương tựa, không chấp trước vật gì ở trên đời. Này các Tỳ-khuru, như vậy là Tỳ-khuru nương vào nơi thân quán sát thân.

Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīram sivathikāya chaḍḍitam atthikasaṅkhalikam samamsalohitam nhārusambandham ...pe... atthikasaṅkhalikam nimamsalohitamakkhitam nhārusambandham ...pe... atthikasaṅkhalikam apagatamamsalohitam nhārusambandham ...pe... atthikāni apagatasambandhāni disā vidisā vikkhittāni, aññena hatthaatthikam aññena pādatthikam aññena gopphakatthikam aññena jaṅghatthikam aññena ūrutthikam aññena kaṭiṭthikam aññena phāsukatthikam aññena piṭṭhitthikam aññena khandhatthikam aññena gīvātthikam aññena hanukatthikam aññena dantatthikam aññena sīsakaṭāham. So imameva kāyaṃ upasaṃharati— „ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃ-anatīto“ti.

Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vāyadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. „Atthi kāyo“ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīram sivathikāya chaḍḍitam atthikāni setāni saṅkhavaṇṇapaṭibhāgāni ...pe... atthikāni puñjakitāni terovassikāni ...pe... atthikāni pūtīni cuṇṇakajātāni. So imameva kāyaṃ upasaṃharati— „ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃ-anatīto“ti. Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vāyadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. „Atthi kāyo“ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Navasivathikapabbaṃ niṭṭhitam.

Cuddasa kāyānupassanā niṭṭhitā.

Này các Tỳ-khuru, lại nữa Tỳ-khuru như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa; với các xương còn liên kết với nhau, còn dính thịt và máu, còn được các đường gân cột lại; với các xương còn liên kết với nhau, không còn dính thịt nhưng còn dính máu, còn được các đường gân cột lại, với các xương còn liên kết với nhau, không còn dính thịt và máu, còn được các đường gân cột lại; chỉ còn có xương không dính lại với nhau, rải rác chỗ này chỗ kia, ở đây là xương tay, ở đây là xương chân, ở đây là xương ống, ở đây là xương bắp vế, ở đây là xương hông, ở đây là xương sống, ở đây là xương đầu,... Tỳ-khuru quán thân ấy như sau: "Thân này tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy".

Như vậy, vị ấy nương vào nội thân quán sát thân; hay nương vào ngoại thân quán sát thân; hay nương vào lần lượt nội và ngoại thân quán sát thân. Hay vị ấy nương vào thân quán sát tánh sanh khởi; hay nương vào thân quán sát tánh diệt tận; hay nương vào thân thường xuyên quán sát tánh sanh diệt. Lại nữa, niệm "chỉ có thân" được hiển hiện cho vị ấy vì mục đích hướng đến chánh trí, chánh niệm, sống không nương tựa, không chấp trước vật gì ở trên đời. Này các Tỳ-khuru, như vậy là Tỳ-khuru nương vào nơi thân quán sát thân.

Lại nữa này các Tỳ-khuru, Tỳ-khuru như thấy một thi thể quăng bỏ trong nghĩa địa, chỉ còn toàn xương trắng màu vỏ ốc... chỉ còn một đống xương lâu hơn một năm... chỉ còn là xương thối trở thành bột. Tỳ-khuru quán thân ấy như sau: "Thân này tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy." Như vậy vị ấy nương vào nội thân quán sát thân; hay nương vào ngoại thân quán sát thân; hay nương vào lần lượt nội và ngoại thân quán sát thân. Hay vị ấy nương vào thân quán sát tánh sanh khởi; hay nương vào thân quán sát tánh diệt tận; hay nương vào thân quán sát tánh sanh diệt. "Có thân đây" vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm, sống không nương tựa, không chấp trước vật gì ở trên đời. Này các Tỳ-khuru, như vậy là Tỳ-khuru nương vào nơi thân quán sát thân.

(Đứt phần 9 loại tử thi)
(Đứt 14 phần quán sát thân.)

Vedanānupassanā

Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu vedanāsu vedanānupassī viharati? Idha, bhikkhave, bhikkhu sukhaṃ vā vedanaṃ vedayamāno „sukhaṃ vedanaṃ vedayāmī”ti pajānāti. Dukkhaṃ vā vedanaṃ vedayamāno „dukkhaṃ vedanaṃ vedayāmī”ti pajānāti. adukkhamasukhaṃ vā vedanaṃ vedayamāno „adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayāmī”ti pajānāti.

Sāmiṣaṃ vā sukhaṃ vedanaṃ vedayamāno „sāmiṣaṃ sukhaṃ vedanaṃ vedayāmī”ti pajānāti, nirāmiṣaṃ vā sukhaṃ vedanaṃ vedayamāno „nirāmiṣaṃ sukhaṃ vedanaṃ vedayāmī”ti pajānāti. sāmiṣaṃ vā dukkhaṃ vedanaṃ vedayamāno „sāmiṣaṃ dukkhaṃ vedanaṃ vedayāmī”ti pajānāti, nirāmiṣaṃ vā dukkhaṃ vedanaṃ vedayamāno „nirāmiṣaṃ dukkhaṃ vedanaṃ vedayāmī”ti pajānāti. sāmiṣaṃ vā adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayamāno „sāmiṣaṃ adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayāmī”ti pajānāti, nirāmiṣaṃ vā adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayamāno „nirāmiṣaṃ adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayāmī”ti pajānāti.

Iti ajjhattaṃ vā vedanāsu vedanānupassī viharati, bahiddhā vā vedanāsu vedanānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā vedanāsu vedanānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā vedanāsu viharati, vayadhammānupassī vā vedanāsu viharati, samudayavayadhammānupassī vā vedanāsu viharati. „atthi vedanā”ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. evampi kho, bhikkhave, bhikkhu vedanāsu vedanānupassī viharati.

Vedanānupassanā niṭṭhitā.

Quán thọ

Này các Tỳ-khưu, như thế nào Tỳ-khưu nương vào các cảm thọ quán sát các cảm thọ? Này các Tỳ-khưu, ở nơi đây Tỳ-khưu khi cảm thọ lạc, biết rằng: "Tôi cảm thọ lạc"; khi cảm thọ khổ, biết rằng: "Tôi cảm thọ khổ"; khi cảm thọ bất khổ bất lạc, biết rằng: "Tôi cảm thọ bất khổ bất lạc".

Hay khi cảm thọ lạc thuộc ngũ dục⁵¹ biết rằng: "Tôi cảm thọ lạc thuộc ngũ dục". Hay khi cảm thọ lạc không thuộc ngũ dục, biết rằng: "Tôi cảm thọ lạc không thuộc ngũ dục". Hay khi cảm thọ khổ thuộc ngũ dục, biết rằng: "Tôi cảm thọ khổ thuộc ngũ dục". Hay khi cảm thọ khổ không thuộc ngũ dục, biết rằng: "Tôi cảm thọ khổ không thuộc ngũ dục". Hay khi cảm thọ bất khổ bất lạc thuộc ngũ dục, biết rằng: "Tôi cảm thọ bất khổ bất lạc thuộc ngũ dục". Hay khi cảm thọ bất khổ bất lạc không thuộc ngũ dục, biết rằng: "Tôi cảm thọ bất khổ bất lạc không thuộc ngũ dục".

Như vậy vị ấy nương vào các cảm thọ bên trong quán sát cảm thọ; hay nương vào các cảm thọ bên ngoài quán sát cảm thọ; hay nương vào lần lượt các cảm thọ bên trong và bên ngoài quán sát cảm thọ. Hay nương vào các cảm thọ quán sát tánh sanh khởi; hay nương vào các cảm thọ quán sát các tánh diệt tận; hay nương vào các cảm thọ thường xuyên quán sát tánh sanh diệt. "Có các thọ đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm, sống không nương tựa, không chấp trước vật gì ở trên đời. Này các Tỳ-khưu, như vậy Tỳ-khưu nương vào các cảm thọ quán sát các cảm thọ.

(Đứt phần quán thọ)

⁵¹ - *sāmisa* = thức ăn, da thịt, nhục thể, vật chất, ngũ dục >< *nirāmisa*

Cittānupassanā

Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu citte cittānupassī viharati? Idha, bhikkhave, bhikkhu sarāgaṃ vā cittaṃ „sarāgaṃ cittaṃ“ti pajānāti, vītarāgaṃ vā cittaṃ „vītarāgaṃ cittaṃ“ti pajānāti. sadosaṃ vā cittaṃ „sadosaṃ cittaṃ“ti pajānāti, vītadosaṃ vā cittaṃ „vītadosaṃ cittaṃ“ti pajānāti. Samohaṃ vā cittaṃ „samohaṃ cittaṃ“ti pajānāti, vītamohaṃ vā cittaṃ „vītamohaṃ cittaṃ“ti pajānāti.

Saṅkhittaṃ vā cittaṃ „saṅkhittaṃ cittaṃ“ti pajānāti, vikkhittaṃ vā cittaṃ „vikkhittaṃ cittaṃ“ti pajānāti. Mahaggataṃ vā cittaṃ „mahaggataṃ cittaṃ“ti pajānāti, amahaggataṃ vā cittaṃ „amahaggataṃ cittaṃ“ti pajānāti. Sauttaraṃ vā cittaṃ „sauttaraṃ cittaṃ“ti pajānāti, anuttaraṃ vā cittaṃ „anuttaraṃ cittaṃ“ti pajānāti. samāhitaṃ vā cittaṃ „samāhitaṃ cittaṃ“ti pajānāti, asamāhitaṃ vā cittaṃ „asamāhitaṃ cittaṃ“ti pajānāti. vimuttaṃ vā cittaṃ „vimuttaṃ cittaṃ“ti pajānāti. avimuttaṃ vā cittaṃ „avimuttaṃ cittaṃ“ti pajānāti.

Iti ajjhattaṃ vā citte cittānupassī viharati, bahiddhā vā citte cittānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā citte cittānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati, samudaya-vayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati, „atthi cittaṃ“ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. evampi kho, bhikkhave, bhikkhu citte cittānupassī viharati.

Cittānupassanā niṭṭhitā. ()*

Quán tâm

Này các Tỳ-khuru, như thế nào Tỳ-khuru nương vào tâm quán sát tâm? Này các Tỳ-khuru, ở đây vị Tỳ-khuru: "Với tâm có tham, biết rằng tâm có tham"; hay "Với tâm không tham, biết rằng tâm không tham"; hay "Với tâm có sân, biết rằng tâm có sân"; hay "Với tâm không sân, biết rằng tâm không sân"; hay "Với tâm có si, biết rằng tâm có si"; hay "Với tâm không si, biết rằng tâm không si".

Hay "Với tâm bị co rút, biết rằng tâm bị co rút; hay "Với tâm phóng tán, biết rằng tâm bị phóng tán"; hay "Với tâm quảng đại, biết rằng tâm được quảng đại"; hay "Với tâm không quảng đại, biết rằng tâm không được quảng đại"; hay "Với tâm vượt trội, biết rằng tâm vượt trội"; hay "Với tâm không vượt trội, biết rằng tâm không vượt trội"; hay "Với tâm có định, biết rằng tâm có định"; hay "Với tâm không định, biết rằng tâm không định"; hay "Với tâm giải thoát, biết rằng tâm có giải thoát"; hay "Với tâm không giải thoát, biết rằng tâm không giải thoát".

Như vậy vị ấy nương vào nội tâm quán sát tâm; hay nương vào ngoại tâm quán sát tâm; hay nương vào lần lượt nội tâm và ngoại tâm quán sát tâm. Hay nương vào tâm quán sát tánh sanh khởi; hay nương vào tâm quán sát tánh diệt tận; hay nương vào tâm quán sát tánh sanh diệt. "Có tâm đây" vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm, sống không nương tựa, không chấp trước vật gì ở trên đời. Này các Tỳ-khuru, như vậy vị Tỳ-khuru nương vào tâm quán sát tâm.

(Dứt phần quán tâm)

Dhammānupassanā nīvaraṇapabbam

Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati? idha, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu. Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu?

Idha, bhikkhave, bhikkhu santam vā ajjhataṃ kāmaccandaṃ „atthi me ajjhataṃ kāmaccando“ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ kāmaccandaṃ „natthi me ajjhataṃ kāmaccando“ti pajānāti, yathā ca anuppannassa kāmaccandassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa kāmaccandassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa kāmaccandassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhataṃ byāpādaṃ „atthi me ajjhataṃ byāpādo“ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ byāpādaṃ „natthi me ajjhataṃ byāpādo“ti pajānāti, yathā ca anuppannassa byāpādassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa byāpādassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa byāpādassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhataṃ thinamiddham „atthi me ajjhataṃ thinamiddhan“ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ thinamiddham „natthi me ajjhataṃ thinamiddhan“ti pajānāti, yathā ca anuppannassa thinamiddhassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa thinamiddhassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa thinamiddhassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhataṃ uddhaccakukkuccaṃ „atthi me ajjhataṃ uddhaccakukkuccan“ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ uddhaccakukkuccaṃ „natthi me ajjhataṃ uddhaccakukkuccan“ti pajānāti, yathā ca anuppannassa uddhaccakukkuccassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa uddhaccakukkuccassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa uddhaccakukkuccassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

Quán pháp – phần triển cái

Này các Tỳ-khuru, thế nào là vị Tỳ-khuru nương vào pháp quán sát pháp? Này các Tỳ-khuru, ở đây Tỳ-khuru sống quán pháp trên các pháp liên quan năm triền cái. Và này các Tỳ-khuru, thế nào là vị Tỳ-khuru nương vào pháp quán sát pháp liên quan năm triền cái?

Này các Tỳ-khuru, ở đây Tỳ-khuru, nội tâm có dục tham, biết rằng: "Nội tâm tôi có dục tham"; hay nội tâm không có dục tham, biết rằng: "Nội tâm tôi không có dục tham". Và với dục tham chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy. Và với dục tham đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy biết rõ như vậy. Và với dục tham đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy biết rõ như vậy.

Hay nội tâm có sân hận, biết rằng: "Nội tâm tôi có sân hận"; hay nội tâm không có sân hận, biết rằng: "Nội tâm tôi không có sân hận." Và với sân hận chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy. Và với sân hận đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy biết rõ như vậy. Và với sân hận đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy biết rõ như vậy.

Hay nội tâm có hôn trầm thụy miên, biết rằng: "Nội tâm tôi có hôn trầm thụy miên"; hay nội tâm không có hôn trầm thụy miên, tuệ tri rằng: "Nội tâm tôi không có hôn trầm thụy miên". Và với hôn trầm thụy miên chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy. Và với hôn trầm thụy miên đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy biết rõ như vậy. Và với hôn trầm thụy miên đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy biết rõ như vậy.

Hay nội tâm có trạo hối, biết rằng: "Nội tâm tôi có trạo hối"; hay nội tâm không có trạo hối, biết rằng: "Nội tâm tôi không có trạo hối". Và với trạo hối chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy. Và với trạo hối đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy. Và với trạo hối đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy biết rõ như vậy.

Santaṃ vā ajjhataṃ vicikicchaṃ „atthi me ajjhataṃ vicikicchā“ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ vicikicchaṃ „natthi me ajjhataṃ vicikicchā“ti pajānāti, yathā ca anuppannāya vicikicchāya uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannāya vicikicchāya pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnāya vicikicchāya āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

Iti ajjhataṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati samudaya-dhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati. „Atthi dhammā“ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu.

Nīvaraṇapabbaṃ niṭṭhitaṃ.

Hay nội tâm có nghi, biết rằng: "Nội tâm tôi có nghi"; hay nội tâm không có nghi, biết rằng: "Nội tâm tôi không có nghi." Và với nghi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy. Và với nghi đã sanh, nay được đoạn diệt, vị ấy biết rõ như vậy, và với nghi đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy biết rõ như vậy.

Như vậy vị ấy nương vào nội pháp quán sát pháp; hay nương vào ngoại pháp quán sát pháp; hay nương vào lần lượt nội và ngoại pháp quán sát pháp. Hay nương vào các pháp quán sát tánh sanh khởi; hay nương vào các pháp quán sát tánh diệt tận; hay nương vào các pháp quán sát tánh sanh diệt. "Có các pháp ở đây" vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm, sống không nương tựa, không chấp trước vật gì ở trên đời. Nay các Tỳ-khưu, như vậy Tỳ-khưu nương vào các pháp quán sát pháp, liên quan năm triền cái.

(Dứt phần triền cái)

Dhammānupassanā khandhapabbam

Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu upādānakkhandhesu. Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu upādānakkhandhesu? Idha, bhikkhave, bhikkhu— „iti rūpam, iti rūpassa samudayo, iti rūpassa atthaṅgamo; iti vedanā, iti vedanāya samudayo, iti vedanāya atthaṅgamo; iti saññā, iti saññāya samudayo, iti saññāya atthaṅgamo; iti saṅkhārā, iti saṅkhārānam samudayo, iti saṅkhārānam atthaṅgamo, iti viññānam, iti viññāṇassa samudayo, iti viññāṇassa atthaṅgamo“ti,

Iti ajjhattam vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhata-bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati. Samudaya-dhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati. „Atthi dhammā“ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya, anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu upādānakkhandhesu.

Khandhapabbam niṭṭhitam.

Quán Pháp – phần Uẩn

Lại nữa, này các Tỳ-khuru, Tỳ-khuru nương vào các pháp quán sát pháp đối với năm Thủ uẩn. Này các Tỳ-khuru, thế nào là Tỳ-khuru nương vào pháp quán sát pháp liên quan đến năm Thủ uẩn? Này các Tỳ-khuru, Tỳ-khuru suy tư: "Đây là sắc, đây là sắc sanh, đây là sắc diệt. Đây là thọ, đây là thọ sanh, đây là thọ diệt. Đây là tưởng, đây là tưởng sanh, đây là tưởng diệt. Đây là hành, đây là hành sanh, đây là hành diệt. Đây là thức, đây là thức sanh, đây là thức diệt".

Như vậy vị ấy nương vào các nội pháp quán sát pháp; hay nương vào các ngoại pháp quán sát pháp; hay nương vào lần lượt các nội và ngoại pháp quán sát pháp; hay nương vào các pháp thường xuyên quán sát sự sanh khởi; hay nương vào pháp thường xuyên quán sát sự diệt tận; hay nương vào các pháp thường xuyên quán sát sự sanh diệt. "Có các pháp ở đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm, sống không nương tựa, không chấp trước vật gì ở trên đời. Này các Tỳ-khuru, như vậy Tỳ-khuru nương vào các pháp quán sát pháp đối với Năm Thủ uẩn.

(Đứt phần Uẩn)

Dhammānupassanā āyatanapabbam

Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu. Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu?

Idha, bhikkhave, bhikkhu cakkhuñca pajānāti, rūpe ca pajānāti, yañca tadubhayam paṭicca uppajjati saṃyojanam tañca pajānāti, yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppānassa saṃyojanassa pahānam hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

Sotañca pajānāti, sadde ca pajānāti, yañca tadubhayam paṭicca uppajjati saṃyojanam tañca pajānāti, yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppānassa saṃyojanassa pahānam hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

Ghānañca pajānāti, gandhe ca pajānāti, yañca tadubhayam paṭicca uppajjati saṃyojanam tañca pajānāti, yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppānassa saṃyojanassa pahānam hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

Jivhañca pajānāti, rase ca pajānāti, yañca tadubhayam paṭicca uppajjati saṃyojanam tañca pajānāti, yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppānassa saṃyojanassa pahānam hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

Kāyañca pajānāti, phoṭṭhabbe ca pajānāti, yañca tadubhayam paṭicca uppajjati saṃyojanam tañca pajānāti, yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppānassa saṃyojanassa pahānam hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

Manañca pajānāti, dhamme ca pajānāti, yañca tadubhayam paṭicca uppajjati saṃyojanam tañca pajānāti, yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppānassa saṃyojanassa pahānam hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

Quán Pháp – phần Xứ

Lại nữa này các Tỳ-khuru, Tỳ-khuru nương vào các pháp quán sát pháp đối với Sáu Nội Ngoại xứ. Này các Tỳ-khuru, thế nào là Tỳ-khuru nương vào các pháp quán sát pháp liên quan Sáu Nội Ngoại xứ?

Này các Tỳ-khuru, ở đây Tỳ-khuru tuệ tri con mắt và tuệ tri các sắc, do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy...

Tuệ tri tai và tuệ tri các thanh, do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy...

Tuệ tri mũi và tuệ tri các hương, do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy...

Tuệ tri lưỡi và tuệ tri các vị, do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy...

Tuệ tri thân và tuệ tri các xúc, do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy...

Tuệ tri ý và tuệ tri các pháp; do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.

Iti ajjhataṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhata-bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati. Samudaya-dhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati. „atthi dhammā“ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya, anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu.

Ayatanapabbaṃ niṭṭhitaṃ.

Dhammānupassanā bojjaṅgapabbaṃ

Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati sattasu bojjaṅgesu. Kathaṅca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati sattasu bojjaṅgesu? idha, bhikkhave, bhikkhu santaṃ vā ajjhataṃ satisambojjaṅgaṃ „atthi me ajjhataṃ satisambojjaṅgo“ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ satisambojjaṅgaṃ „natthi me ajjhataṃ satisambojjaṅgo“ti pajānāti, yathā ca anuppannassa satisambojjaṅgassa uppādo hoti taṅca pajānāti, yathā ca uppannassa satisambojjaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti taṅca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhataṃ dhammavicayasambojjaṅgaṃ „atthi me ajjhataṃ dhammavicayasambojjaṅgo“ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ dhammavicayasambojjaṅgaṃ „natthi me ajjhataṃ dhammavicayasambojjaṅgo“ti pajānāti, yathā ca anuppannassa dhammavicayasambojjaṅgassa uppādo hoti taṅca pajānāti, yathā ca uppannassa dhammavicayasambojjaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti taṅca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhataṃ vīriyasambojjaṅgaṃ „atthi me ajjhataṃ vīriyasambojjaṅgo“ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ vīriyasambojjaṅgaṃ „natthi me ajjhataṃ vīriyasambojjaṅgo“ti pajānāti, yathā ca anuppannassa vīriyasambojjaṅgassa uppādo hoti taṅca pajānāti, yathā ca uppannassa vīriyasambojjaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti taṅca pajānāti.

Như vậy vị ấy nương vào các nội pháp quán sát pháp; hay nương vào các ngoại pháp quán sát pháp; hay nương vào lần lượt các nội và ngoại pháp quán sát pháp; hay nương vào các pháp quán sát tánh sanh khởi; hay nương vào các pháp quán sát tánh diệt tận; hay nương vào các pháp quán sát tánh sanh diệt. “Có các pháp ở đây”, vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm, sống không nương tựa, không chấp trước vật gì ở trên đời. Nay các Tỳ-khuru, như vậy Tỳ-khuru nương vào các pháp quán sát pháp, liên quan Sáu Nội Ngoại xứ.

(đứt phần Xứ)

Quán Pháp – phần Giác chi

Lại nữa này các Tỳ-khuru, Tỳ-khuru nương vào các pháp quán sát pháp liên quan Thất Giác chi. Nay các Tỳ-khuru, thế nào là Tỳ-khuru nương vào các pháp quán sát pháp liên quan Thất Giác chi? Nay các Tỳ-khuru, ở đây Tỳ-khuru, nội tâm có Niệm Giác chi, tuệ tri rằng: "Nội tâm tôi có Niệm Giác chi", hay nội tâm không có Niệm Giác chi, tuệ tri rằng: "Nội tâm tôi không có Niệm Giác chi"; và với Niệm Giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với Niệm Giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.

Hay nội tâm có Trạch pháp Giác chi, tuệ tri rằng: "Nội tâm tôi có Trạch pháp Giác chi", hay nội tâm không có Trạch pháp Giác chi, tuệ tri rằng: "Nội tâm tôi không có Trạch pháp Giác chi"; và với Trạch pháp Giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với Trạch pháp Giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.

Hay nội tâm có Tinh tấn Giác chi, tuệ tri rằng: "Nội tâm tôi có Tinh tấn Giác chi", hay nội tâm không có Tinh tấn Giác chi, tuệ tri rằng: "Nội tâm tôi không có Tinh tấn Giác chi"; và với Tinh tấn Giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với Tinh tấn Giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.

Santaṃ vā ajjhattaṃ pītisambojjhaṅgaṃ „atthi me ajjhattaṃ pītisambojjhaṅgo“ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ pītisambojjhaṅgaṃ „natthi me ajjhattaṃ pītisambojjhaṅgo“ti pajānāti, yathā ca anuppannassa pītisambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa pītisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhattaṃ passaddhisambojjhaṅgaṃ „atthi me ajjhattaṃ passaddhisambojjhaṅgo“ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ passaddhisambojjhaṅgaṃ „natthi me ajjhattaṃ passaddhisambojjhaṅgo“ti pajānāti, yathā ca anuppannassa passaddhisambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa passaddhisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhattaṃ samādhisambojjhaṅgaṃ „atthi me ajjhattaṃ samādhisambojjhaṅgo“ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ samādhisambojjhaṅgaṃ „natthi me ajjhattaṃ samādhisambojjhaṅgo“ti pajānāti, yathā ca anuppannassa samādhisambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa samādhisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhattaṃ upekkhāsambojjhaṅgaṃ „atthi me ajjhattaṃ upekkhāsambojjhaṅgo“ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ upekkhāsambojjhaṅgaṃ „natthi me ajjhattaṃ upekkhāsambojjhaṅgo“ti pajānāti, yathā ca anuppannassa upekkhāsambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa upekkhāsambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

Iti ajjhattaṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati. samudaya-dhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati „atthi dhammā“ti vā pañassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati sattaṃ bojjaṅgesu.

Bojjaṅgapabbaṃ niṭṭhitaṃ ().*

Hay nội tâm có Hỷ Giác chi, tuệ tri rằng: "Nội tâm tôi có Hỷ Giác chi", hay nội tâm không có Hỷ Giác chi, tuệ tri rằng: "Nội tâm tôi không có Hỷ Giác chi"; và với Hỷ Giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với Hỷ Giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.

Hay nội tâm có Khinh an Giác chi, tuệ tri rằng: "Nội tâm tôi có Khinh an Giác chi", hay nội tâm không có Khinh an Giác chi, tuệ tri rằng: "Nội tâm tôi không có Khinh an Giác chi"; và với Khinh an Giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với Khinh an Giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.

Hay nội tâm có Định Giác chi, tuệ tri rằng: "Nội tâm tôi có Định Giác chi", hay nội tâm không có Định Giác chi, tuệ tri rằng: "Nội tâm tôi không có Định Giác chi"; và với Định Giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với Định Giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.

Hay nội tâm có Xả Giác chi; tuệ tri rằng: "Nội tâm tôi có Xả Giác chi"; hay nội tâm không có Xả Giác chi, tuệ tri rằng: "Nội tâm tôi không có Xả Giác chi." Và với Xả Giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với Xả Giác chi đã sanh nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.

Như vậy vị ấy nương vào các nội pháp quán sát pháp; hay nương vào các ngoại pháp quán sát pháp; hay nương vào lần lượt nội và ngoại pháp quán sát pháp. Hay nương vào các pháp quán sát tánh sanh khởi; hay nương vào các pháp quán sát tánh diệt tận; hay nương vào các pháp quán sát tánh sanh diệt. "Có các pháp ở đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm, sống không nương tựa, không chấp trước vật gì ở trên đời. Nay các Tỷ-khưu, như vậy Tỷ-khưu nương vào các pháp quán sát pháp đối với Thất Giác chi.

(dứt phần Giác chi)

Dhammānupassanā saccapabbam

Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati catūsu ariyasaccesu. Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati catūsu ariyasaccesu? Idha, bhikkhave, bhikkhu „idaṃ dukkhan“ti yathābhūtaṃ pajānāti, „ayaṃ dukkhasamudayo“ti yathābhūtaṃ pajānāti, „ayaṃ dukkhanirodho“ti yathābhūtaṃ pajānāti, „ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā“ti yathābhūtaṃ pajānāti.

Paṭhamabhāṇavāro niṭṭhito.

Dukkhasaccaniddeso

Katamañca, bhikkhave, dukkhaṃ ariyasaccaṃ? Jātipi dukkhā, jarāpi dukkhā, maraṇampi dukkhaṃ, sokaparidevadukkhadomanassupāyāsāpi dukkhā, appiyehi sampayogopi dukkho, piyehi vippayogopi dukkho, yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ, saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā.

Katamā ca, bhikkhave, jāti? Yā tesam tesam sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jāti sañjāti okkanti abhinibbatti khandhānaṃ pātubhāvo āyatanānaṃ paṭilābho, ayaṃ vuccati, bhikkhave, jāti.

Katamā ca, bhikkhave, jarā? Yā tesam tesam sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jarā jīraṇatā khaṇḍiccaṃ pāliccaṃ valittacatā āyuno saṃhāni indriyānaṃ paripāko, ayaṃ vuccati, bhikkhave, jarā.

Katamañca, bhikkhave, maraṇaṃ? Yaṃ tesam tesam sattānaṃ tamhā tamhā sattanikāyā cuti cavanatā bhedo antaradhānaṃ maccu maraṇaṃ kālakiriyā khandhānaṃ bhedo kaḷavarassa nikkhepo jīvitindriyassupacchedo, idaṃ vuccati, bhikkhave, maraṇaṃ.

Quán Pháp – phân sự thật.

Lại nữa, này các Tỳ-khuru, vị ấy nương vào các pháp quán sát pháp liên hệ Tứ Thánh Đế. Này các Tỳ-khuru, thế nào là Tỳ-khuru nương vào các pháp quán sát pháp liên hệ đến Tứ Thánh Đế? Này các Tỳ-khuru, ở đây Tỳ-khuru như thật tuệ tri: "Đây là khổ"; như thật tuệ tri: "Đây là khổ tập"; như thật tuệ tri: "Đây là khổ diệt"; như thật tuệ tri: "Đây là con đường đưa đến khổ diệt".

(Đứt đoạn thứ nhất)

Khổ Thánh để diễn giải

Và này các Tỳ-khuru, thế nào Khổ Thánh đế? Sanh là khổ, lão là khổ, tử là khổ, sầu, bi, khổ, ưu, não là khổ, khổ vì phải gặp những điều không ưa thích, khổ vì phân ly cách biệt với những điều ưa thích, cầu không được là khổ, tóm lại Năm Thủ uẩn là khổ.

Ở đây, này các Tỳ-khuru, thế nào là sanh? Sự sinh khởi, sự kết sanh, sự hình thành phôi thai, sự tái sanh của mỗi một thân hữu tình chúng sanh nơi từng giới loại, sự xuất hiện các uẩn, sự hoạch đắc các xứ. Này các Tỳ-khuru, như vậy gọi là sanh.

Ở đây, này các Tỳ-khuru, thế nào là lão? Sự già nua, tình trạng suy tàn, trạng thái rụng răng, trạng thái tóc bạc, da nhăn, tuổi thọ rút ngắn, sự suy tàn các căn của mỗi một thân hữu tình chúng sanh, trong từng giới loại. Này các Tỳ-khuru, như vậy là lão.

Ở đây, này các Tỳ-khuru, thế nào là tử? Sự từ trần, sự đổi đời, sự tan rã, sự biến mất, sự chết, tử vong, sự qua đời, sự phân rã ngũ uẩn, sự bỏ xác, sự chấm dứt mạng quyền của mỗi một thân hữu tình chúng sanh trong từng giới loại. Này các Tỳ-khuru, như vậy gọi là tử.

Katamo ca, bhikkhave, soko? Yo kho, bhikkhave, aññataraññatarena byasanena samannāgatassa aññataraññatarena dukkhadhammena phutṭhassa soko socanā socitattam antosoko antoparisoko, ayam vuccati, bhikkhave, soko.

Katamo ca, bhikkhave, paridevo? Yo kho, bhikkhave, aññataraññatarena byasanena samannāgatassa aññataraññatarena dukkhadhammena phutṭhassa ādevo paridevo ādevanā paridevanā ādevitattam paridevitattam, ayam vuccati, bhikkhave paridevo.

Katamañca, bhikkhave, dukkham? yaṃ kho, bhikkhave, kāyikaṃ dukkham kāyikaṃ asātaṃ kāyasamphassajaṃ dukkham asātaṃ vedayitaṃ, idaṃ vuccati, bhikkhave, dukkham.

Katamañca, bhikkhave, domanassaṃ? yaṃ kho, bhikkhave, cetasikaṃ dukkham cetasikaṃ asātaṃ manosamphassajaṃ dukkham asātaṃ vedayitaṃ, idaṃ vuccati, bhikkhave, domanassaṃ.

Katamo ca, bhikkhave, upāyāso? yo kho, bhikkhave, aññataraññatarena byasanena samannāgatassa aññataraññatarena dukkhadhammena phutṭhassa āyāso upāyāso āyāsitattam upāyāsitattam, ayam vuccati, bhikkhave, upāyāso.

Katamo ca, bhikkhave, appiyehi sampayogo dukkho? idha yassa te honti aniṭṭhā akantā amanāpā rūpā saddā gandhā rasā phoṭṭhabbā dhammā, ye vā panassa te honti anattakāmā⁵² ahitakāmā aphāsukakāmā ayogakkhemakāmā, yā tehi saddhiṃ saṅgati samāgamo samodhānaṃ missībhāvo, ayam vuccati, bhikkhave, appiyehi sampayogo dukkho.

Katamo ca, bhikkhave, piyehi vippayogo dukkho? idha yassa te honti iṭṭhā kantā manāpā rūpā saddā gandhā rasā phoṭṭhabbā dhammā, ye vā panassa te honti atthakāmā hitakāmā phāsukakāmā yogakkhemakāmā mātā vā pitā vā bhātā vā bhaginī vā mittā vā amaccā vā ñātisālohitā vā, yā tehi saddhiṃ asaṅgati asamāgamo asamodhānaṃ amissībhāvo, ayam vuccati, bhikkhave, piyehi vippayogo dukkho.

⁵² - Không lợi ích, vô ích,

Ở đây, này các Tỳ-khuru, thế nào gọi là sầu? Này các Tỳ-khuru, đối với những ai buồn bã, sầu lo, sầu não, sầu muộn, sầu héo khi tiếp xúc với đau khổ này hay đau khổ khác, gặp phải rủi ro này hay rủi ro khác, như vậy, này các Tỳ-khuru, gọi là sầu.

Ở đây, này các Tỳ-khuru, thế nào là bi? Này các Tỳ-khuru, đối với những ai than van, bi lụy, bi ai, bi thảm, bi thán, bi thống khi tiếp xúc với đau khổ này hay đau khổ khác, gặp phải rủi ro này hay rủi ro khác, như vậy, này các Tỳ-khuru, gọi là bi.

Ở đây, này các Tỳ-khuru, thế nào là khổ⁵³? Này các Tỳ-khuru, bất kỳ sự đau đớn thuộc thân, sự không dễ chịu thuộc thân, sự không dễ chịu hay đau đớn sinh lên do thân tiếp xúc được cảm nhận, này các Tỳ-khuru, như vậy gọi là khổ.

Ở đây, này các Tỳ-khuru, thế nào là ưu? Này các Tỳ-khuru, bất kỳ sự khổ đau thuộc về tâm, sự không dễ chịu thuộc về tâm, sự không dễ chịu, khổ đau sinh lên do tâm tiếp xúc được cảm nhận, này các Tỳ-khuru, như vậy gọi là ưu.

Ở đây, này các Tỳ-khuru, thế nào là não? Này các Tỳ-khuru, đối với những ai ảo não, suy sụp, sầu não, tuyệt vọng khi tiếp xúc với đau khổ này hay đau khổ khác, gặp phải rủi ro này hay rủi ro khác, như vậy, này các Tỳ-khuru, gọi là não.

Ở đây, này các Tỳ-khuru, thế nào là khổ kết hợp những thứ không ưa thích? Ở đây, bất kỳ ai phạm khởi lên đối với một người những sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp nào không khả ý, không khả lạc, không khả ái; hay những pháp này là không có lợi, vô ích, không an lạc, nguy hiểm nhưng phải gặp gỡ, đối diện, phải kết hợp, cộng trú, này các Tỳ-khuru, như vậy gọi là khổ kết hợp những thứ không ưa thích.

Và này các Tỳ-khuru, thế nào là khổ ly biệt với những điều ưa thích? Ở đây phạm khởi lên nơi một người những sắc, thanh, hương, vị, xúc pháp nào khả ý, khả lạc, khả ái, hay những pháp này là có lợi, có ích, an lạc, an toàn như giữa mẹ, cha, huynh, tỳ, bạn hữu, hoặc những quan hệ huyết thống... nhưng vị ấy không được gặp gỡ, đối diện; không được kết hợp, cộng trú, này các Tỳ-khuru, như vậy gọi là khổ vì ly biệt với những điều ưa thích.

⁵³ - khổ = đau đớn

Katamañca, bhikkhave, yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ? Jātidhammānaṃ, bhikkhave, sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati— „aho vata mayaṃ na jātidhammā assāma, na ca vata no jāti āgaccheyyā”ti. na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ, idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Jarādhammānaṃ, bhikkhave, sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati— „aho vata mayaṃ na jarādhammā assāma, na ca vata no jarā āgaccheyyā”ti. na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ, idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Byādhidhammānaṃ, bhikkhave, sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati „aho vata mayaṃ na byādhidhammā assāma, na ca vata no byādhi āgaccheyyā”ti. na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ, idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Maraṇadhammānaṃ, bhikkhave, sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati „aho vata mayaṃ na maraṇadhammā assāma, na ca vata no maraṇaṃ āgaccheyyā”ti. na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ, idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Sokaparidevadukkhadomanassupāyāsadhammānaṃ, bhikkhave, sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati „aho vata mayaṃ na sokaparideva-dukkha-domanassupāyāsadhammā assāma, na ca vata no sokaparidevadukkhadomanassupāyāsadhammā āgaccheyyun”ti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ, idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Katame ca, bhikkhave, saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā? seyyathidaṃ— rūpupādānakkhandho, vedanupādānakkhandho, saññupādānakkhandho, saṅkhārupādānakkhandho, viññāṇupādānakkhandho. Ime vuccanti, bhikkhave, saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā. idaṃ vuccati, bhikkhave, dukkhaṃ ariyasaccaṃ.

Này các Tỳ-khuru, thế nào là cầu bất đắc khổ? Này các Tỳ-khuru, chúng sanh bị sanh chi phối, khởi sự mong cầu: "Mong rằng ta khỏi bị sanh chi phối, mong rằng ta khỏi phải tái sanh". Lời cầu mong ấy không được thành tựu, như vậy gọi là cầu bất đắc khổ!

Này các Tỳ-khuru, chúng sanh bị già chi phối, khởi sự mong cầu: "Mong rằng ta khỏi bị già chi phối, mong rằng ta khỏi phải già đi". Lời cầu mong ấy không được thành tựu, như vậy gọi là cầu bất đắc khổ!

Này các Tỳ-khuru, chúng sanh bị bệnh chi phối, khởi sự mong cầu: "Mong rằng ta khỏi bị bệnh chi phối, mong rằng ta khỏi phải bệnh". Lời cầu mong ấy không được thành tựu, như vậy gọi là cầu bất đắc khổ!

Này các Tỳ-khuru, chúng sanh bị chết chi phối, khởi sự mong cầu: "Mong rằng ta khỏi bị chết chi phối, mong rằng ta khỏi phải chết đi". Lời cầu mong ấy không được thành tựu, như vậy gọi là cầu bất đắc khổ!

Này các Tỳ-khuru, chúng sanh bị sầu, bi, khổ, ưu, não chi phối, khởi sự mong cầu: "Mong rằng ta khỏi bị sầu, bi, khổ, ưu, não chi phối, mong rằng ta khỏi phải chịu sầu, bi, khổ, ưu, não". Lời mong cầu ấy không được thành tựu, như vậy là cầu bất đắc khổ.

Này các Tỳ-khuru, tóm lại như thế nào là, Chấp thủ năm uẩn là khổ? Như chấp thủ sắc uẩn, chấp thủ thọ uẩn, chấp thủ tưởng uẩn, chấp thủ hành uẩn, chấp thủ thức uẩn. Này các Tỳ-khuru, như vậy tóm lại chấp thủ Năm uẩn là khổ.

Samudayasaccaniddeso

Katamañca, bhikkhave, dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ? Yāyaṃ taṇhā ponobbhavikā nandīrāgasahagatā tatratatrā-bhinandinī, seyyathidaṃ— kāmataṇhā bhavataṇhā vibhavataṇhā.

Sā kho panesā, bhikkhave, taṇhā kattha uppajjamānā uppajjati, kattha nivisamānā nivisati? Yaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

Kiñca loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ? Cakkhu loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Sotaṃ loke ...pe... ghānaṃ loke... jivhā loke... kāyo loke... mano loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

Rūpā loke... saddā loke... gandhā loke... rasā loke... phoṭṭhabbā loke... dhammā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

Cakkhuviññāṇaṃ loke... sotaviññāṇaṃ loke... ghānaviññāṇaṃ loke... jivhāviññāṇaṃ loke... kāyaviññāṇaṃ loke... manoviññāṇaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

Cakkhusamphasso loke... sotasamphasso loke... ghāna-samphasso loke... jivhāsamphasso loke... kāyasamphasso loke... manosamphasso loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

Cakkhusamphassajā vedanā loke... sotasamphassajā vedanā loke... ghānasamphassajā vedanā loke... jivhāsamphassajā vedanā loke... kāyasamphassajā vedanā loke... manosamphassajā vedanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

Rūpasaññā loke... saddasaññā loke... gandhasaññā loke... rasasaññā loke... phoṭṭhabbasaññā loke... dhammasaññā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

Khổ tập Thánh đế diễn giải

Này các Tỳ-khưu, thế nào là Khổ tập Thánh đế? Sự tham ái đưa đến tái sanh, cấu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia ví dụ như dục ái, hữu ái, phi hữu ái.

Này các Tỳ-khưu, tham ái này sinh khởi thì sinh khởi ở đâu, khi thâm nhập thì thâm nhập ở đâu? Ở đời, phàm sắc nào khả ý, khả ái; thời tham ái sinh khởi thì sinh khởi ở đây, thâm nhập thì thâm nhập ở đây.

Cái gì là khả ý, khả ái⁵⁴? Ở đời, mắt là khả ý, khả ái; tham ái sinh khởi thì sinh khởi ở đây; thâm nhập thì thâm nhập ở đây. Ở đời, tai... mũi... lưỡi... thân... ý nào khả ý, khả ái; thời tham ái sinh khởi thì sinh khởi ở đây; thâm nhập thì thâm nhập ở đây.

Ở đời, *các sắc*... các tiếng... các hương... các vị... các xúc... các pháp nào khả ý, khả ái; thời tham ái sinh khởi thì sinh khởi ở đây; thâm nhập thì thâm nhập ở đây.

Ở đời *nhãn thức*... nhĩ thức... tỷ thức... thiệt thức... thân thức... ý thức nào khả ý, khả ái; thời tham ái sinh khởi thì sinh khởi ở đây; thâm nhập thì thâm nhập ở đây.

Ở đời *nhãn xúc*... nhĩ xúc... tỷ xúc... thiệt xúc... thân xúc... ý xúc là khả ý, là khả ái; thời tham ái sinh khởi thì sinh khởi ở đây; thâm nhập thì thâm nhập ở đây.

Ở đời *nhãn xúc sở sanh thọ*⁵⁵... nhĩ xúc sở sanh thọ... tỷ xúc sở sanh thọ... thiệt xúc sở sanh thọ... thân xúc sở sanh thọ... ý xúc sở sanh thọ nào khả ý, khả ái; thời tham ái sinh khởi thì sinh khởi ở đây; thâm nhập thì thâm nhập ở đây.

Ở đời *sắc tướng*... thanh tướng... hương tướng... vị tướng... xúc tướng... pháp tướng nào khả ý, khả ái; thời tham ái sinh khởi thì sinh khởi ở đây; thâm nhập thì thâm nhập ở đây.

⁵⁴ - đáng vừa lòng, đáng yêu

⁵⁵ - các thọ (cảm thọ) sanh từ sự tiếp xúc với nhãn sắc

Rūpasañcetanā loke... saddasañcetanā loke... gandha-
sañcetanā loke... rasasañcetanā loke... phoṭṭhabbasañcetanā
loke... dhammasañcetanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā
taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

Rūpataṇhā loke... saddataṇhā loke... gandhataṇhā loke...
rasataṇhā loke... phoṭṭhabbataṇhā loke... dhammataṇhā loke
piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha
nivisamānā nivisati.

Rūpavitakko loke... saddavitakko loke... gandhavitakko
loke... rasavitakko loke... phoṭṭhabbavitakko loke...
dhammavitakko loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā
uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

Rūpavicāro loke... saddavicāro loke... gandhavicāro loke...
rasavicāro loke... phoṭṭhabbavicāro loke... dhammavicāro loke
piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha
nivisamānā nivisati. Idaṃ vuccati, bhikkhave, dukkhasamudayaṃ
ariyasaccaṃ.

(*)

Nirodhasaccaniddeso

Katamañca, bhikkhave, dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ? Yo
tassāyeva taṇhāya asesavirāganirodho cāgo paṭinissaggo mutti
anālayo.

Sā kho panesā, bhikkhave, taṇhā kattha pahīyamānā
pahīyati, kattha nirujjhamānā nirujjhati? Yaṃ loke piyarūpaṃ
sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha
nirujjhamānā nirujjhati.

Kiñca loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ? Cakkhu loke piyarūpaṃ
sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā
nirujjhati. Sotaṃ loke ...pe... ghānaṃ loke... jivhā loke... kāyo
loke... mano loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā
pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Rūpā loke... saddā loke... gandhā loke... rasā loke...
phoṭṭhabbā loke... dhammā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā
taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Ở đời *sắc tư*⁵⁶... thanh tư... hương tư... vị tư... xúc tư... pháp tư nào khả ý, khả ái; thời tham ái sinh khởi thì sinh khởi ở đây; thâm nhập thì thâm nhập ở đây.

Ở đời *sắc ái*... thanh ái... hương ái... vị ái... xúc ái... pháp ái nào khả ý, khả ái; thời sinh khởi thì sinh khởi ở đây; thâm nhập thì thâm nhập ở đây.

Ở đời *sắc tầm* ... thanh tầm... hương tầm... vị tầm... xúc tầm... pháp tầm nào khả ý, khả ái; thời sinh khởi thì sinh khởi ở đây; thâm nhập thì thâm nhập ở đây.

Ở đời *sắc tứ*... thanh tứ... hương tứ... vị tứ... xúc tứ... pháp tứ nào khả ý, khả ái; thời sinh khởi thì sinh khởi ở đây; thâm nhập thì thâm nhập ở đây. Nay các Tỳ-khuru, như vậy gọi là Khổ tập Thánh đế.

Khổ diệt Thánh đế diễn giải

Này các Tỳ-khuru, và thế nào là Khổ diệt Thánh đế? Chính là sự chấm dứt, hoàn toàn viễn li đối với tham ái, sự xả li, sự dứt bỏ, sự giải thoát, sự không lưu luyến.

Nhưng này các Tỳ-khuru, tham ái này được từ bỏ thì từ bỏ ở đâu, khi chấm dứt thì chấm dứt ở đâu? Bất kì cái gì khả ý, khả ái được từ bỏ thì từ bỏ ở đây; được chấm dứt thì chấm dứt ở đây.

Cái gì, ở đời, là khả ý, khả ái? Ở đời, mắt là khả ý, khả ái thời tham ái được từ bỏ thì từ bỏ ở đây; được chấm dứt thì chấm dứt ở đây. Ở đời, tai... mũi... lưỡi... thân... ý nào khả ý, khả ái; tham ái được từ bỏ thì từ bỏ ở đây; được chấm dứt thì chấm dứt ở đây.

Ở đời các sắc... các thanh... các hương... các vị... các xúc... các pháp nào khả ý, khả ái; tham ái được từ bỏ thì từ bỏ ở đây; được chấm dứt thì chấm dứt ở đây.

⁵⁶ - suy tư về sắc

Cakkhuviññāṇaṃ loke... sotaviññāṇaṃ loke...
ghānaviññāṇaṃ loke... jivhāviññāṇaṃ loke...kāyaviññāṇaṃ
loke... manoviññāṇaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā
pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Cakkhusamphasso loke... sotasamphasso loke... ghāna-
samphasso loke... jivhāsamphasso loke... kāyasamphasso loke...
manosamphasso loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā
pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Cakkhusamphassajā vedanā loke... sotasamphassajā vedanā
loke ... ghānasamphassajā vedanā loke... jivhāsamphassajā
vedanā loke... kāyasamphassajā vedanā loke... manosamphassajā
vedanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā
pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Rūpasaññā loke... saddasaññā loke... gandhasaññā loke...
rasasaññā loke... phoṭṭhabbasaññā loke... dhammasaññā loke
piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati,
ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Rūpasañcetanā loke... saddasañcetanā loke... gandha-
sañcetanā loke... rasasañcetanā loke... phoṭṭhabbasañcetanā
loke... dhammasañcetanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā
taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Rūpataṇhā loke... saddataṇhā loke... gandhataṇhā loke...
rasataṇhā loke... phoṭṭhabbataṇhā loke... dhammataṇhā loke
piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha
nirujjhamānā nirujjhati.

Rūpavitakko loke... saddavitakko loke... gandhavitakko
loke... rasavitakko loke... phoṭṭhabbavitakko loke...
dhammavitakko loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā
pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Rūpavicāro loke... saddavicāro loke... gandhavicāro loke...
rasavicāro loke... phoṭṭhabbavicāro loke... dhammavicāro loke
piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha
nirujjhamānā nirujjhati. Idaṃ vuccati, bhikkhave, dukkha-
nirodhaṃ ariyasaccaṃ.

Ở đời, *nhãn thức*... *nhĩ thức*... *tỷ thức*... *thiệt thức*... *ý thức* nào khả ý, khả ái; tham ái được từ bỏ thì từ bỏ ở đây; được chấm dứt thì chấm dứt ở đây.

Ở đời *nhãn xúc*... *nhĩ xúc*... *tỷ xúc*... *thiệt xúc*... *thân xúc*... *ý xúc* nào khả ý, khả ái; tham ái được từ bỏ thì từ bỏ ở đây; được chấm dứt thì chấm dứt ở đây.

Ở đời *nhãn xúc sở sanh thọ*... *nhĩ xúc sở sanh thọ*... *tỷ xúc sở sanh thọ*... *thiệt xúc sở sanh thọ*... *thân xúc sở sanh thọ*... *ý xúc sở sanh thọ* nào khả ý, khả ái; tham ái được từ bỏ thì từ bỏ ở đây; được chấm dứt thì chấm dứt ở đây.

Ở đời *sắc tướng*... *thanh tướng*... *hương tướng*... *vị tướng*... *xúc tướng*... *pháp tướng* nào khả ý, khả ái; tham ái được từ bỏ thì từ bỏ ở đây; được chấm dứt thì chấm dứt ở đây.

Ở đời *sắc tư*... *thanh tư*... *hương tư*... *vị tư*... *xúc tư*... *pháp tư* nào khả ý, khả ái; tham ái được từ bỏ thì từ bỏ ở đây; được chấm dứt thì chấm dứt ở đây.

Ở đời *sắc ái*... *thanh ái*... *hương ái*... *vị ái*... *xúc ái*... *pháp ái* nào khả ý, khả ái; tham ái được từ bỏ thì từ bỏ ở đây; được chấm dứt thì chấm dứt ở đây.

Ở đời *sắc tâm*... *thanh tâm*... *hương tâm*... *vị tâm*... *xúc tâm*... *pháp tâm* nào khả ý, khả ái; tham ái được từ bỏ thì từ bỏ ở đây; được chấm dứt thì chấm dứt ở đây.

Ở đời *sắc tứ*... *thanh tứ*... *hương tứ*... *vị tứ*... *xúc tứ*... *pháp tứ* nào khả ý, khả ái; tham ái được từ bỏ thì từ bỏ ở đây; được chấm dứt thì chấm dứt ở đây. Nay các Tỷ-khưu, như vậy gọi là Khổ diệt Thánh đế.

Maggasaccaniddeso

Katamañca, bhikkhave, dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccam? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo seyyathidaṃ—sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammā-ājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi.

Katamā ca, bhikkhave, sammādiṭṭhi? Yaṃ kho, bhikkhave, dukkhe ñāṇaṃ, dukkhasamudaye ñāṇaṃ, dukkhanirodhe ñāṇaṃ, dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya ñāṇaṃ, ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammādiṭṭhi.

Katamo ca, bhikkhave, sammāsaṅkappo? Nekkhammasaṅkappo abyāpādasāṅkappo avihimsāsaṅkappo, ayaṃ vuccati bhikkhave, sammāsaṅkappo.

Katamā ca, bhikkhave, sammāvācā? Musāvādā veramaṇī pisuṇāya vācāya veramaṇī pharusāya vācāya veramaṇī samphappalāpā veramaṇī, ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammāvācā.

Katamo ca, bhikkhave, sammākammanto? Pāṇātipātā veramaṇī adinnādānā veramaṇī kāmesumicchācārā veramaṇī, ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammākammanto.

Katamo ca, bhikkhave, sammā-ājīvo? Idha, bhikkhave, ariyasāvako micchā-ājīvaṃ pahāya sammā-ājīvena jīvitam kappeti, ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammā-ājīvo.

Katamo ca, bhikkhave, sammāvāyāmo?

Idha, bhikkhave, bhikkhu anuppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ anuppādāya chandaṃ janeti vāyamati vīriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati; uppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāya chandaṃ janeti vāyamati vīriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati; anuppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ uppādāya chandaṃ janeti vāyamati vīriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati; uppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ ṭhitiyā asammosāya bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā chandaṃ janeti vāyamati vīriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati. Ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammāvāyāmo.

Đạo Thánh để diễn giải

Này các Tỳ-khuru, thế nào là Khổ diệt đạo Thánh đế. Đó là bát chi Thánh đạo, tức là Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định.

Này các Tỳ-khuru, thế nào là Chánh kiến? Này các Tỳ-khuru, tri kiến về Khổ, tri kiến về Khổ tập, tri kiến về Khổ diệt, tri kiến về Khổ diệt đạo. Này các Tỳ-khuru, như vậy gọi là Chánh kiến.

Này các Tỳ-khuru, thế nào là Chánh tư duy? Tư duy về lý dục, tư duy về vô sân, tư duy về bất hại. Này các Tỳ-khuru, như vậy gọi là Chánh tư duy.

Này các Tỳ-khuru thế nào là Chánh ngữ? Tự chế không nói láo, tự chế không nói hai lời, tự chế không ác khẩu, tự chế không nói lời phù phiếm. Này các Tỳ-khuru, như vậy gọi là Chánh ngữ.

Này các Tỳ-khuru, thế nào là Chánh nghiệp? Tự chế không sát sanh, tự chế không trộm cướp, tự chế không tà dâm. Này các Tỳ-khuru, như vậy gọi là Chánh nghiệp.

Này các Tỳ-khuru, thế nào là Chánh mạng? Này các Tỳ-khuru, ở đây vị Thánh đệ tử từ bỏ tà mạng, sinh sống bằng chánh mạng. Này các Tỳ-khuru, như vậy gọi là Chánh mạng.

Này các Tỳ-khuru, và thế nào là Chánh tinh tấn?

Này các Tỳ-khuru, ở đây Tỳ-khuru, đối với các ác, bất thiện pháp chưa sanh, khởi lên ý muốn không cho sanh khởi; vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí. Đối với các ác, bất thiện pháp đã sanh, khởi lên ý muốn trừ diệt, vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí. Đối với các thiện pháp chưa sanh, khởi lên ý muốn khiến cho sanh khởi; vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí. Đối với các thiện pháp đã sanh, khởi lên ý muốn khiến cho an trú, không cho băng hoại, khiến cho tăng trưởng, phát triển, viên mãn. Vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí. Này các Tỳ-khuru, như vậy gọi là Chánh tinh tấn.

Katamā ca, bhikkhave, sammāsati? Idha, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ; vedanāsu vedanānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ; citte cittānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ; dhammesu dhammānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ. Ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammāsati.

Katamo ca, bhikkhave, sammāsamādhi?

Idha, bhikkhave, bhikkhu vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhattaṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avittakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati, sato ca sampajāno, sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti, yaṃ taṃ ariyā ācikkhanti „upekkhako satimā sukhavihārī“ti tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Sukhassa ca pahānā dukkhassa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā adukkhamasukhaṃ upekkhāsati pārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammāsamādhi. Idaṃ vuccati, bhikkhave, dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ.

Iti ajjhattaṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhata-bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati. Samudaya-dhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati. „Atthi dhammā“ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati catūsu ariyasaccesu.

Saccapabbaṃ niṭṭhitaṃ.

Dhammānupassanā niṭṭhitā.

Này các Tỳ-khuru, thế nào là Chánh niệm? Này các Tỳ-khuru, ở đây vị Tỳ-khuru nương vào thân quán sát thân, nhiệt tâm, tinh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; nương vào thọ quán sát thọ, nhiệt tâm, tinh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; nương vào tâm quán sát tâm, nhiệt tâm, tinh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; nương vào pháp quán sát pháp, tinh cần tinh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Này các Tỳ-khuru, như vậy gọi là Chánh niệm.

Này các Tỳ-khuru, thế nào là Chánh định?

Này các Tỳ-khuru, ở đây Tỳ-khuru ly dục, ly ác bất thiện pháp, chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, với tầm, với tứ. Tỳ-khuru ấy diệt tầm, diệt tứ, chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm, không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Tỳ-khuru ấy ly hỷ trú xả, chánh niệm tinh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và trú Thiền thứ ba. Tỳ-khuru ấy xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh. Này các Tỳ-khuru, như vậy gọi là Chánh định. Này các Tỳ-khuru, như vậy gọi là Khổ diệt đạo thánh đế.

Như vậy vị ấy nương vào pháp quán sát pháp bên trong; hay nương vào pháp quán sát pháp bên ngoài; hay nương vào pháp quán sát lần lượt pháp bên trong và ngoài. Hay nương vào pháp quán sát tánh sanh khởi; hay nương vào pháp quán sát tánh diệt tận; hay nương vào pháp quán sát tánh sanh diệt. "Có các pháp ở đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỳ-khuru, như vậy Tỳ-khuru sống quán pháp trên các pháp đối với Bốn Thánh đế.

(đứt phần sự thật)

(đứt phần quán Pháp)

Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya sattavassāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ diṭṭheva dhamme aññā; sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu, bhikkhave, sattavassāni. Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya cha vassāni ...pe... pañca vassāni... cattāri vassāni... tīṇi vassāni... dve vassāni...ekaṃ vassaṃ...

Tiṭṭhatu, bhikkhave, ekaṃ vassaṃ. Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya sattamāsāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ diṭṭheva dhamme aññā; sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu, bhikkhave, satta māsāni. Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya cha māsāni ...pe... pañca māsāni... cattāri māsāni... tīṇi māsāni ... dve māsāni... ekaṃ māsāṃ... aḍḍhamāsaṃ...

Tiṭṭhatu, bhikkhave, aḍḍhamāso. Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya sattāhaṃ, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ diṭṭheva dhamme aññā; sati vā upādisese anāgāmitāti.

Ekāyano ayaṃ, bhikkhave, maggo sattānaṃ visuddhiyā sokaparidevānaṃ samatikkamāya dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamāya ñāyassa adhigamāya nibbānassa sacchikiriyāya yadidaṃ cattāro satipaṭṭhānāti. Iti yaṃ taṃ vuttaṃ, idametam paṭicca vuttan”ti. Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinanduntī.

Mahāsatiṭṭhānasuttaṃ niṭṭhitam. ()*

Này các Tỳ-khuru, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này như vậy trong bảy năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại; hai là nếu còn hữu dư y, chứng quả Bất hoàn.

Này các Tỳ-khuru, không cần gì đến bảy năm, một vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này như vậy trong sáu năm... trong năm năm... trong bốn năm... trong ba năm... trong hai năm... trong một năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại; hai là nếu còn hữu dư y, chứng quả Bất hoàn.

Này các Tỳ-khuru, không cần gì đến một năm, một vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong bảy tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn.

Này các Tỳ-khuru, không cần gì bảy tháng, một vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong sáu tháng... trong năm tháng... trong bốn tháng... trong ba tháng... trong hai tháng... trong một tháng... trong nửa tháng... vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hai là nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn.

Này các Tỳ-khuru, không cần gì nửa tháng, một vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong bảy ngày, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hai là nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn.

Này các Tỳ-khuru, đây là con đường độc nhất đưa đến sự thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu bi, diệt trừ khổ ưu, thành tựu Chánh trí, chứng ngộ Niết Bàn. Đó là Bốn Niệm xứ. Thế Tôn thuyết pháp đã xong. Các Tỳ-khuru ấy hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy.

(dứt Kinh Đại Niệm Xứ)

Paṭiccasamuppādavibhaṅgo

Suttantabhājanīyaṃ

Avijjāpaccayā saṅkhārā, saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ, viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ, nāmarūpapaccayā saḷāyatanam, saḷāyatanapaccayā phasso, phassapaccayā vedanā, vedanāpaccayā taṇhā, taṇhāpaccayā upādānaṃ, upādānapaccayā bhavo, bhavapaccayā jāti, jātipaccayā jarāmaṇaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti.

Tattha katamā avijjā? Dukkhe aññāṇaṃ, dukkhasamudaye aññāṇaṃ, dukkhanirodhe aññāṇaṃ, dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya aññāṇaṃ— ayaṃ vuccati “avijjā”.

Tattha katame avijjāpaccayā saṅkhārā? Puññābhisaṅkhāro, apuññābhisaṅkhāro, āneñjābhisaṅkhāro, kāyasaṅkhāro, vacīsaṅkhāro, cittasaṅkhāro.

Tattha katamo puññābhisaṅkhāro? Kusalā cetanā kāmāvacarā rūpāvacarā dānamayā sīlamayā bhāvanāmayā— ayaṃ vuccati “puññābhisaṅkhāro”.

Tattha katamo apuññābhisaṅkhāro? Akusalā cetanā kāmāvacarā— ayaṃ vuccati “apuññābhisaṅkhāro”.

Tattha katamo āneñjābhisaṅkhāro? Kusalā cetanā arūpāvacarā— ayaṃ vuccati “āneñjābhisaṅkhāro”.

Tattha katamo kāyasaṅkhāro? Kāyasañcetanā kāyasaṅkhāro, vacīsañcetanā vacīsaṅkhāro, manosañcetanā cittasaṅkhāro. Ime vuccanti “avijjāpaccayā saṅkhārā”.

DUYÊN KHỞI PHÂN TÍCH

Phân tích theo Kinh

Duyên vô minh, có các hành; duyên các hành, có thức; duyên thức, có danh sắc; duyên danh sắc, có sáu xứ; duyên sáu xứ, có xúc; duyên xúc, có thọ; duyên thọ, có ái; duyên ái, có thủ; duyên thủ, có hữu; duyên hữu, có sanh; duyên sanh, có già, chết, sầu bi khổ ưu não. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này.

Ở đây, vô minh là như thế nào? Sự không hiểu về khổ, sự không hiểu về khổ tập, sự không hiểu về khổ diệt, sự không hiểu về khổ diệt hành lộ. Đây gọi là vô minh.

Ở đây, thế nào là hành do duyên vô minh? Tức là phúc hành, phi phúc hành, bất động hành, thân hành, khẩu hành, ý hành.

Ở đây, phúc hành là thế nào? Thiện tư⁵⁷ dục giới, sắc giới tạo bởi bố thí, tạo bởi trì giới, tạo bởi tu tập. Đây gọi là phúc hành.

Ở đây, phi phúc hành là thế nào? Bất thiện tư dục giới, đây gọi là phi phúc hành.

Ở đây, bất động hành là thế nào? Thiện tư vô sắc giới. Đây gọi là bất động hành.

Ở đây, thân hành là thế nào? Tư tác khiến biểu hiện nơi thân gọi là thân hành, tư tác khiến biểu hiện nơi khẩu gọi là khẩu hành, tư tác khiến biểu hiện nơi tâm gọi là tâm hành. Đây gọi là hành do duyên vô minh.

⁵⁷ - thiện tư = tác ý thiện/ bất thiện tư = tác ý bất thiện

Tattha katamaṃ saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ? Cakkhaviññāṇaṃ, sotaviññāṇaṃ, ghānaviññāṇaṃ, jivhāviññāṇaṃ, kāyaviññāṇaṃ, manoviññāṇaṃ— idaṃ vuccati “saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ”.

Tattha katamaṃ viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ? Atthi nāmaṃ, atthi rūpaṃ. Tattha katamaṃ nāmaṃ? Vedanākkhandho, saññākkhandho, saṅkhārakkhandho— idaṃ vuccati “nāmaṃ”. Tattha katamaṃ rūpaṃ? Cattāro mahābhūtā, catunnaṅca mahābhūtānaṃ upādāya rūpaṃ— idaṃ vuccati “rūpaṃ”. Iti idaṅca nāmaṃ, idaṅca rūpaṃ. Idaṃ vuccati “viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ”.

Tattha katamaṃ nāmarūpapaccayā saḷāyatanam? Cakkhāyatanam, sotāyatanam, ghānāyatanam, jivhāyatanam, kāyāyatanam, manāyatanam— idaṃ vuccati “nāmarūpapaccayā saḷāyatanam”.

Tattha katamo saḷāyatanapaccayā phasso? Cakkhusamphasso sotasamphasso ghānasamphasso jivhāsamphasso kāyasamphasso manosamphasso— ayaṃ vuccati “saḷāyatanapaccayā phasso”.

Tattha katamā phassapaccayā vedanā? Cakkhusamphassajā vedanā, sotasamphassajā vedanā, ghānasamphassajā vedanā, jivhāsamphassajā vedanā, kāyasamphassajā vedanā, manosamphassajā vedanā— ayaṃ vuccati “phassapaccayā vedanā”.

Tattha katamā vedanāpaccayā taṇhā? Rūpataṇhā, saddataṇhā, gandhataṇhā, rasataṇhā, phoṭṭhabbatāṇhā, dhammataṇhā— ayaṃ vuccati “vedanāpaccayā taṇhā”.

Tattha katamaṃ taṇhāpaccayā upādānaṃ? Kāmupādānaṃ, diṭṭhupādānaṃ, sīlabbatupādānaṃ, attavādupādānaṃ— idaṃ vuccati “taṇhāpaccayā upādānaṃ”.

Ở đây, thức nào do duyên hành? Tức là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức. Đây gọi là thức do duyên hành.

Ở đây, thế nào là danh sắc do duyên thức? Có danh, có sắc. Ở đây, danh là gì? Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn - Đây gọi là danh. Ở đây, sắc là gì? Tức bốn đại hiện và sắc phát sinh từ bốn đại hiện. Đây gọi là sắc. Như vậy, đây là danh, đây là sắc. Đây gọi là danh sắc do duyên thức.

Ở đây, sáu xứ nào do duyên danh sắc? Tức là nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, ý xứ. Đây gọi là sáu xứ do duyên danh sắc.

Ở đây, xúc nào do duyên sáu xứ? Tức là nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc, ý xúc. Đây gọi là xúc do duyên sáu xứ.

Ở đây, thế nào là do duyên xúc sanh thọ? Tức thọ sanh từ nhãn xúc, thọ sanh từ nhĩ xúc, thọ sanh từ tỷ xúc, thọ sanh từ thiệt xúc, thọ sanh từ thân xúc, thọ sanh từ ý xúc. Đây gọi là thọ sanh do duyên xúc.

Ở đây, ái nào sanh do duyên thọ? Tức sắc ái, tinh ái, hương ái, vị ái, xúc ái, pháp ái. Đây gọi là ái sanh do duyên thọ.

Ở đây, thủ nào do duyên ái? Tức là dục thủ, kiến thủ, giới cầm thủ, ngã chấp thủ. Đây gọi là thủ do duyên ái.

Tattha katamo upādānapaccayā bhavo? Bhavo duvidhena– atthi kammabhavo, atthi upapattibhavo. Tattha katamo kammabhavo? Puññābhisaṅkhāro, apuññābhisaṅkhāro, āneñjābhisaṅkhāro– ayaṃ vuccati “kammabhavo”. Sabbampi bhavagāmikammaṃ kammabhavo.

Tattha katamo upapattibhavo? Kāmabhavo, rūpabhavo, arūpabhavo, saññābhavo, asaññābhavo, nevasaññānāsaññābhavo, ekavokārabhavo, catuvokārabhavo, pañcavokārabhavo– ayaṃ vuccati “upapattibhavo”. Iti ayañca kammabhavo, ayañca upapattibhavo. Ayaṃ vuccati “upādānapaccayā bhavo”.

Tattha katamā bhavapaccayā jāti? Yā tesam tesam sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jāti sañjāti okkanti abhinibbatti, khandhānaṃ pātubhāvo, āyatanānaṃ paṭilābho– ayaṃ vuccati “bhavapaccayā jāti”.

Tattha katamaṃ jātipaccayā jarāmarāṇaṃ? Atthi jarā, atthi marāṇaṃ. Tattha katamā jarā? Yā tesam tesam sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jarā jīraṇatā khaṇḍiccaṃ pāliccaṃ valittacatā āyuno saṃhāni indriyānaṃ paripāko– ayaṃ vuccati “jarā”.

Tattha katamaṃ marāṇaṃ? Yā tesam tesam sattānaṃ tamhā tamhā sattanikāyā cuti cavanatā bhedo antaradhānaṃ maccu marāṇaṃ kālakiriyā khandhānaṃ bhedo kaḷavarassa nikkhepo jīvitindriyassupacchedo– idaṃ vuccati “marāṇaṃ”. Iti ayañca jarā, idañca marāṇaṃ. Idaṃ vuccati “jātipaccayā jarāmarāṇaṃ”.

Tattha katamo soko? Ñātibyaśanena vā phuṭṭhassa, bhogabyaśanena vā phuṭṭhassa, rogabyaśanena vā phuṭṭhassa, sīlabyaśanena vā phuṭṭhassa, diṭṭhibyaśanena vā phuṭṭhassa, aññataraññatarena byaśanena samannāgatassa, aññataraññatarena dukkhadhammena phuṭṭhassa soko socanā socitattaṃ antosoko antoparisoko cetaso pariññhāyanā domanassaṃ sokasallaṃ– ayaṃ vuccati “soko”.

Ở đây, như thế nào do duyên thủ, có hữu? Hữu phân theo hai loại: có nghiệp hữu, có sanh hữu. Ở đây, nghiệp hữu là gì? Tức là phúc hành, phi phúc hành, bất động hành. Đây gọi là nghiệp hữu. Tất cả nghiệp đưa đến hữu là nghiệp hữu.

Ở đây, sanh hữu là thế nào? Tức là dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu, tưởng hữu, vô tưởng hữu, phi tưởng phi phi tưởng hữu, nhất uẩn hữu, tứ uẩn hữu, ngũ uẩn hữu. Đây gọi là sanh hữu. Nghiệp hữu này là như thế, sanh hữu này là như thế, đây gọi là hữu do duyên thủ.

Ở đây, thế nào là do duyên hữu có sanh? Sự sinh khởi, sự kết sanh, sự hình thành phôi thai, sự tái sanh của mỗi một thân hữu tình chúng sanh nơi từng giới loại, sự xuất hiện các uẩn, sự hoạch đắc các xứ. Đây gọi là sanh do duyên hữu.

Ở đây, thế nào là do duyên sanh có lão tử? Có lão, có tử. Ở đây, lão là thế nào? Sự già nua, tình trạng suy tàn, trạng thái rụng răng, trạng thái tóc bạc, da nhăn, tuổi thọ rút ngắn, sự suy tàn các căn của mỗi một thân hữu tình chúng sanh, trong từng giới loại. Đây gọi là lão.

Ở đây, tử là thế nào? Sự từ trần, sự đổi đời, sự tan rã, sự biến mất, sự chết, tử vong, sự qua đời, sự phân rã ngũ uẩn, sự bỏ xác, sự chấm dứt mạng quyền của mỗi một thân hữu tình chúng sanh trong từng giới loại. Đây các Tỳ-khuru, như vậy gọi là tử. Lão này là như thế, tử này là như thế. Đây gọi là lão-tử.

Ở đây, sầu là thế nào? Mỗi khi xảy ra điều suy vong nào đó, hay gặp nỗi khổ nào đó: hoặc thân quyền qua đời, hoặc hư hoại tài sản, hoặc bệnh tật hành hạ, hoặc giới hạnh hư hỏng, hoặc tri kiến bị băng hoại... có đau buồn (*soka*), sự sầu khổ (*socanā*), thương tiếc (*socitatta*), phiền muộn trong lòng (*antosoko*), rầu rĩ trong lòng (*antoparisoko*), u sầu (*domanassa*), bồn chồn (*parijjhāyanā*), ray rứt (*sokasalla*) khởi lên. Đây gọi là sầu (*soko*)

Tattha katamo paridevo? Ñātibyasanena vā phuṭṭhassa, bhogabyasanena vā phuṭṭhassa, rogabyasanena vā phuṭṭhassa, sīlabyasanena vā phuṭṭhassa, diṭṭhibyasanena vā phuṭṭhassa, aññataraññatarena byasanena samannāgatassa, aññataraññatarena dukkhadhammena phuṭṭhassa ādevo paridevo ādevanā paridevanā ādevitattaṃ paridevitattaṃ vācā palāpo vippalāpo lālappo lālappanā lālappitattaṃ— ayaṃ vuccati paridevo”.

Tattha katamaṃ dukkhaṃ? Yaṃ kāyikaṃ asātaṃ kāyikaṃ dukkhaṃ kāyasamphassaṃ asātaṃ dukkhaṃ vedayitaṃ kāyasamphassajā asātā dukkhā vedanā— idaṃ vuccati “dukkhaṃ”.

Tattha katamaṃ domanassaṃ? Yaṃ cetasikaṃ asātaṃ, cetasikaṃ dukkhaṃ, cetosamphassaṃ asātaṃ dukkhaṃ vedayitaṃ, cetosamphassajā asātā dukkhā vedanā— idaṃ vuccati “domanassaṃ”.

Tattha katamo upāyāso? Ñātibyasanena vā phuṭṭhassa, bhogabyasanena vā phuṭṭhassa, rogabyasanena vā phuṭṭhassa, sīlabyasanena vā phuṭṭhassa, diṭṭhibyasanena vā phuṭṭhassa, aññataraññatarena byasanena samannāgatassa, aññataraññatarena dukkhadhammena phuṭṭhassa āyāso upāyāso āyāsitattaṃ upāyāsitattaṃ— ayaṃ vuccati “upāyāso”.

Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hotīti, evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa saṅgati hoti, samāgamo hoti, samodhānaṃ hoti, pātubhāvo hoti. Tena vuccati “evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hotī”ti.

Ở đây, bi là thế nào? Mỗi khi xảy ra điều suy vong nào đó, hay gặp nỗi khổ nào đó: hoặc thân quyền qua đời, hoặc hư hoại tài sản, hoặc bệnh tật hành hạ, hoặc giới hạnh hư hỏng, hoặc tri kiến bị băng hoại... có sự khóc lóc (*ādeva*), than vãn (*parideva*), kêu la (*ādevanā*), than khóc (*paridevanā*), nói nhiều (*vācā*), nói bậy (*palāpa*), nói năng lộn xộn (*vipalāpa*), thút thít (*lālāpa*), ghen lời (*lālappanā*), nức nở (*lālappitatta*). Đây gọi là bi.

Ở đây, khổ là thế nào? Tức là sự khó chịu trên thân, sự đau đớn thuộc về thân, tình trạng cảm thọ khó chịu đau đớn sanh từ thân xúc, sự cảm giác khó chịu đau đớn sanh từ thân xúc. Đây gọi là khổ.

Ở đây, ưu là thế nào? Tức là sự bất an thuộc về tâm, sự đau đớn thuộc về tâm, tình trạng cảm thọ bất an đau đớn sanh từ tâm xúc, sự cảm giác bất an đau đớn sanh từ tâm xúc. Đây gọi là ưu.

Ở đây, não là thế nào? Mỗi khi xảy ra điều suy vong nào đó, hay gặp nỗi khổ nào đó: hoặc thân quyền qua đời, hoặc hư hoại tài sản, hoặc bệnh tật hành hạ, hoặc giới hạnh hư hỏng, hoặc tri kiến bị băng hoại ... có sự kiệt sức thần thờ (*āyāso*), sự đau đớn thể xác tinh thần (*upāyāso*), sự thống khổ (*āyassitatta*), sự thống thiết (*upāyāsitatta*). Đây gọi là não.

Nói rằng: "như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này", tức là sự hợp nhất, sự tụ trung, sự kết hợp, sự hình thành (rõ ràng) của toàn bộ khổ uẩn này là như vậy. Bởi lẽ ấy nên được nói: "như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này".

Dhammacakkappavattanasuttaṃ

Ekam samayaṃ bhagavā bārāṇasiyaṃ viharati isipatane migadāye. Tatra kho bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi— “dveme, bhikkhave, antā pabbajitena na sevitabbā. Katame dve? Yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyogo hīno gammo pothujjaniko anariyo anatthasaṃhito, yo cāyaṃ attakilamathānuyogo dukkho anariyo anatthasaṃhito. Ete kho, bhikkhave, ubho ante anupagamma majjhimā paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

Katamā ca sā, bhikkhave, majjhimā paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ— sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammā-ājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi. Ayaṃ kho sā, bhikkhave, majjhimā paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

Idaṃ kho pana, bhikkhave, dukkhaṃ ariyasaccaṃ— jātipi dukkhā, jarāpi dukkhā, byādhipi dukkho, maraṇampi dukkhaṃ, appiyehi sampayogo dukkho, piyehi vippayogo dukkho, yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ— saṃkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā. Idaṃ kho pana, bhikkhave, dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ— yāyaṃ taṇhā ponobbhavikā nandirāgasahagatā tatratatrābhinandinī, seyyathidaṃ— kāmataṇhā, bhavataṇhā, vibhavataṇhā. Idaṃ kho pana, bhikkhave, dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ— yo tassāyeva taṇhāya asesavirāganirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo. Idaṃ kho pana, bhikkhave, dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ— ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ— sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammā-ājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi.

Kinh Chuyển Pháp Luân

Một thời Thế Tôn trú ở *Bārāṇasi*, tại *Isipatana*, chỗ Vườn Nai. Tại đây, Thế Tôn bảo chúng năm Tỳ-khưu - Có hai cực đoan này, này các Tỳ-khưu, một người xuất gia không nên thực hành theo. Thế nào là hai? Một là đắm say trong các dục, hạ liệt, đê tiện, phàm phu, không xứng bậc Thánh, không liên hệ đến mục đích. Hai là tự hành khổ mình, khổ đau, không xứng bậc Thánh, không liên hệ đến mục đích. Tránh xa hai cực đoan này, này các Tỳ-khưu, là con đường Trung đạo, do Như Lai chánh giác, tác thành mắt, tác thành trí, đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Và thế nào là con đường Trung đạo, này các Tỳ-khưu, do Như Lai chánh giác, tác thành mắt, tác thành trí, đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn? Chính là con đường Thánh đạo Tám ngành, tức là: chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Đây là con đường trung đạo, này các Tỳ-khưu, do Như Lai chánh giác, tác thành mắt, tác thành trí, đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Đây là Thánh đế về Khổ, này các Tỳ-khưu. Sanh là khổ, lão là khổ, bệnh là khổ, tử là khổ, sầu, bi, khổ, ưu, não là khổ, oán gặp nhau là khổ, ái biệt ly là khổ, cầu không được là khổ. Tóm lại, năm thủ uẩn là khổ. Đây là Thánh đế về Khổ tập, này các Tỳ-khưu, chính là ái này đưa đến tái sanh, câu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia. Tức là dục ái, hữu ái, phi hữu ái. Đây là Thánh đế về Khổ diệt, này các Tỳ-khưu, chính là ly tham, đoạn diệt, không có dư tàn khát ái ấy, sự quăng bỏ, từ bỏ, giải thoát, không có chấp trước. Đây là Thánh đế về Con Đường đưa đến Khổ diệt, này các Tỳ-khưu, chính là con đường Thánh đạo Tám ngành, tức là chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

„Idaṃ dukkhaṃ ariyasaccan“ti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. „Taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññeyyan“ti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. „Taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññātan“ti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

„Idaṃ dukkhasamudayaṃ ariyasaccan“ti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. „Taṃ kho panidaṃ dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ pahātabban“ti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. „Taṃ kho panidaṃ dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ pahīnan“ti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

„Idaṃ dukkhanirodhaṃ ariyasaccan“ti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. „Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ sacchikātabban“ti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. „Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ sacchikatan“ti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Đây là Thánh đế về Khổ, này các Tỳ-khưu, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. Đây là Thánh đế về Khổ cần phải liễu tri, này các Tỳ-khưu, đối với các pháp, từ trước Ta chưa từng nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. Đây là Thánh đế về Khổ đã được liễu tri, này các Tỳ-khưu, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

Đây là Thánh đế về Khổ tập, này các Tỳ-khưu, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. Đây là Thánh đế về Khổ tập cần phải đoạn tận, này các Tỳ-khưu, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. Đây là Thánh đế về Khổ tập đã được đoạn tận, này các Tỳ-khưu, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh..

Đây là Thánh đế về Khổ diệt, này các Tỳ-khưu, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. Đây là Thánh đế về Khổ diệt cần phải chứng ngộ, này các Tỳ-khưu, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. Đây là Thánh đế về Khổ diệt đã được chứng ngộ, này các Tỳ-khưu, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

„Idaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccan“ti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ bhāvetabban“ti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. „Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ bhāvitan“ti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Yāvakīvañca me, bhikkhave, imesu catūsu ariyasaccesu evaṃ tiparivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ na suvisuddhaṃ ahosi, neva tāvāhaṃ, bhikkhave, sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya „anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho“ti paccaññāsim.

Yato ca kho me, bhikkhave, imesu catūsu ariyasaccesu evaṃ tiparivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ suvisuddhaṃ ahosi, athāhaṃ, bhikkhave, sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya „anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho“ti paccaññāsim. Ñāṇaṇca pana me dassanaṃ udapādi— „akuppā me vimutti, ayamantimā jāti, natthidāni punabbhavo““ti. Idamavoca bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinanduntī.

Imasmiñca pana veyyākaraṇasmim bhaññamāne āyasmato koṇḍaññaṃ virajaṃ vītamaṃ dhammacakkhuṃ udapādi— “yaṃ kiñci samudayadhammaṃ, sabbaṃ taṃ nirodhadhammaṃ”ti.

Pavattite ca pana bhagavatā dhammacakke bhummā devā saddamanussāvesuṃ— “etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmin”ti.

Đây là Thánh đế về Con Đường đưa đến khổ diệt, này các Tỳ-khuru, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. Đây là Thánh đế về Con Đường đưa đến Khổ diệt cần phải tu tập, này các Tỳ-khuru, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. Đây là Thánh đế về Con Đường đưa đến Khổ diệt đã được tu tập, này các Tỳ-khuru, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

Cho đến khi nào, này các Tỳ-khuru, trong bốn Thánh đế này, với ba chuyển và mười hai hành tướng như vậy, tri kiến như thật không khéo thanh tịnh ở nơi Ta; thời này các Tỳ-khuru, cho đến khi ấy, trong thế giới này với Thiên giới, Ma giới, Phạm thiên giới, với quần chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài Người, Ta không chứng tri đã chánh giác vô thượng Chánh Đẳng Giác.

Và cho đến khi nào, này các Tỳ-khuru, trong bốn Thánh đế này, với ba chuyển và mười hai hành tướng như vậy, tri kiến như thật đã được khéo thanh tịnh ở nơi Ta; cho đến khi ấy, này các Tỳ-khuru, trong thế giới này với Thiên giới, Ma giới, Phạm thiên giới, với quần chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài Người, Ta mới chứng tri đã chánh giác vô thượng Chánh Đẳng Giác. Tri kiến khởi lên nơi Ta: "Bất động là tâm giải thoát của Ta. Đây là đời sống cuối cùng, nay không còn tái sanh nữa".

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Chúng năm Tỳ-khuru hoan hỷ, tín thọ lời Phật dạy. Trong khi lời dạy này được tuyên bố, Tôn giả *Koṇḍañña* khởi lên pháp nhãn thanh tịnh, không cầu uest như sau: "Phàm vật gì được tập khởi, tất cả pháp ấy cũng bị đoạn diệt".

Và khi Pháp luân này được Thế Tôn chuyển vận như vậy, chư Thiên cõi đất này lớn tiếng nói lên: "Nay vô thượng Pháp luân này được Thế Tôn ở *Bārāṇasi*, chỗ chư Tiên đọa xứ, tại Vườn Nai, chuyển vận một Pháp luân chưa từng được ai chuyển vận, Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma vương, Phạm thiên, hay bất cứ một ai ở đời".

Bhummānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā cātumahārājikā devā saddamanussāvesuṃ— “etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ, appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmin”ti.

Cātumahārājikānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā tāvatimsā devā ...pe... yāmā devā ...pe... tusitā devā ...pe... nimmānaratī devā ...pe... paranimmitavasavattī devā ...pe... brahmakāyikā devā saddamanussāvesuṃ— “etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmin”ti.

Itiha tena khaṇena (tena layena) tena muhuttana yāva brahmalokā saddo abbhuggacchi. Ayañca dasasahasilokadhātu saṅkampi sampakampi sampavedhi, appamāṇo ca uḷāro obhāso loke pāturahosi atikkamma devānaṃ devānubhāvanti.

Atha kho bhagavā imaṃ udānaṃ udānesi— “aññāsi vata, bho, koṇḍañño, aññāsi vata, bho, koṇḍañño”ti! Iti hidaṃ āyasmato koṇḍaññassa „aññāsikoṇḍañño“ tveva nāmaṃ ahosīti.

Atha kho āyasmā aññāsikoṇḍañño ditṭhadhammo patta-dhammo veditadhammo pariyogāḷhadhammo tiṇṇavicikiccho vigatakathaṃkatho vesārajjappatto aparappaccayo satthusāsane bhagavantaṃ etadavoca— “Labheyyāhaṃ bhante, bhagavato santike pabbajjaṃ, labheyyaṃ upasampadan”ti.

“Ehi bhikkhū”ti bhagavā avoca— “Svākkhāto dhammo, cara brahmacariyaṃ sammā dukkhassa antakiriyaṃ”ti. Sāva tassa āyasmato upasampadā ahosīti.

Sau khi được nghe tiếng chư Thiên ở cõi đất, Tứ đại Thiên vương thiên lên tiếng nói lên: "Nay vô thượng Pháp luân này được Thế Tôn ở Ba-la-nại, chỗ chư Thiên đọa xứ, tại Vườn Nai, chuyển vận một Pháp luân chưa từng được ai chuyển vận, Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma vương, Phạm thiên hay bất cứ một ai ở đời".

Sau khi được nghe tiếng của chư Thiên ở Tứ đại Thiên vương thiên, thời chư Thiên ở cõi trời Ba mươi ba... chư Thiên Yà mà... chư Thiên Tusità... chư Hóa lạc thiên... chư Tha hóa tự tại thiên... chư Thiên ở Phạm thiên giới lớn tiếng nói lên: "Nay vô thượng Pháp luân này được Thế Tôn ở Ba-la-nại, chỗ chư Thiên đọa xứ, tại Vườn Nai, chuyển vận... bất cứ một ai ở đời".

Như vậy, trong sát-na ấy, trong khoảnh khắc ấy, trong giây phút ấy, tiếng ấy lên đến Phạm thiên giới. Và mười ngàn thế giới chuyển động, rung động, chuyển động mạnh. Và một hào quang vô lượng, quảng đại phát chiếu ra ở đời, vượt quá uy lực chư Thiên.

Rồi Thế Tôn thốt lên lời cảm hứng sau đây: "Chắc chắn đã giác hiểu là *Koṇḍañña* (Kiền-trần-như)! Chắc chắn đã giác hiểu là *Koṇḍañña*!" Như vậy Tôn giả *Koṇḍañña* được tên là *Aññākoṇḍañña* (A-nhã Kiền-trần-như⁵⁸).

Sau khi đã thấy Pháp, đã thành tựu Pháp, đã hiểu Pháp, đã thấm nhuần Pháp, hoài nghi đã không còn, sự lưỡng lự đã dứt hẳn, thành tựu niềm tin vào Giáo Pháp của bậc Đạo Sư, không còn cần sự trợ duyên của người khác, Tôn giả *Aññākoṇḍañña* đã nói với đức Thế Tôn điều này: - Bạch Ngài, con có thể xuất gia trong sự hiện diện của đức Thế Tôn không? Con có thể tu lên bậc trên không?

Đức Thế Tôn đã nói rằng: - Nay Tỳ-khưu, hãy đến. Pháp đã được khéo thuyết giảng, hãy thực hành Phạm hạnh một cách đúng đắn để chấm dứt khổ đau. Đây đã là sự tu lên bậc trên của Tôn giả.

⁵⁸ - *Koṇḍañña* đã hiểu

Anattalakkhaṇasuttaṃ

Ekam samayaṃ bhagavā bārāṇasiyaṃ viharati isipatane migadāye. Tatra kho bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi— “bhikkhavo”ti. “Bhadante”ti te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca—

“Rūpaṃ, bhikkhave, anattā. Rūpañca idaṃ, bhikkhave, attā abhavissa, nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhettha ca rūpe— „evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣī”ti. Yasmā ca kho, bhikkhave, rūpaṃ anattā, tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati rūpe— „evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣī”ti.

Vedanā anattā. Vedanā ca idaṃ, bhikkhave, attā abhavissa, nayidaṃ vedanā ābādhāya saṃvatteyya, labbhettha ca vedanāya— „evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahoṣī”ti. Yasmā ca kho, bhikkhave, vedanā anattā, tasmā vedanā ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati vedanāya— „evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahoṣī”ti.

Saññā anattā. Saññā ca idaṃ, bhikkhave, attā abhavissa, nayidaṃ vedanā ābādhāya saṃvatteyya, labbhettha ca saññāya— „evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahoṣī”ti. Yasmā ca kho, bhikkhave, saññā anattā, tasmā saññā ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati saññāya— „evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahoṣī”ti.

Saṅkhārā anattā. Saṅkhārā ca idaṃ, bhikkhave, attā abhavissamsu, nayidaṃ saṅkhārā ābādhāya saṃvatteyyum, labbhettha ca saṅkhāresu— „evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun”ti. Yasmā ca kho, bhikkhave, saṅkhārā anattā, tasmā saṅkhārā ābādhāya saṃvattanti, na ca labbhati saṅkhāresu— „evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun”ti.

KINH VÔ NGÃ TƯỚNG

Một thời Thế Tôn ở *Bārānasi* (Ba-la-nại), tại *Isipatana* (Chư Tiên đọa xứ), vườn Lộc Uyển. Ở đây Thế Tôn nói với đoàn năm vị Tỳ-khưu: "Này các Tỳ-khưu". -- "Thưa vâng bạch Thế Tôn". Các Tỳ-khưu ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:

Sắc, này các Tỳ-khưu, là vô ngã. Này các Tỳ-khưu, nếu sắc là ngã, thì sắc không thể đi đến bệnh hoạn và có thể được các sắc như sau: "Mong rằng sắc của tôi là như thế này! Mong rằng sắc của tôi chẳng phải như thế này!" Và này các Tỳ-khưu, vì sắc là vô ngã. Do vậy sắc đi đến bệnh hoạn, và không thể có được các sắc: "Mong rằng sắc của tôi như thế này! Mong rằng sắc của tôi chẳng phải như thế này!"

Thọ, này các Tỳ-khưu, là vô ngã. Này các Tỳ-khưu, nếu thọ là ngã, thì thọ không thể đi đến bệnh hoạn, và có thể được các thọ như sau: "Mong rằng thọ của tôi như thế này! Mong rằng thọ của tôi chẳng phải như thế này!" Và này các Tỳ-khưu, vì thọ là vô ngã. Do vậy, thọ đi đến bệnh hoạn, và không thể có được các thọ: "Mong rằng thọ của tôi như thế này! Mong rằng thọ của tôi chẳng phải như thế này!"

Tướng, này các Tỳ-khưu, là vô ngã. Này các Tỳ-khưu, nếu tướng là ngã, thì tướng không thể đi đến bệnh hoạn, và có thể được các tướng như sau: "Mong rằng tướng của tôi như thế này! Mong rằng tướng của tôi chẳng phải như thế này!" Và này các Tỳ-khưu, vì tướng là vô ngã. Do vậy, tướng đi đến bệnh hoạn, và không thể có được các tướng: "Mong rằng tướng của tôi như thế này! Mong rằng tướng của tôi chẳng phải như thế này!"

Các hành là vô ngã, này các Tỳ-khưu, nếu các hành là ngã, thì các hành không thể đi đến bệnh hoạn và có thể được các hành như sau: "Mong rằng các hành của tôi như thế này! Mong rằng các hành của tôi chẳng phải như thế này!" Và này các Tỳ-khưu, vì các hành là vô ngã. Do vậy, các hành đi đến bệnh hoạn, và không thể có được các hành: "Mong rằng các hành của tôi như thế này! Mong rằng các hành của tôi không phải như thế này!"

Viññāṇaṃ anattā. Viññāṇaṅca hi daṃ, bhikkhave, attā abhavissa, nayidaṃ viññāṇaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhettha ca viññāṇe— „evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā aho sī”ti. Ya smā ca kho, bhikkhave, viññāṇaṃ anattā, ta smā viññāṇaṃ ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati viññāṇe— „evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā aho sī”ti.

Taṃ kiṃ maññaṭha, bhikkhave, rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā”ti?

“Aniccaṃ, bhante”.

“Yaṃ paṇāniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā”ti?
“Dukkhaṃ, bhante”.

“Yaṃ paṇāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ— „etaṃ mama, eso ha ma smi, eso me attā”ti?

“No he taṃ, bhante”.

“Vedanā... saññā... saṅkhārā... viññāṇaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā”ti?

“Aniccaṃ, bhante”. “Yaṃ paṇāniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā”ti?

“Dukkhaṃ, bhante”.

“Yaṃ paṇāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ— „etaṃ mama, eso ha ma smi, eso me attā”ti?

“No he taṃ, bhante”.

“Tasmātiha, bhikkhave, yaṃ kiñci rūpaṃ atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhataṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā, sabbhaṃ rūpaṃ— „ne taṃ mama, ne so ha ma smi, na me so attā”ti eva me taṃ ya thā bhū taṃ saṃma ppa ññā ya da ṭṭ ha bba ṃ.

Yā kāci vedanā atītānāgatapaccuppannā ajjhataṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā, sabbā vedanā— „ne taṃ mama, ne so ha ma smi, na me so attā”ti eva me taṃ ya thā bhū taṃ saṃma ppa ññā ya da ṭṭ ha bba ṃ.

Thức là vô ngã, này các Tỳ-khuru, nếu thức là ngã, thời thức không thể đi đến bệnh hoạn, và có thể có được các thức như sau: "Mong rằng thức của tôi như thế này! Mong rằng thức của tôi chẳng phải như thế này!" Và này các Tỳ-khuru, vì thức là vô ngã. Do vậy, thức đi đến bệnh hoạn, và không có thể có được thức: "Mong rằng thức của tôi như thế này! Mong rằng thức của tôi chẳng phải như thế này!"

Này các Tỳ-khuru, các Ông nghĩ thế nào? Sắc là thường hay vô thường?

-- Là vô thường, bạch Thế Tôn!

-- Cái gì vô thường là khổ hay lạc? Là khổ, bạch Thế Tôn.

-- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chăng khi quán cái ấy là: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?

-- Thưa không, bạch Thế Tôn.

-- Thọ... Tưởng... Các hành... Thức là thường hay vô thường?

-- Là vô thường, bạch Thế Tôn.

-- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

-- Là khổ, bạch Thế Tôn.

-- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chăng khi quán cái ấy là: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?

-- Thưa không, bạch Thế Tôn.

-- Do vậy, này các Tỳ-khuru, phàm sắc gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả sắc cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi".

Phàm thọ gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả thọ cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi".

Yā kāci saññā atītānāgatapaccuppannā ajjhattam vā bahiddhā vā oḷārikam vā sukhumam vā hīnam vā paṇītam vā yaṃ dūre santike vā, sabbā saññā– „netam mama, nesohamasmi, na meso attā“ti evametam yathābhūtam sammappaññāya daṭṭhabbam.

Ye keci saṅkhārā atītānāgatapaccuppannā ajjhattam vā bahiddhā vā oḷārikam vā sukhumam vā hīnam vā paṇītam vā yaṃ dūre santike vā, sabbe saṅkhārā– „netam mama, nesohamasmi, na meso attā“ti evametam yathābhūtam sammappaññāya daṭṭhabbam.

“Yaṃ kiñci viññāṇam atītānāgatapaccuppannam ajjhattam vā bahiddhā vā oḷārikam vā sukhumam vā hīnam vā paṇītam vā yaṃ dūre santike vā, sabbam viññāṇam– „netam mama, nesohamasmi, na meso attā“ti evametam yathābhūtam sammappaññāya daṭṭhabbam.

“Evaṃ passam, bhikkhave, sutavā ariyasāvako rūpasmimpi nibbindati, vedanāyapi nibbindati, saññāyapi nibbindati, saṅkhāresupi nibbindati, viññāṇasmimpi nibbindati. Nibbindam virajjati; virāgā vimuccati. Vimuttasmiṃ vimuttamiti ñāṇam hoti. „Khīṇā jāti, vusitam brahmacariyam, kataṃ karaṇīyam, nāparam itthattāyā“ti pajānātī”ti.

Idamavoca bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandum.

Imasmiñca pana veyyākaraṇasmim bhaññamāne pañcavaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ anupādāya āsavehi cittāni vimuccimsūti.

Phàm tướng gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả tướng cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi".

Phàm các hành gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả hành cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi".

Phàm thức gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả thức cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi".

Thấy vậy, này các Tỳ-khưu, bậc Đa văn Thánh đệ tử yếm ly đối với sắc, yếm ly đối với thọ, yếm ly đối với tưởng, yếm ly đối với các hành, yếm ly đối với thức. Do yếm ly, vị ấy ly tham. Do ly tham, vị ấy giải thoát. Trong sự giải thoát, trí khởi lên: "Ta đã được giải thoát". Vị ấy biết rõ: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa".

Thế Tôn thuyết như vậy. Nhóm năm vị Tỳ-khưu hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn dạy.

Trong khi lời dạy này được nói lên, tâm của nhóm năm vị Tỳ-khưu được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ.

Pabbajita-abhiṇhasuttaṃ

Dasayime, bhikkhave, dhammā pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbā. Katame dasa?

1. „Vevaṇṇiyamhi ajjhupagato“ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ;
2. „Parapaṭibaddhā me jīvikā“ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ;
3. „Añño me ākappo karaṇīyo“ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ;
4. „Kacci nu kho me attā sīlato na upavadatī“ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ;
5. „Kacci nu kho maṃ anuvicca viññū sabrahmacārī sīlato na upavadantī“ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ;
6. „Sabbehi me piyehi manāpehi nānābhāvo vinābhāvo“ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ;
7. „Kammassakomhi kammadāyādo kammayoni kamma-bandhu kammaṭṭisaraṇo, yaṃ kammaṃ karissāmi kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā tassa dāyādo bhavissāmī“ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ;
8. „Kathaṃbhūtassa me rattindivā vītivattantī“ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ;
9. „Kacci nu kho ahaṃ suññāgāre abhiraṃmāmi“ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ;
10. „Atthi nu kho me uttari manussadhammo alamariyañāṇa-dassanaviseso adhigato, yenāhaṃ pacchime kāle sabrahmacārīhi puṭṭho na maṅku bhavissāmī“ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ. Ime kho, bhikkhave, dasa dhammā pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbā.

Kinh PHÁP SA MÔN THƯỜNG QUÁN

Này các Tỳ-khuru, có mười pháp này, vị xuất gia phải luôn luôn quán sát. Thế nào là mười?

1. Người xuất gia phải luôn luôn quán sát: "Ta nay đi đến tình trạng là người không có giai cấp" (mất hết giai cấp).
2. Người xuất gia phải luôn luôn quán sát: "Đời sống của ta tùy thuộc vào người khác."
3. Vị xuất gia cần phải luôn luôn quán sát: "Nay cử chỉ uy nghi của ta cần phải thay đổi!"
4. Vị xuất gia cần phải luôn luôn quán sát: "Không biết tự ngã có chỉ trích ta về giới hạnh không?"
5. Vị xuất gia cần phải luôn luôn quán sát: "Không biết các đồng Phạm hạnh có trí, sau khi tìm hiểu, có chỉ trích ta về giới hạnh không?"
6. Vị xuất gia cần phải luôn luôn quán sát: "*Mọi sự vật khả ái, khả ý của ta bị đổi khác, bị biến hoại*".
7. Vị xuất gia cần phải luôn luôn quán sát: "*Ta là chủ của nghiệp, là thừa tự của nghiệp, là thai tạng của nghiệp, là bà con của nghiệp, là chỗ quy hướng của nghiệp; phạm nghiệp gì ta sẽ làm, thiện hay ác ta sẽ thừa tự nghiệp ấy*".
8. Vị xuất gia cần phải luôn quán sát: "*Đêm ngày trôi qua bên ta và nay ta đã thành người như thế nào?*"
9. Vị xuất gia cần phải luôn luôn quán sát: "*Ta có cố gắng hoan hỷ trong ngôi nhà trống không hay không?*"
10. Vị xuất gia cần phải luôn luôn quán sát: "*Ta có chứng được pháp Thượng nhân, tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh không, để đến những ngày cuối cùng, các đồng Phạm hạnh có hỏi, ta sẽ không có xấu hổ?*" Này các Tỳ-khuru, mười pháp này, vị xuất gia cần phải luôn luôn quán sát.

METTĀBHĀVANĀ - PATHANĀ - PATTIDĀNA

Sabbe sattā, sabbe pāṇā, sabbe bhūtā,
sabbe puggalā, sabbe attabhāvapariyāpannā,
sabbā itthiyo, sabbe purisā, sabbe ariyā, sabbe anariyā,
sabbe devā, sabbe manussā, sabbe vinipātikā—

averā hontu, abyāpajjā hontu,
anīghā hontu,
sukhī attānaṃ pariharantu.
Dukkhā muccantu,
yathāladdhasampattito māvigacchantu,
kammassakā.

Puratthimāya disāya, pacchimāya disāya,
uttarāya disāya, dakkhiṇāya disāya,
puratthimāya anudisāya, pacchimāya anudisāya,
uttarāya anudisāya, dakkhiṇāya anudisāya,
heṭṭhimāya disāya, uparimāya disāya.

Sabbe sattā, sabbe pāṇā, sabbe bhūtā,
sabbe puggalā, sabbe attabhāvapariyāpannā,
sabbā itthiyo, sabbe purisā, sabbe ariyā, sabbe anariyā,
sabbe devā, sabbe manussā, sabbe vinipātikā—

averā hontu, abyāpajjā hontu,
anīghā hontu,
sukhī attānaṃ pariharantu.
Dukkhā muccantu,
yathāladdhasampattito māvigacchantu,
kammassakā.

THIÊN TÂM TỬ - NGUYỄN CẦU - CHIA PHƯỚC

Nguyễn cho

tất cả chúng sinh, tất cả hữu tình, tất cả sanh loại,
tất cả cá nhân, tất cả cá thể,
tất cả nữ giới, tất cả nam giới, tất cả thánh nhân, tất cả phàm nhân,
tất cả chư thiên, tất cả nhân loại, tất cả chúng sanh nơi bốn đọa xứ -

không còn oan trái, không còn ác ý,
không còn muộn phiền,
giữ mình được an vui.
mong cho tất cả thoát khổ đau,
những gì đã thành tựu xin đừng mất,
chỉ có Nghiệp là tài sản mà thôi.

trong hướng Đông, trong hướng Tây,
trong hướng Bắc, trong hướng Nam,
trong hướng Đông-Nam, trong hướng Tây-Bắc,
trong hướng Đông- Bắc, trong hướng Tây-Nam,
Ở dưới, ở trên.

Nguyễn cho

tất cả chúng sinh, tất cả hữu tình, tất cả sanh loại,
tất cả cá nhân, tất cả cá thể,
tất cả nữ giới, tất cả nam giới, tất cả thánh nhân, tất cả phàm nhân,
tất cả chư thiên, tất cả nhân loại, tất cả chúng sanh nơi bốn đọa xứ -

không còn oan trái, không còn ác ý,
không còn muộn phiền,
giữ mình được an vui.
mong cho tất cả thoát khổ đau,
những gì đã thành tựu xin đừng mất,
chỉ có Nghiệp là tài sản mà thôi.

Uddham yāva bhavaggā ca,
adho yāva avīcīto;
Samantā cakkavāḷesu,
ye sattā *pathavīcarā*;
Abyāpajjā niverā ca,
niddukkhā cā'nuppaddavā.

Uddham yāva bhavaggā ca,
adho yāva avīcīto;
Samantā cakkavāḷesu,
ye sattā *udakecarā*;
Abyāpajjā niverā ca,
niddukkhā cā'nuppaddavā.

Uddham yāva bhavaggā ca,
adho yāva avīcīto;
Samantā cakkavāḷesu,
ye sattā *ākāsecarā*;
Abyāpajjā niverā ca,
niddukkhā cā'nuppaddavā.

Phía trên lên mãi đến vô cùng,
phía dưới đến tận A-tỳ ngục,
Trong toàn khắp thiên hà vũ trụ,
những sanh linh nào *sống trên đất*
nguyện cho tất cả không còn ác ý,
nguyện cho tất cả không còn oan trái,
thoát khổ đau và thoát mọi hiểm nguy

Phía trên lên mãi đến vô cùng,
phía dưới đến tận A-tỳ ngục,
Trong toàn khắp thiên hà vũ trụ,
những sanh linh nào *sống dưới nước* –
nguyện cho tất cả không còn ác ý,
nguyện cho tất cả không còn oan trái,
thoát khổ đau và thoát mọi hiểm nguy

Phía trên lên mãi đến vô cùng,
phía dưới đến tận A-tỳ ngục,
Trong toàn khắp thiên hà vũ trụ,
những sanh linh nào *sống trên không* –
nguyện cho tất cả không còn ác ý,
nguyện cho tất cả không còn oan trái,
thoát khổ đau và thoát mọi hiểm nguy

Yaṃ pattaṃ kusalaṃ tassa, ānubhāvena pāṇino;
sabbe saddhammarājassa, ñatvā dhammaṃ sukhāvahaṃ.
Pāpuṇantu visuddhāya, sukhāya paṭipattiyā;
asokamanupāyāsaṃ, nibbānasukhamuttamaṃ.

Ciraṃ tiṭṭhatu saddhammo, dhamme hontu sagāravā;
sabbepi sattā kālena, sammā devo pavassatu.
Yathā rakkhimsu porāṇā, surājāno tathevimaṃ;
rājā rakkhatu dhammena, attanova pajaṃ pajaṃ.

Imāya dhammānudhammapaṭipattiyā Buddhaṃ pūjemi.
Imāya dhammānudhammapaṭipattiyā Dhammaṃ pūjemi.
Imāya dhammānudhammapaṭipattiyā Saṃghaṃ pūjemi.

Addhā imāya paṭipattiyā
jāti-jarā-byādhī-maraṇamhā parimuccissāmi.

Idaṃ me puññaṃ āsavakkhayā“vahaṃ hotu.
Idaṃ me puññaṃ nibbānassa paccayo hotu.

Mama puññabhāgaṃ sabbasattānaṃ bhājemi;
Te sabbe me samaṃ puññabhāgaṃ labhantu.

Sādhu Sādhu Sādhu

Nhờ oai lực thiện nghiệp đã thành tựu,
nguyện cho tất cả mọi sanh linh
hay biết Diệu Pháp mang lại an vui của Đấng Pháp Vương,
với sự hành trì an lạc, thanh tịnh,
không còn sầu khổ và bất mãn,
thành tựu được Niết bàn - lạc tối thượng.

ngưỡng mong sanh linh thành kính Pháp,
nguyện cầu Diệu Pháp mãi trường tồn.
xin Chư thiên thường làm mưa thuận gió hoà,
giống các vị Hiền vương xa xưa
đã bảo vệ chúng dân đúng theo Pháp,
như bảo vệ dòng dõi của chính mình.

với sự hành Pháp tuần tự này, con xin cúng dường *Phật*.
với sự hành Pháp tuần tự này, con xin cúng dường *Pháp*.
với sự hành Pháp tuần tự này, con xin cúng dường *Tăng*.

Nhất định, nhờ sự hành Pháp tuần tự này,
con sẽ thoát khỏi sanh-già-bệnh-chết

Phước lành này của con, nguyện đoạn trừ các lậu hoặc - trầm luân
Phước lành này của con, nguyện là duyên thành tựu được Niết bàn.

Phần phước của con, xin chia đều đến tất cả sanh linh,
Mong tất cả hãy thọ nhận phần phước ấy được đều nhau.

(Sādhu! Sādhu! Lành thay!)

Phụ Trích:

Nhân quả liên quan đến 32 HẢO TƯỚNG CHƯ PHẬT

(Trích KINH LAKKHAṄASUTTA SỐ 30, Trường Bộ Kinh)

TK Giác Nguyên – lược trích

1) Lòng bàn chân bằng phẳng không khuyết lõm (*Suppatitṭhita-pādatālakkaṇaṃ*)

- Túc nghiệp: Nhiều đời giữ được sự bền bỉ, đều đặn trong các hạnh lành (*dalhasamādāno, avatthitasamādāno*).

- Hiện báo: Quán chúng (*parābhibhū*), ở thế hay xuất gia đều không có đối thủ ngang sức.

2) Lòng bàn chân có hình bánh xe ngàn cãm (*Pādatālakkaṇaṃ*).

- Túc nghiệp: Dùng chánh pháp để trấn an, bảo vệ, giúp người khác được vô úy (*ubbega-uttāsabhayānūdano*).

- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia đều có đông đảo tùy chúng.

3)-5) Gót chân và ngón tay đều dài, thẳng (*Āyatapaṇhitāditi-lakkaṇāni*).

- Túc nghiệp: nhiều đời tu hạnh bất sát.

- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia đều trường thọ và không bị ai sát thương.

6) Bảy chỗ tay, chân, vai và gáy cổ được đầy đặn (*Sattussadatā-lakkaṇaṃ*).

- Túc nghiệp: Nhiều đời bổ thí cao lương mỹ vị.

- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia đều luôn nhận được các thứ mỹ vị.

7)-8) Tay chân mềm mại với làn da mịn màng (*Karacarāṇa-mudujālatālakkaṇāni*).

- Túc nghiệp: Nhiều đời tu tập bốn Nhiếp Pháp.

- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia đều có tùy chúng đoàn kết (*Susaṅgahitaparijano*).

9)-10) Mắt cá chân tròn trịa và lông mọc thành xoáy hướng lên (*Ussaṅkhaṇāni-uddhaggalomatālakkaṇāni*).

- Túc nghiệp: Nhiều đời vì chúng sanh mà tu hạnh thiện ngôn, nói lời chánh đạo.

- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia, những gì Ngài có được luôn là thứ tối thắng, tối thượng (*pavaro ca kāmabhogīnaṃ/ pavaro ca sabbasattānaṃ*).

- 11) Ông chân như của sơn dương (*Eṇijaṅghalakkhaṇaṃ*).
- Túc nghiệp: Đòi trước làm gì, học gì cũng luôn nghĩ cách hiệu quả và mau chóng.
 - Hiện báo: Ở thế hay xuất gia đều nhanh chóng thành tựu mọi ước muốn.
- 12) Làn da mịn màng (*Sukhumacchavilakkhaṇaṃ*).
- Túc nghiệp: Nhiều đời thiết tha cầu pháp vấn đạo với thức giả.
 - Hiện báo: Ở thế hay xuất gia luôn là người có trí tuệ vô song.
- 13) Màu da sáng đẹp (*Suvaṇṇavaṇṇalakkhaṇaṃ*).
- Túc nghiệp: Nhiều đời tu tập từ tâm và bố thí y phục tốt đẹp.
 - Hiện báo: Ở thế hay xuất gia luôn nhận được các thứ y phục, chăn nệm thượng hạng êm ấm.
- 14) Mã âm tàng (*Kosohitavatthaguyhalakkhaṇaṃ*).
- Túc nghiệp: nhiều đời hàn gấn những chia rẽ, giúp người đoàn tụ (*samānetā*).
 - Hiện báo: Ở thế hay xuất gia đều có đông đảo tử đệ (*pahūtaputto*) và đều là hàng xuất chúng, vô địch (*parasena-pamaddanā*).
- 15) -16) Thân mình tròn trịa và khi đứng thẳng có thể dùng tay xoa được đầu gối (*Parimaṇḍala-anonamajaṇṇuparimasana-lakkhaṇāni*)
- Túc nghiệp: nhiều đời biết xét người để hành xử thích hợp, khiến người an lạc (*mahājanasaṅgahaṃ samekkhamāno*).
 - Hiện báo: Ở thế hay xuất gia đều giàu có sung mãn các thứ tài sản vật chất hay tinh thần.
- 17) -19) Thân trên như sư tử, hai vai đầy đặn và thân mình cân đối (*Sīhapubbaddhakāyāditilakkhaṇāni*).
- Túc nghiệp: Nhiều đời giúp thiên hạ tăng trưởng các thứ, không để ai tổn thất, mất mát điều gì (*bahujanassa atthakāmo hitakāmo phāsukāmo yogakkhemakkāmo*).
 - Hiện báo: Ở thế hay xuất gia, cả đời chỉ có thành tựu mà không bị mất mát, đổ vỡ, tổn thất (*na parihāyati sabbasampattiyā*).

20) Vị giác bén nhạy (*Rasaggasaggitālakkaṇaṃ*).

- Túc nghiệp: Nhiều đời giữ từ tâm không hành hạ, đày đọa thân xác chúng sinh khác (*avihethakajātiko*).

- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia, một đời thiếu bệnh khỏe mạnh.

21)-22) Cặp mắt màu xanh thắm⁵⁹ và lông mi cong như lông mi bê con (*Abhinīlanettaḡopakkhumalakkhaṇāni*).

- Túc nghiệp: Nhiều đời tu tập từ tâm, chỉ nhìn người bằng tình thương, không háy dọc, liếc xéo bằng ác tâm (*na visataṃ, na visāci, na ca pana viceyya pekkhitā*).

- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia thường được nhân thiên thương mến khi nhìn thấy (*piyadassano hoti bahuno janassa*).

23) Nhục kế trên đỉnh đầu (*Uṇhīsasīsalakkaṇaṃ*).

- Túc nghiệp: Nhiều đời từng lãnh đạo, hướng dẫn đại chúng hành thiện, làm gương sáng cho người noi theo tu hành (*bahujanapubbaṅgamo ahosi kusalesu dhammesu*).

- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia luôn được sự trung thành của đại chúng (*Mahāssa jano anvāyiko hoti*).

24)-25) Mỗi chân lông chỉ có một sợi và giữa hai chân mày có bạch hào trắng như bông (*Ekekalomatā-uṇṇālakkaṇāni*).

- Túc nghiệp: Nhiều đời nói lời chân thật, không vọng ngữ, thất hứa (*musāvādā paṭivirato ahosi*).

- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia, đại chúng luôn sẵn sàng tùy thuận (*mahāssa jano upavattati*).

26)-27) Có đến 40 chiếc răng và đều khít khao không kẽ hở (*Cattālīsa-aviraḡadantalakkhaṇāni*).

- Túc nghiệp: Nhiều đời không nói lời ly gián kẻ khác, chỉ nói lời đưa đến hòa ái (*pisuṇāya vācāya paṭivirato ahosi*).

- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia, đại chúng quanh Ngài sống thuận thảo không chia rẽ nhau (*abhejjariso hoti*).

⁵⁹ - Chú thích về sáu màu hào quang tỏa ra từ kim thân Đức Phật – Ở trang 160 Kinh nhật tụng Pa-auk - *nīla* cũng được dịch là màu nâu.

28)-29) Lưỡi đặc biệt dài rộng và giọng nói êm dịu thanh tao hơn thường (*Pahūtajivhābrahmassaralakkhaṇāni*).

- Túc nghiệp: Nhiều đời không nói lời ác ngữ thô bạo (*pharusāya vācāya paṭivirato ahoṣi*), chỉ dùng lời cam ngôn mỹ từ.

- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia đều có khả năng lập ngôn (*Ādeyyavāco hoti*), lời nói luôn được chấp nhận dễ dàng.

30) Quai hàm như của sư tử (*Sīhahanulakkhaṇam*).

- Túc nghiệp: Nhiều đời tránh lời phiếm luận (*samphappalāpā paṭivirato ahoṣi*), chỉ nói những điều hợp thời, chân thật, hữu ích, đúng pháp, đúng luật (*kālavādī bhūtavādī atthavādī dhammavādī vinayavādī*).

- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia luôn là người bất bại (*appadhamsiyo*).

31)-32) Hai hàm răng luôn trắng bóng và đều đặn (*Samadanta-susukkadāṭhālakkaṇāni*).

- Túc nghiệp: Nhiều đời tránh các sinh kế tội lỗi, sống theo chánh mạng (*micchājīvaṃ pahāya sammā-ājīvena jīvikam kappesi*).

- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia luôn có được các hội chúng thanh tịnh trong sạch (*suciparivāro hoti*).

Trên đây là nói theo Trường Bộ Kinh và Sớ Giải *Sumaṅgalavilāsinī* của kinh điển Pāli. Độc giả cũng nên tìm đọc cuốn *Gathering The Meanings* (gồm bản dịch tiếng Anh và tập chú giải *Nibandhana* của kinh *Arthaviniscayasutra*, dịch giả N.H.Samtani) do nhà Dharma Publishing xuất bản năm 2002 để biết thêm về những chỗ dị biệt quan trọng trong phần túc nghiệp của từng hảo tướng trên đây. Riêng về 80 vẻ đẹp của Thế Tôn, xin đọc trong *Mahāvastu II* (43f) hoặc *Birth Stories Of The Ten Bodhisattvas* (trang 96, bản dịch tiếng Anh của *Dasabodhisattupattikathā*, do ngài H.Saddhatissa, Pāli Text Society xuất bản năm 1975).

Phụ Chú cho bài kinh Aṭānāṭiya: Đức Phật dạy:

“Khi một vị Tỳ-khuru, Tỳ-khuru-ni, Nam cư sĩ, Nữ cư sĩ nào sẽ học Hộ Kinh Atanatiya này một cách chín chắn, rõ ràng, nếu có loài phi nhân nào, Dạ-xoa, Dạ-xoa-ni, con trai Dạ-xoa, con gái Dạ-xoa, đại thân Dạ-xoa-ni, tùy tùng của Dạ-xoa, hay lao công của Dạ-xoa; hoặc Càn-thát-bà... hoặc Cưu-bàn-trà (Kumbhanda)... hoặc Nàga... đi theo vị Tỳ-khuru, Tỳ-khuru-ni, Nam cư sĩ, Nữ cư sĩ khi vị này đi; đứng gần, khi vị này đứng; ngồi khi vị này ngồi; nằm khi vị này nằm với tâm niệm độc ác, thời này Tôn giả, vị phi nhân ấy trong làng hay trong đô thị sẽ không được ai đón mừng hay kính trọng. Nay Tôn giả, phi nhân ấy, trong kinh đô Alakamada của Ta sẽ không tìm được đất đai hay chỗ ở. Vị phi nhân ấy sẽ không được đi dự hội giữa các Dạ-xoa. Nay Tôn giả, vị phi nhân ấy sẽ không được cưới hỏi. Nay Tôn giả, các hàng phi nhân sẽ dùng những lời nói hỗn láo xác xược đối với vị ấy. Nay Tôn giả, các hàng phi nhân sẽ dìm đầu vị ấy xuống. Nay Tôn giả, các hàng phi nhân sẽ chẻ đầu vị ấy ra làm bảy mảnh.”

(1) Paccayuddeso

Hetupaccayo, ārammaṇapaccayo,
adhipatipaccayo, anantarapaccayo,
samanantarapaccayo, sahaḷātapaccayo,
aññamaññapaccayo, nissayapaccayo,
upanissayapaccayo, purejātapaccayo,
pacchājātapaccayo, āsevanapaccayo,
kammaṇapaccayo, vipākaṇapaccayo,
āhārapaccayo, indriyapaccayo,
jhānapaccayo, maggaṇapaccayo,
sampayuttapaccayo, vippayuttapaccayo,
atthipaccayo, natthipaccayo,
vigatapaccayo, avigatapaccayoti.

(2) Paccayaniddeso

1. Hetupaccayoti –

Hetū hetusampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamutṭhānānaṃ
rūpānaṃ hetupaccayena paccayo.

2. Ārammaṇapaccayoti –

Rūpāyatanam cakkhuviññādhātuyā taṃsampiluttakānaṃ
dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo.

Saddāyatanam sotaviññādhātuyā taṃsampiluttakānaṃ
dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo.

Gandhāyatanam ghānaviññādhātuyā taṃsampiluttakānaṃ
dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo.

Rasāyatanam jivhāviññādhātuyā taṃsampiluttakānaṃ
dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo.

Phoṭṭhabbāyatanam kāyaviññādhātuyā taṃsampiluttakānaṃ
dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo.

“DUYÊN” PHẦN XIÊN THUẬT.

*Bản dịch của Cố Đại Lão Hòa Thượng Tịnh Sự
- trích từ thảo bản Vi Diệu Pháp bộ Vị Trí 1&2 – Xb 2012*

Nhân duyên, Cảnh duyên,
Trưởng duyên, Vô gián duyên,
Đẳng vô gián duyên, Câu sanh duyên,
Hỗ tương duyên, Y chỉ duyên,
Cận y duyên, Tiền sanh duyên,
Hậu sanh duyên, Trùng dụng duyên,
Dị thời nghiệp duyên, Dị thực quả duyên,
Vật thực duyên, Quyền duyên,
Thiền na duyên, Đồ đạo duyên,
Tương ưng duyên, Bất tương ưng duyên,
Hiện hữu duyên, Vô hữu duyên,
Ly khứ duyên, Bất ly duyên.

[1] **Nhân duyên** là nhân (*hetu*) làm duyên cho pháp tương ưng nhân và làm sở y sinh (*samutthāna*) trợ sắc bằng Nhân duyên.

[2] **Cảnh duyên** là

Sắc xứ làm duyên cho nhãn thức giới và những pháp tương ưng với nhãn thức giới bằng Cảnh duyên.

Thinh xứ làm duyên cho nhĩ thức giới và pháp tương ưng với nhĩ thức giới bằng Cảnh duyên.

Khí xứ làm duyên cho tỷ thức giới và pháp tương ưng với tỷ thức giới bằng Cảnh duyên.

Vị xứ làm duyên cho thiệt thức giới và pháp tương ưng với thiệt thức giới bằng Cảnh duyên.

Xúc xứ làm duyên cho thân thức giới và pháp tương ưng với thân thức giới bằng Cảnh duyên.

Rūpāyatanam saddāyatanam gandhāyatanam rasāyatanam
phoṭṭhabbāyatanam manodhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānam ārammaṇapaccayena paccayo.

Sabbe dhammā manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānam ārammaṇapaccayena paccayo.

Yaṃ yaṃ dhammaṃ ārabha ye ye dhammā uppajjanti
cittacetāsikā dhammā, te te dhammā tesam tesam dhammānam
ārammaṇapaccayena paccayo.

3. Adhipatipaccayoti –

Chandādhīpati chandasampayuttakānam dhammānam
taṃsamuṭṭhānānañca rūpānam adhipatipaccayena paccayo.

Vīriyādhīpati vīriyasampayuttakānam dhammānam
taṃsamuṭṭhānānañca rūpānam adhipatipaccayena paccayo.

Cittādhīpati cittasampayuttakānam dhammānam
taṃsamuṭṭhānānañca rūpānam adhipatipaccayena paccayo.

Vīmaṃsādhīpati vīmaṃsasampayuttakānam dhammānam
taṃsamuṭṭhānānañca rūpānam adhipatipaccayena paccayo.

Yaṃ yaṃ dhammaṃ garuṃ katvā ye ye dhammā uppajjanti
cittacetāsikā dhammā, te te dhammā tesam tesam dhammānam
adhipatipaccayena paccayo.

4. Anantarapaccayoti –

Cakkhuvīññāṇadhātu taṃsampayuttakā ca dhammā manodhātuyā
taṃsampayuttakānañca dhammānam anantarapaccayena paccayo.

Manodhātu taṃsampayuttakā ca dhammā manoviññāṇadhātuyā
taṃsampayuttakānañca dhammānam anantarapaccayena paccayo.

Sotavīññāṇadhātu taṃsampayuttakā ca dhammā manodhātuyā
taṃsampayuttakānañca dhammānam anantarapaccayena

paccayo. *Manodhātu* taṃsampayuttakā ca dhammā
manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānam
anantarapaccayena paccayo.

Sắc xứ, thính xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ làm duyên cho ý giới và pháp tương ưng với ý giới bằng Cảnh duyên.

Tất cả pháp làm duyên cho ý thức giới và pháp tương ưng với ý thức giới bằng Cảnh duyên.

Pháp tức là tâm và sở hữu làm cho pháp khác sanh ra thì pháp mở mối ấy làm duyên cho những pháp đó bằng Cảnh duyên.

[3] Trưởng duyên như là

Dục trưởng (*chandādhīpati*) làm duyên cho pháp tương ưng dục và làm sở y sinh (*samutṭhāna*) cho sắc bằng Trưởng duyên.

Cần trưởng (*viriyādhīpati*) làm duyên cho pháp tương ưng với cần và làm sở y sinh cho sắc bằng Trưởng duyên.

Tâm trưởng (*cittādhīpati*) làm duyên cho pháp tương ưng với tâm và làm sở y sinh cho sắc bằng Trưởng duyên.

Thâm trưởng (*vimaṅsādhīpati*) trợ cho pháp tương ưng với thâm (*vimaṅsa*) và làm sở y sinh cho sắc bằng Trưởng duyên.

Những pháp chi làm cho tâm và sở hữu nào sanh ra nặng về phần bất cảnh, những pháp đó trợ cho các pháp ấy bằng Trưởng duyên.

[4] Vô gián duyên như là:

Nhãn thức giới và các pháp tương ưng đối với ý giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Vô gián duyên.

Ý giới và cả pháp tương ưng đối với ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Vô gián duyên.

Nhĩ thức giới và cả pháp tương ưng đối với ý giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Vô gián duyên.

Ý giới và pháp tương ưng đối với ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Vô gián duyên.

Ghānaviññāṇadhātu taṃsampayuttakā ca dhammā manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo. *Manodhātu* taṃsampayuttakā ca dhammā manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.

Jivhāviññāṇadhātu taṃsampayuttakā ca dhammā manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo. *Manodhātu* taṃsampayuttakā ca dhammā manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.

Kāyaviññāṇadhātu taṃsampayuttakā ca dhammā manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo. *Manodhātu* taṃsampayuttakā ca dhammā manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.

Purimā purimā *kusalā* dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ *kusalānaṃ* dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.

Purimā purimā *kusalā* dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ *abyākatānaṃ* dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.

Purimā purimā *akusalā* dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ *akusalānaṃ* dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.

Purimā purimā *akusalā* dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ *abyākatānaṃ* dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.

Purimā purimā *abyākatā* dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ *abyākatānaṃ* dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.

Purimā purimā *abyākatā* dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ *kusalānaṃ* dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.

Purimā purimā *abyākatā* dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ *akusalānaṃ* dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.

Tỷ thức giới và pháp tương ưng đối với ý giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Vô gián duyên.

Ý giới và pháp tương ưng đối với ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Vô gián duyên.

Thiệt thức giới và pháp tương ưng đối với ý giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Vô gián duyên.

Ý giới và pháp tương ưng đối với ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Vô gián duyên.

Thân thức giới và pháp tương ưng đối với ý giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Vô gián duyên.

Ý giới và pháp tương ưng đối với ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Vô gián duyên.

Pháp thiện sanh trước trước đối với pháp thiện sanh sau sau trợ bằng cách Vô gián duyên.

Pháp thiện sanh trước trước đối với pháp vô ký sanh sau sau trợ bằng cách Vô gián duyên.

Pháp bất thiện sanh trước trước đối với pháp bất thiện sanh sau sau trợ bằng cách Vô gián duyên.

Pháp bất thiện sanh trước trước đối với pháp vô ký sanh sau sau trợ bằng cách Vô gián duyên.

Pháp vô ký sanh trước trước đối với pháp vô ký sanh sau sau trợ bằng cách Vô gián duyên.

Pháp vô ký sanh trước trước đối với pháp thiện sanh sau sau trợ bằng cách Vô gián duyên.

Pháp vô ký sanh trước trước đối với pháp bất thiện sanh sau sau trợ bằng cách Vô gián duyên.

Yesam yesam dhammānaṃ anantarā ye ye dhammā uppajjanti
cittacetāsikā dhammā, te te dhammā tesam tesam dhammānaṃ
anantarapaccayena paccayo.

5. Samanantarapaccayoti –

Cakkhaviññāṇadhātu taṃsāmpayuttakā ca dhammā
manodhātuyā taṃsāmpayuttakānañca dhammānaṃ
samanantarapaccayena paccayo. *Manodhātu* taṃsāmpayuttakā
ca dhammā manoviññāṇadhātuyā taṃsāmpayuttakānañca
dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.

Sotaviññāṇadhātu taṃsāmpayuttakā ca dhammā manodhātuyā
taṃsāmpayuttakānañca dhammānaṃ samanantarapaccayena
paccayo. *Manodhātu* taṃsāmpayuttakā ca dhammā
manoviññāṇadhātuyā taṃsāmpayuttakānañca dhammānaṃ
samanantarapaccayena paccayo.

Ghāṇaviññāṇadhātu taṃsāmpayuttakā ca dhammā
manodhātuyā taṃsāmpayuttakānañca dhammānaṃ
samanantarapaccayena paccayo. *Manodhātu* taṃsāmpayuttakā
ca dhammā manoviññāṇadhātuyā taṃsāmpayuttakānañca
dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.

Jivhāviññāṇadhātu taṃsāmpayuttakā ca dhammā manodhātuyā
taṃsāmpayuttakānañca dhammānaṃ samanantarapaccayena
paccayo. *Manodhātu* taṃsāmpayuttakā ca dhammā
manoviññāṇadhātuyā taṃsāmpayuttakānañca dhammānaṃ
samanantarapaccayena paccayo.

Kāyaviññāṇadhātu taṃsāmpayuttakā ca dhammā manodhātuyā
taṃsāmpayuttakānañca dhammānaṃ samanantarapaccayena
paccayo. *Manodhātu* taṃsāmpayuttakā ca dhammā
manoviññāṇadhātuyā taṃsāmpayuttakānañca dhammānaṃ
samanantarapaccayena paccayo.

Pháp tức là tâm và sở hữu phát sanh thứ lớp nơi lối nào thì trợ cho các pháp ấy bằng Vô gián duyên.

[5] Đẳng vô gián duyên như là

Nhãn thức giới và pháp tương ưng đối với ý giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Đẳng vô gián duyên.

Ý giới và pháp tương ưng đối với ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Đẳng vô gián duyên.

Nhĩ thức giới và pháp tương ưng đối với ý giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Đẳng vô gián duyên.

Ý giới và pháp tương ưng đối với ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Đẳng vô gián duyên.

Tỷ thức giới và pháp tương ưng đối với ý giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Đẳng vô gián duyên.

Ý giới và pháp tương ưng đối với ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Đẳng vô gián duyên.

Thiệt thức giới và pháp tương ưng đối với ý giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Đẳng vô gián duyên.

Ý giới và pháp tương ưng đối với ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Đẳng vô gián duyên.

Thân thức giới và pháp tương ưng đối với ý giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Đẳng vô gián duyên.

Ý giới và pháp tương ưng đối với ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Đẳng vô gián duyên.

Purimā purimā *kusalā* dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ *kusalānaṃ* dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.

Purimā purimā *kusalā* dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ *abyākatānaṃ* dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.

Purimā purimā *akusalā* dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ *akusalānaṃ* dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.

Purimā purimā *akusalā* dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ *abyākatānaṃ* dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.

Purimā purimā *abyākatā* dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ *abyākatānaṃ* dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.

Purimā purimā *abyākatā* dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ *kusalānaṃ* dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.

Purimā purimā *abyākatā* dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ *akusalānaṃ* dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.

Yesaṃ yesaṃ dhammānaṃ samanantarā ye ye dhammā
uppajjanti cittacetāsikā dhammā, te te dhammā tesāṃ tesāṃ
dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.

6. Sahajātapaccayoti –

Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ sahajātapaccayena paccayo. Cattāro mahābhūtā aññamaññaṃ sahajātapaccayena paccayo. Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ aññamaññaṃ sahajātapaccayena paccayo. Cittacetāsikā dhammā cittasamuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ sahajātapaccayena paccayo. Mahābhūtā upādārūpānaṃ sahajātapaccayena paccayo. Rūpino dhammā arūpīnaṃ dhammānaṃ kiñci kāle sahajātapaccayena paccayo, kiñci kāle na sahajātapaccayena paccayo.

Pháp thiện sanh trước trước đối với pháp thiện sanh sau sau trợ bằng cách Đẳng vô gián duyên.

Pháp thiện sanh trước trước đối với pháp vô ký sanh sau sau trợ bằng cách Đẳng vô gián duyên.

Pháp bất thiện sanh trước trước đối với pháp bất thiện sanh sau sau trợ bằng cách Đẳng vô gián duyên.

Pháp bất thiện sanh trước trước đối với pháp vô ký sanh sau sau trợ bằng cách Đẳng vô gián duyên.

Pháp vô ký sanh trước trước đối với pháp vô ký sanh sau sau trợ bằng cách Đẳng vô gián duyên.

Pháp vô ký sanh trước trước đối với pháp thiện sanh sau sau trợ bằng cách Đẳng vô gián duyên.

Pháp vô ký sanh trước trước đối với pháp bất thiện sanh sau sau trợ bằng cách Đẳng vô gián duyên.

Pháp tức là tâm và sở hữu phát sanh thứ lớp nơi lối nào thì trợ pháp ấy bằng Đẳng vô gián duyên.

[6] Câu sanh duyên như là

Bốn pháp vô sắc (*nāmadhamma*) hỗ tương bằng Câu sanh duyên.

Bốn sắc tứ đại sung hỗ tương bằng Câu sanh duyên.

Sát-na tái tục⁶⁰, danh sắc hỗ tương bằng Câu sanh duyên.

Chư pháp tâm và sở hữu đối với sắc sở y sinh tâm bằng Câu sanh duyên.

Sắc tứ đại sung đối với sắc y sinh bằng cách Câu sanh duyên.

Chư pháp sắc đối với chư pháp phi sắc cũng có khi bằng Câu sanh duyên, cũng có khi bằng phi Câu sanh duyên.

⁶⁰ Tục sinh = tái tục

7. Aññamaññapaccayoti –

Cattāro khandhā arūpino aññamaññapaccayena paccayo.
Cattāro mahābhūtā aññamaññapaccayena paccayo.
Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ aññamaññapaccayena paccayo.

8. Nissayapaccayoti –

Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ nissayapaccayena paccayo.
Cattāro mahābhūtā aññamaññaṃ nissayapaccayena paccayo.
Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ aññamaññaṃ nissayapaccayena
paccayo.

Cittacetāsikā dhammā cittasamuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ
nissayapaccayena paccayo.

Mahābhūtā upādārūpānaṃ nissayapaccayena paccayo.

Cakkhāyatanaṃ cakkhaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo.

Sotāyatanaṃ sotaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo.

Ghānāyatanaṃ ghānaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo.

Jivhāyatanaṃ jivhāviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo.

Kāyāyatanaṃ kāyaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo.

Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu ca manoviññāṇadhātu ca
vattanti, taṃ rūpaṃ manodhātuyā ca manoviññāṇadhātuyā ca
taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo.

[7] Hổ tương duyên như là

Tứ uẩn phi sắc đối nhau bằng Hổ tương duyên.

Sắc tứ đại sung đối bằng Hổ tương duyên.

Sát-na tái tục, danh sắc đối bằng Hổ tương duyên.

[8] Y chỉ duyên như là

Tứ uẩn phi sắc hổ tương bằng Y chỉ duyên.

Tứ đại sung hổ tương bằng Y chỉ duyên.

Sát-na tái tục danh sắc hổ tương bằng Y chỉ duyên.

Tâm và pháp sở hữu tâm đối với sắc sở y tâm bằng Y chỉ duyên.

Tứ đại sung đối với sắc y sinh bằng Y chỉ duyên.

Nhãn xứ đối với nhãn thức giới và pháp tương ưng bằng Y chỉ duyên.

Nhĩ xứ đối với nhĩ thức giới và pháp tương ưng bằng Y chỉ duyên.

Tỷ xứ đối với tỷ thức giới và pháp tương ưng bằng Y chỉ duyên.

Thiệt xứ đối với thiệt thức giới và pháp tương ưng bằng Y chỉ duyên.

Thân xứ đối với thân thức giới và pháp tương ưng bằng Y chỉ duyên.

Ý giới và ý thức giới hành vi nương sắc nào thì ý giới, ý thức giới và pháp tương ưng đối với sắc ấy bằng Y chỉ duyên.

9. Upanissayapaccayoti –

Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ upanissayapaccayena paccayo.

Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ kesañci upanissayapaccayena paccayo.

Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ upanissayapaccayena paccayo.

Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ upanissayapaccayena paccayo.

Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ kesañci upanissayapaccayena paccayo.

Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ upanissayapaccayena paccayo.

Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ upanissayapaccayena paccayo.

Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ upanissayapaccayena paccayo.

Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ upanissayapaccayena paccayo.

Utubhojanampi upanissayapaccayena paccayo.

Puggalopi upanissayapaccayena paccayo.

Senāsanampi upanissayapaccayena paccayo.

[9] Cận y duyên như là

Chư pháp thiện sanh trước trước đối với pháp thiện sanh sau sau bằng cách Cận y duyên.

Chư pháp thiện sanh trước trước có thứ đối với pháp bất thiện sanh sau sau cũng có bằng cách Cận y duyên.

Chư pháp thiện sanh trước trước đối với chư pháp vô ký sanh sau sau bằng cách Cận y duyên.

Chư pháp bất thiện sanh trước trước đối với chư pháp bất thiện sanh sau sau bằng cách Cận y duyên.

Chư pháp bất thiện sanh trước trước đối với chư pháp thiện sanh sau sau cũng có khi bằng Cận y duyên.

Chư pháp bất thiện sanh trước trước đối với chư pháp vô ký sanh sau sau bằng Cận y duyên.

Chư pháp vô ký sanh trước trước đối với chư pháp vô ký sanh sau sau bằng Cận y duyên.

Chư pháp vô ký sanh trước trước đối với chư pháp thiện sanh sau sau bằng Cận y duyên.

Chư pháp vô ký sanh trước trước đối với chư pháp bất thiện sanh sau sau bằng Cận y duyên.

Dù cho người đối nhau bằng Cận y duyên, cho đến nơi ở cũng là Cận y duyên⁶¹.

⁶¹- Nhiệt độ – vật thực (*Utubhojana*) cũng trợ được bằng cận y duyên.

Người (*puggala*) cũng trợ được bằng cận y duyên.

Trú xứ (*senāsana*) cũng trợ được bằng cận y duyên.

10. Purejātapaccayoti –

Cakkhāyatanam cakkhuviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānam purejātapaccayena paccayo.

Sotāyatanam sotaviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānam purejātapaccayena paccayo.

Ghānāyatanam ghānaviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānam purejātapaccayena paccayo.

Jivhāyatanam jivhāviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānam purejātapaccayena paccayo.

Kāyāyatanam kāyaviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānam purejātapaccayena paccayo.

Rūpāyatanam cakkhuviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānam purejātapaccayena paccayo.

Saddāyatanam sotaviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānam purejātapaccayena paccayo.

Gandhāyatanam ghānaviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānam purejātapaccayena paccayo.

Rasāyatanam jivhāviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānam purejātapaccayena paccayo.

Phoṭṭhabbāyatanam kāyaviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānam purejātapaccayena paccayo.

Rūpāyatanam saddāyatanam gandhāyatanam rasāyatanam phoṭṭhabbāyatanam manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānam purejātapaccayena paccayo.

Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu ca manoviññādhātu ca vattanti, taṃ rūpaṃ manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānam purejātapaccayena paccayo.

Manoviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānam kiñci kāle purejātapaccayena paccayo, kiñci kāle na purejātapaccayena paccayo.

11. Pacchājātapaccayoti – pacchājātā cittacetāsikā dhammā purejātassa imassa kāyassa pacchājātapaccayena paccayo.

[10] Tiền sanh duyên như là

Nhãn xứ sanh trước trợ nhãn thức giới và pháp tương ưng.
Nhĩ xứ sanh trước trợ cho nhĩ thức giới và pháp tương ưng.
Tỷ xứ sanh trước trợ cho tỷ thức giới và pháp tương ưng.
Thiệt xứ sanh trước trợ cho thiệt thức giới và pháp tương ưng.
Thân xứ sanh trước trợ cho thân thức giới và pháp tương ưng.

Sắc xứ sanh trước trợ cho nhãn thức giới và pháp tương ưng.
Thinh xứ sanh trước trợ cho nhĩ thức giới và pháp tương ưng.
Khí xứ sanh trước trợ cho tỷ thức giới và pháp tương ưng.
Vị xứ sanh trước trợ cho thiệt thức giới và pháp tương ưng.
Xúc xứ sanh trước trợ cho thân thức giới và pháp tương ưng.

Sắc xứ, thinh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ sanh trước trợ cho ý giới và pháp tương ưng.

Sắc nào nương ý giới và ý thức giới đặng hiện hành thì sắc ấy sanh trước trợ cho ý giới và pháp tương ưng có khi sanh trước trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng cũng có khi không đặng làm Tiền sanh duyên.

[11] Hậu sanh duyên, như là

Những tâm và sở hữu sanh trợ bằng cách Hậu sanh duyên cho thân ấy mới đặng sanh trước.

12. Āsevanapaccayoti –

Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ āsevanapaccayena paccayo.

Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ āsevanapaccayena paccayo.

Purimā purimā kiriyābyākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ kiriyābyākatānaṃ dhammānaṃ āsevanapaccayena paccayo.

13. Kammaṃpaccayoti – kusalākusalaṃ kammaṃ vipākānaṃ khandhānaṃ kaṭattā ca rūpānaṃ kammaṃpaccayena paccayo. Cetanā sampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamutṭhānānaṃ ca rūpānaṃ kammaṃpaccayena paccayo.

14. Vipākaṃpaccayoti – vipākā cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ vipākaṃpaccayena paccayo.

15. Āhārapaccayoti – kabaḷīkāro āhāro imassa kāyassa āhārapaccayena paccayo. Arūpino āhārā sampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamutṭhānānaṃ ca rūpānaṃ āhārapaccayena paccayo.

16. Indriyapaccayoti –

Cakkhundriyaṃ cakkhuviññādhātuyā taṃsampayuttakānaṃ ca dhammānaṃ indriyapaccayena paccayo.

Sotindriyaṃ sotaviññādhātuyā taṃsampayuttakānaṃ ca dhammānaṃ indriyapaccayena paccayo.

Ghānindriyaṃ ghānaviññādhātuyā taṃsampayuttakānaṃ ca dhammānaṃ indriyapaccayena paccayo.

Jivhindriyaṃ jivhāviññādhātuyā taṃsampayuttakānaṃ ca dhammānaṃ indriyapaccayena paccayo.

Kāyindriyaṃ kāyaviññādhātuyā taṃsampayuttakānaṃ ca dhammānaṃ indriyapaccayena paccayo.

[12] Trùng dụng duyên như là –

Những pháp thiện sanh trước trước trợ cho pháp thiện sanh sau sau bằng cách hưởng hoài hoài (*āsevana*).

Những pháp bất thiện sanh trước trước trợ cho pháp bất thiện sanh sau sau bằng cách hưởng cảnh hoài hoài.

Những pháp vô ký sanh trước trước trợ cho pháp vô ký sanh sau sau bằng cách hưởng cảnh hoài hoài.

[13] Dị thời nghiệp duyên, như là

Nghiệp thiện và bất thiện trợ cho uẩn quả (*vipākakhandha*) và sắc tái tục bằng Dị thời nghiệp duyên,

Pháp tư (*cetanā*) tương ưng trợ cho sắc trong nền tảng ấy bằng Dị thời nghiệp duyên.

[14] Dị thực quả duyên như là

Tư uẩn quả phi sắc trợ hỗ tương bằng cách Dị thực quả duyên.

[15] Vật thực duyên như là

Đoàn thực giúp cho thân ấy bằng cách Vật thực duyên.

Thực phi sắc trợ cho pháp tương ưng và sắc đồng chung cơ sở ấy bằng Vật thực duyên.

[*Arūpiro āhārā = nāmāhārā*, Danh vật thực: xúc thực, tư niệm thực, thức thực.]

[16] Quyền duyên như là

Nhãn quyền trợ cho nhãn thức giới và pháp tương ưng bằng cách cai quản.

Nhĩ quyền trợ cho nhĩ thức giới và pháp tương ưng đó bằng cách cai quản (*indrīya*).

Tỷ quyền trợ cho tỷ thức giới và pháp tương ưng đó bằng cách cai quản (*indrīya*).

Thiệt quyền trợ cho thiệt thức giới và pháp tương ưng bằng cách cai quản.

Thân quyền trợ cho thân thức giới và pháp tương ưng bằng cách cai quản.

Rūpajīvitindriyaṃ kaṭattārūpānaṃ indriyapaccayena paccayo.
Arūpino indriyā sampayuttakānaṃ dhammānaṃ
taṃsamutṭhānānaṃ rūpānaṃ indriyapaccayena paccayo.

17. Jhānapaccayoti – jhānaṅgāni jhānasampayuttakānaṃ
dhammānaṃ taṃsamutṭhānānaṃ rūpānaṃ jhānapaccayena
paccayo.

18. Maggapaccayoti – maggaṅgāni maggasampayuttakānaṃ
dhammānaṃ taṃsamutṭhānānaṃ rūpānaṃ maggapaccayena
paccayo.

19. Sampayuttapaccayoti – cattāro khandhā arūpino
aññamaññaṃ sampayuttapaccayena paccayo.

20. Vippayuttapaccayoti – rūpino dhammā arūpīnaṃ
dhammānaṃ vippayuttapaccayena paccayo. Arūpino dhammā
rūpīnaṃ dhammānaṃ vippayuttapaccayena paccayo.

21. Atthipaccayoti –
Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ atthipaccayena paccayo.
Cattāro mahābhūtā aññamaññaṃ atthipaccayena paccayo.
Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ aññamaññaṃ atthipaccayena
paccayo. Cittacetāsikā dhammā cittasamutṭhānānaṃ rūpānaṃ
atthipaccayena paccayo.
Mahābhūtā upādārūpānaṃ atthipaccayena paccayo.
Cakkhāyatanaṃ cakkhaviññādhātuyā taṃsampilayuttakānaṃ
dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.
Sotāyatanaṃ sotaviññādhātuyā taṃsampilayuttakānaṃ
dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.
Ghānāyatanaṃ ghānaviññādhātuyā taṃsampilayuttakānaṃ
dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.
Jivhāyatanaṃ jivhāviññādhātuyā taṃsampilayuttakānaṃ
dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.
Kāyāyatanaṃ kāyaviññādhātuyā taṃsampilayuttakānaṃ
dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.

Sắc quyền trợ cho sắc tái tục bằng cách cai quản.

Phi sắc quyền trợ cho pháp tương ưng và sắc đồng cơ sở bằng cách cai quản.

[17] **Thiền na duyên** như là Chi thiền trợ cho pháp tương ưng Thiền-na và sắc đồng cơ sở bằng cách Thiền-na duyên.

[18] **Đồ đạo duyên** như là Đồ đạo trợ cho pháp tương ưng Đồ đạo và sắc đồng cơ sở ấy bằng Đồ đạo duyên.

[19] **Tương ưng duyên** như là Tứ uẩn phi sắc trợ nhau bằng cách Tương ưng duyên.

[20] **Bất tương ưng duyên** như là sắc pháp trợ pháp phi sắc bằng cách không hòa trộn, hay pháp phi sắc trợ cho sắc pháp bằng cách không hòa trộn.

[21] **Hiện hữu duyên** như là –

Bốn uẩn phi sắc trợ nhau bằng cách đang còn, hay tứ đại sung trợ nhau bằng cách hiện hữu.

Trong sát-na tái tục, danh và sắc trợ nhau bằng cách hiện hữu (*atthi*).

Những pháp tâm và sở hữu trợ sắc nương tâm sanh bằng cách hiện hữu.

Đại sung (*mahābhūta*) trợ cho sắc thủ (*upādārūpa*) bằng cách hiện hữu.

Nhãn xứ trợ cho nhãn thức giới và pháp tương ưng bằng cách hiện hữu.

Nhĩ xứ trợ cho nhĩ thức giới và pháp tương ưng bằng cách hiện hữu.

Tỷ xứ trợ cho tỷ thức giới và pháp tương ưng bằng cách hiện hữu.

Thiệt xứ trợ cho thiệt thức giới và pháp tương ưng bằng cách hiện hữu.

Thân xứ trợ cho thân thức giới và pháp tương ưng bằng cách hiện hữu.

Rūpāyatanam cakkhaviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.

Saddāyatanam sotaviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.

Gandhāyatanam ghānaviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.

Rasāyatanam jivhāviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.

Phoṭṭhabbāyatanam kāyaviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.

Rūpāyatanam saddāyatanam gandhāyatanam rasāyatanam phoṭṭhabbāyatanam manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.

Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu ca manoviññādhātu ca vattanti, taṃ rūpaṃ manodhātuyā ca manoviññādhātuyā ca taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.

22. Natthipaccayoti – samanantaraniruddhā cittacetāsikā dhammā paṭuppannānaṃ cittacetāsikānaṃ dhammānaṃ natthipaccayena paccayo.

23. Vigatapaccayoti – samanantaravigatā cittacetāsikā dhammā paṭuppannānaṃ cittacetāsikānaṃ dhammānaṃ vigatapaccayena paccayo.

24. Avigatapaccayoti –
Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ avigatapaccayena paccayo.
Cattāro mahābhūtā aññamaññaṃ avigatapaccayena paccayo.
Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ aññamaññaṃ avigatapaccayena paccayo.
Cittacetāsikā dhammā cittasamuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ avigatapaccayena paccayo.
Mahābhūtā upādārūpānaṃ avigatapaccayena paccayo.

Sắc xứ trợ cho nhãn thức giới và pháp tương ưng bằng cách hiện hữu.

Thinh xứ trợ cho nhĩ thức giới và pháp tương ưng bằng cách hiện hữu.

Khí xứ trợ cho tỷ thức giới và pháp tương ưng bằng cách hiện hữu.

Vị xứ trợ cho thiệt thức giới và pháp tương ưng bằng cách hiện hữu.

Xúc xứ trợ cho thân thức giới và pháp tương ưng bằng cách hiện hữu.

Sắc xứ, thinh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng ấy bằng cách hiện hữu.

Sắc nào nương đỡ ý giới và ý thức giới đặng hiện hành thì sắc ấy trợ cho ý giới, ý thức giới và pháp tương ưng bằng cách hiện hữu.

[22] **Vô hữu duyên** như là những cách diệt kế cận của tâm và sở hữu trợ bằng cách không có, cho pháp tâm và sở hữu sanh kế tiếp.

[23] **Ly khứ duyên** những cách tâm và sở hữu vừa đã lìa mất, giúp cho những pháp tâm và sở hữu tiếp sanh bằng cách lìa mất.

[24] **Bất ly duyên** như là,

Tứ uẩn phi sắc trợ nhau bằng cách chẳng lìa nhau.

Tứ đại sung trợ nhau bằng cách chẳng lìa nhau.

Trong sát-na tái tục, danh sắc trợ nhau bằng cách chẳng lìa nhau.

Những pháp tâm và sở hữu trợ sắc nương tâm sanh bằng cách chẳng lìa nhau.

Đại sung (*mahābhūta*) trợ sắc y sinh (*upādāyarūpa*) bằng cách chẳng lìa nhau.

Cakkhāyatanaṃ cakkhaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.

Sotāyatanaṃ sotaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.

Ghānāyatanaṃ ghānaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.

Jivhāyatanaṃ jivhāviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.

Kāyāyatanaṃ kāyaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.

Rūpāyatanaṃ cakkhaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.

Saddāyatanaṃ sotaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.

Gandhāyatanaṃ ghānaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.

Rasāyatanaṃ jivhāviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.

Phoṭṭhabbāyatanaṃ kāyaviññāṇadhātuyā
taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.

Rūpāyatanaṃ saddāyatanaṃ gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ
phoṭṭhabbāyatanaṃ manodhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.

Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu ca manoviññāṇadhātu ca
vattanti, taṃ rūpaṃ manodhātuyā ca manoviññāṇadhātuyā ca
taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.

Paccayaniddeso.

Nhãn xứ trợ cho nhãn thức giới và pháp tương ưng bằng cách chẳng là nhau.

Nhĩ xứ trợ cho nhĩ thức giới và pháp tương ưng bằng cách chẳng là nhau.

Tỷ xứ trợ cho tỷ thức giới và pháp tương ưng bằng cách chẳng là nhau.

Thiệt xứ trợ cho thiệt thức giới và pháp tương ưng bằng cách chẳng là nhau.

Thân xứ trợ cho thân thức giới và pháp tương ưng bằng cách chẳng là nhau.

Sắc xứ trợ cho nhãn thức giới và pháp tương ưng bằng cách chẳng là nhau.

Thinh xứ trợ cho nhĩ thức giới và pháp tương ưng bằng cách chẳng là nhau.

Khí xứ trợ cho tỷ thức giới và pháp tương ưng bằng cách chẳng là nhau.

Vị xứ trợ cho thiệt thức giới và pháp tương ưng bằng cách chẳng là nhau.

Xúc xứ trợ cho thân thức giới và pháp tương ưng bằng cách chẳng là nhau.

Sắc xứ, thinh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ trợ cho ý giới và pháp tương ưng ấy bằng cách chẳng là nhau.

Sắc nào nương ý giới và ý thức giới hiện hành thì sắc ấy trợ cho ý giới, ý thức giới và pháp tương ưng bằng cách chẳng là nhau.

DỨT PHẦN PHÂN GIẢI DUYÊN.

Sám hối: Okāsa Okāsa Okāsa!

Kāyakammā vācīkammā manokammā sabbadosa, vì mong muốn tránh khỏi, tất cả những lỗi lầm, do thân nghiệp hành động, do khẩu nghiệp nói năng, do ý nghiệp suy nghĩ, đã phạm đến Tam Bảo: Đức Phật Bảo cao thượng, Đức Pháp Bảo cao thượng, Đức Tăng Bảo cao thượng; đến cha mẹ, thầy tổ.... *Buddharatana, Dhammaratana, Saṃgharatana*, con thành kính đánh lễ, ngôi Tam Bảo cao thượng, cùng cha mẹ thầy tổ, lần thứ nhì - thứ ba. Xin năm bậc ân đức, cao thượng không gì bằng, nhận biết sự sám hối, những lỗi lầm của con.

Do thành tâm sám hối, với đức tin trong sạch, thiện tâm hợp trí tuệ, cầu mong con tránh khỏi: *Sanh trong bốn cõi ác*⁶², *gặp phải ba nạn tai*⁶³, *tám trường hợp bất lợi*⁶⁴, *năm kẻ thù phá hoại*⁶⁵, *bốn rủi ro bất hạnh*⁶⁶, *năm mất mát kiếp người*⁶⁷, trong tất cả mọi thời, mọi kiếp sống luân hồi khi đã tránh khỏi rồi, mong con sớm chứng ngộ: chân lý Tứ Thánh Đế, chứng đắc Tứ Thánh Đạo, Tứ Thánh Quả - Niết Bàn, diệt đoạn tuyệt tham ái, giải thoát khổ tử sinh, luân hồi trong tam giới.

⁶² 1 – Địa ngục, 2 -Nga quý, 3 – Súc sanh, 4 – A-tu-la, nga quý, súc sanh, a-tu-la

⁶³ 1 – Nạn bom đạn chiến tranh, 2- Nạn dịch bệnh truyền nhiễm, 3- Nạn chết đói

⁶⁴ 1- Sanh trong địa ngục; 2- Sanh làm súc sanh; 3- Nga quý; 4- Cõi Phạm Thiên; 5- Sanh ở vùng hẻo lánh; 6- Sanh trong gia đình ngoại đạo tà kiến; 7- Người cầm điếu; 8- Người có trí tuệ nhưng không gặp được Đức Phật, Tăng Chúng.

⁶⁵ 1- Nước lụt phá hủy của cải tài sản; 2- Lửa cháy thiêu hủy của cải tài sản; 3- Kẻ trộm cướp chiếm đoạt tài sản; 4- Vua tàn bạo chiếm đoạt của cải tài sản; 5- Con cái hư đốn làm tiêu tan của cải tài sản.

⁶⁶ 1- Địa ngục, 2- Nga quý, 3- Súc sanh, 4 – A-tu-la.

⁶⁷ 1- Bệnh tật, 2- Gia đình ly tán, 3- Của cải tài sản hư hao, 4- Giới không trong sạch, 5- Tà kiến.

Phương danh thí chủ:

- 1, Gia đình anh Nguyễn Tiến Dũng – chị Trần Hải Anh – cháu Nguyễn Trần Trung Sơn – Nguyễn Thiệu Minh Anh.
- 2, Gia đình anh Phúc – chị Huyền Cara Sila.
- 3, Gia đình chị Trần Hải Yến – cháu Phạm Minh Châu – Phạm Quang Nam – Phạm Nam Anh.
- 4, Gia đình chị Trần Hải Cảnh – cháu Nguyễn Linh Chi.
- 5, Anh Trần Đình Cường.
- 6, Gia đình anh Dũng – chị Hải Dương.
- 7, Gia đình chị Quyên Thúy Ngân – cháu Vũ Hải Anh.
- 8, Chị Thúy – chị Linh
- 9, Gia đình anh Tuấn – chị Khanh.
- 10, Chị Lê Thanh Hằng.
- 11, Gia đình anh Dũng – chị Oanh.
- 12, Gia đình anh Thanh – chị Hạnh.
- 13, Chị Thanh Vân.
- 14, Chị Nguyễn Thúy Hà.
- 15, Chị Phan Kỳ Nga và mẹ.
- 16, Chị Phạm Phương Thảo.

“Do nhờ món quà Pháp Bảo này, xin cho được thành tựu phước thiện và trí tuệ y như ý nguyện”

A GIFT – NOT FOR SALE